

ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

Tạp chí
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
CÔNG ĐOÀN

Số 5 - 2016

ISSN: 2354 -1342

Tổng biên tập:

TS. PHẠM VĂN HÀ

Phó Tổng biên tập:

TS. NGUYỄN ĐỨC TỈNH

Thư ký tòa soạn:

TS. HOÀNG THANH XUÂN
ThS. LÊ PHƯƠNG THẢO

Văn phòng:

Phòng 402 Nhà A
Đại học Công đoàn
169 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại: 04.38574147
Email: tapchinckhd@dhcd.edu.vn

GPXB số: 127/GP-BTTTT
ngày 20/4/2015

In tại Công ty CP In Công Đoàn
Việt Nam, 167 Tây Sơn,
Đống Đa, Hà Nội.

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 87 năm Công đoàn Việt Nam với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc
PGS.TS. Dương Văn Sao 3
- Vai trò của Công đoàn trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo tinh thần Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam
TS. Nguyễn Hải Hoàng - ThS. Đặng Xuân Giáp 6
- Phát huy những giá trị vững bền của Công đoàn Việt Nam
TS. Lê Thanh Hà 11
- Những thách thức của Công đoàn Việt Nam khi hội nhập TPP
Đan Tâm 15
- Cơ hội, thách thức và các vấn đề cần giải quyết về lao động, tổ chức Công đoàn khi Việt Nam ký kết Hiệp định TPP
TS. Vũ Thị Loan 18
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về một số chuẩn mực của đạo đức công chức ở Việt Nam
TS. Nguyễn Thị Hiếu 23
- Xây dựng đạo đức cách mạng cho công nhân và người lao động hiện nay theo Tư tưởng Hồ Chí Minh
ThS. Nguyễn Thị Huyền Trang 28
- Kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam
ThS. Hoàng Thị Vân Anh 31
- Tinh thần yêu nước của người Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử
TS. Lê Tố Anh 35
- Tăng quyền tự chủ về tổ chức đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học công lập trong giai đoạn hiện nay
TS. Hoàng Thanh Xuân 39
- Khái niệm và tiêu chí cơ bản đánh giá nghèo ở Việt Nam dưới góc nhìn đa chiều
ThS. Trương Thị Như Nguyệt 43
- Dự luận xã hội về mất an toàn thực phẩm hiện nay
Đặng Thị Sen 47
- ### **KINH NGHIỆM - THỰC TIỄN**
- Một số giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học các môn Khoa học Mác - Lênin ở trường đại học
ThS. Đặng Xuân Giáp 51
- Quán triệt Nghị quyết 08/2011 của Bộ Chính trị về công tác thể dục thể thao, từng bước nâng cao chất lượng môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Công đoàn
ThS. Tô Thị Việt Châu 55
- Bán hàng trong hoạt động kinh doanh thương mại
TS. Nguyễn Thị Hồng Cẩm 58
- Giải pháp khắc phục những tồn tại trong hoạt động thông tuyến khám - chữa bệnh bảo hiểm y tế hiện nay
ThS. Đinh Thị Hòa 61
- Vận dụng khung sinh kế bền vững của cơ quan phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DFID) trong nghiên cứu nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam hiện nay
TS. Nguyễn Đức Hữu 63
- Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam cần có thêm quyền chủ động trong việc xử lý nợ xấu
Nguyễn Quốc Việt 68

TIN TỨC - SỰ KIỆN

- Trường Đại học Công đoàn tổ chức Lễ kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Trường và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh 71
- Trường Đại học Công đoàn tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế "Đào tạo cán bộ công đoàn trong hội nhập quốc tế" 71
- Lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp năm 2016 72

TRADE UNION UNIVERSITY

**TRADE UNION SCIENTIFIC
RESEARCH MAGAZINE**

No 5 - 2016

ISSN: 2354 -1342

EDITOR IN CHIEF
DR. PHAM VAN HA

DEPUTY EDITOR IN CHIEF
DR. NGUYEN DUC TINH

SECRETARY OF EDITING BOARD
DR. HOANG THANH XUAN
MA. LE PHUONG THAO

EDITORIAL OFFICE:
Room A. 402
TRADE UNION UNIVERSITY
169 TAY SON - DONG DA - HANOI
Tel: 04. 38574147
Email: tapchinckhcd@dhcd.edu.vn

Publishing License No:
127/GP-BTTTT
Dated April 20, 2015

Printed in Vietnam Trade Union
Printing Joint Stock Company
167 Tay Son, Dong Da, Hanoi

CONTENTS

RESEARCH - DISCUSSION

- Vietnam Trade Union - 87 years with the national construction and defense
Assoc. Prof. Dr. Duong Van Sao 3
- The role of Trade Union in building the entire nation union in the spirit of the Twelfth Congress of the Communist Party of Vietnam
Dr. Nguyen Hai Hoang - MA. Dang Xuan Giap 6
- Promoting the sustainable values of the Vietnam Trade Union
Dr. Le Thanh Ha 11
- Challenges of the Vietnam Trade Union in joining Trans - Pacific Partnership (TPP)
Dan Tam 15
- Opportunities, challenges and issues need to be addressed on labor and trade union organization when Vietnam signed Trans-Pacific Partnership (TPP)
Dr. Vu Thi Loan 18
- Ho Chi Minh thought on some standards of civil servants ethics in Vietnam
Dr. Nguyen Thi Hieu 23
- Constructing revolutionary ethics for workers and employees currently according to Ho Chi Minh thought
MA. Nguyen Thi Huyen Trang 28
- Being steadfast to the perspective "working class is revolutionary ruling class through the vanguard of the Communist Party of Vietnam"
MA. Hoang Thi Van Anh 31
- Patriotic spirit of the Vietnamese throughout the history
Dr. Le To Anh 35
- Increasing self-control power in organizing training activities at public higher education centers at present
Dr. Hoang Thanh Xuan 39
- The concept and basic criterion of evaluating poverty in Vietnam in the multidimensional perspective
MA. Truong Thi Nhu Nguyet 43
- Public opinion about food insecurity nowadays
Dang Thi Sen 47

EXPERIENCES - REALITIES

- Some solutions to improve the effectiveness of teaching and learning subjects of Marxism - Leninism Science at universities
MA. Dang Xuan Giap 51
- Carrying out strictly the resolution 08/2011 of the Political Bureau about sport activities, gradually improving the quality of physical education courses at Trade Union University
MA. To Thi Viet Chau 55
- Sale in commercial business operations
Dr. Nguyen Thi Hong Cam 58
- Solution for overcoming obstacles and difficulties in the inter-level examination - and treatment using health service insurance nowadays
MA. Dinh Thi Hoa 61
- Applying the sustainable livelihoods framework of the Department for International Development of the United Kingdom (DFID) in studying the group of vulnerable workers in Vietnam today
Dr. Nguyen Duc Huu 63
- Vietnamese debt trading Limited Company needs more power in handling bad debts
Nguyen Quoc Viet 68

NEWS - EVENTS

- Trade Union University held 70 years anniversary and received Ho Chi Minh Medal 71
- Trade Union University held the international scientific conference "Training union officials in international integration" 71
- Closing ceremony and awarding diplomas for students, 2016 72

87 NĂM CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC

✍ PGS. TS. DƯƠNG VĂN SAO*

Ngày 28 tháng 7 năm 1929, tại số nhà 15 phố Hàng Nón, thành phố Hà Nội, Công hội đỏ Bắc Kỳ ra đời, đây là tổ chức Công đoàn đầu tiên ở Việt Nam do Đảng ta sáng lập và lãnh đạo, là tổ chức tiền thân của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ngày nay. Công hội đỏ ra đời, là kết quả tất yếu của quá trình phát triển phong trào công nhân với sự truyền bá và vận dụng tài tình, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Người đặt cơ sở, nền móng cho sự ra đời và phát triển của tổ chức công đoàn Việt Nam.

Sự ra đời của Công hội đỏ, đã đánh dấu bước trưởng thành quan trọng về chính trị và tổ chức của giai cấp công nhân (GCCN) Việt Nam. Chặng đường cách mạng 87 năm xây dựng, trưởng thành, là khoảng thời gian nối tiếp giữa hai thế kỷ, tuy phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, thử thách, khi hoạt động bí mật, lúc công khai, với 12 lần tổ chức đại hội và 6 lần đổi tên gọi cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của mỗi giai đoạn lịch sử. Nhưng trong bất kỳ hoàn cảnh nào, bản chất cách mạng, vai trò đại diện bảo vệ quyền, lợi ích đoàn viên, người lao động của công đoàn Việt Nam không thay đổi. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn Việt Nam luôn trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, của dân tộc và quyền, lợi ích của đoàn viên, người lao động, không xa rời, coi nhẹ mục tiêu phấn đấu cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cho quyền, lợi ích của giai cấp công nhân, tổ chức công đoàn và quyền, lợi ích của đoàn viên, người lao động.

Ngay từ khi ra đời năm 1929, bất chấp sự kiểm soát gắt gao của thực dân Pháp, Công đoàn vẫn kiên cường hoạt động không mệt mỏi, tuyên truyền, vận động, tập hợp ngày càng đông đảo công nhân, lao động liên tục đấu tranh chống áp bức, bóc lột, đòi dân sinh, dân chủ và độc lập dân tộc. Tháng tám năm 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng cộng sản Việt Nam), Công đoàn Việt Nam đã tuyên truyền, vận động GCCN cùng với

giai cấp nông dân và nhân dân lao động cả nước chớp thời cơ đứng lên bằng tất cả lực lượng, hình thức và ý chí quyết tâm sắt đá, tổng khởi nghĩa giành chính quyền, lập nên Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Sau khi giành chính quyền, Công đoàn Việt Nam đã vận động, tổ chức GCCN đi tiên phong trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ chính quyền công nông non trẻ, tích cực tham gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, diệt giặc đói, giặc dốt. Tuy nhiên độc lập dân tộc chưa được một năm, thì ngọn lửa chiến tranh xâm lược của kẻ thù lại bùng cháy trên toàn quốc. Hưởng ứng lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Toàn quốc kháng chiến”, Công đoàn Việt Nam đã đi tiên phong trong vận động, tổ chức công nhân, viên chức, lao động cả nước, di chuyển máy móc, vật liệu ở thành phố, đô thị ra vùng căn cứ, tập trung xây dựng nhà máy, công xưởng, để sản xuất vũ khí, khí tài, phục vụ cho cuộc chiến đấu lâu dài của dân tộc. Đồng thời chủ động tuyên truyền, vận động công nhân viên chức lao động (CNVCLĐ) tích cực tham gia trên mặt trận giao thông vận tải, sản xuất lương thực, thực phẩm, thực hành tiết kiệm, phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến trường kỳ thắng lợi. CNVCLĐ và công đoàn Việt Nam đã góp phần to lớn cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta làm nên “chín năm là một Điện Biên, chấn động địa cầu”.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, miền Nam đế quốc Mỹ xâm lược với âm mưu chia cắt nước ta lâu dài, GCCN, tổ chức công đoàn và nhân dân cả nước bước vào thời kỳ thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam nhằm thống nhất đất nước. Công đoàn Việt Nam đã chủ động vận động, tổ chức các phong trào thi đua yêu nước sôi nổi, liên tục với các khẩu hiệu “tất cả vì

(*) Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Công đoàn.

miền Nam ruột thịt”, “tất cả cho giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước”. Đã vận động hàng vạn thanh đoàn viên, người lao động tình nguyện nhập ngũ lên đường vào Nam chiến đấu, Các cấp công đoàn đã tiễn đưa hàng chục ngàn đoàn viên, người lao động tham gia phục vụ tuyến đường Trường Sơn lịch sử, góp phần đảm bảo tuyến giao thông huyết mạch, chi viện kịp thời cho chiến trường miền Nam. Hưởng ứng các cuộc vận động của công đoàn, nhiều đoàn viên, người lao động nước ta trở thành những chiến sỹ xung kích có mặt ở mọi lĩnh vực, trên khắp chiến trường, là lực lượng tiên phong, anh dũng, kiên cường chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Ở các cơ quan, nhà máy, công trường, hầm mỏ, Công đoàn đã vận động, tổ chức linh hoạt, sáng tạo các phong trào thi đua “hướng về miền Nam ruột thịt” thi đua với đồng bào chiến sỹ ở chiến trường. Trong các phong trào thi đua do Công đoàn tổ chức, phát động đã thu hút, cổ vũ hàng ngàn cơ sở, hàng vạn công nhân, viên chức ngày đêm không quản ngại khó khăn, gian khổ, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất, phục vụ chiến đấu. Đã có hàng chục vạn công nhân, viên chức xung phong đảm nhận thêm những công việc của những CNVC lên đường nhập ngũ hoặc đi phục vụ chiến trường, đồng thời tình nguyện nhận thêm kế hoạch đột xuất, phục vụ kịp thời cho chiến trường miền Nam.

Đặc biệt trong chiến dịch mùa xuân lịch sử, đã có nhiều công đoàn ngành, nhiều cấp công đoàn tham gia trực tiếp tiêu biểu như: Công đoàn ngành Giao thông vận tải đã tham gia cùng với chuyên môn đưa 1 vạn xe ô tô, 130 toa xe, 32 tàu thủy để vận chuyển bộ đội, vũ khí, hàng hoá vào Nam; Đã động viên, tổ chức tiễn đưa một lực lượng lớn công nhân lành nghề, trẻ, khoẻ tình nguyện vào Nam, bảo vệ, tiếp quản các cơ sở sản xuất công nghiệp ngay sau khi giải phóng, nhằm kịp thời khôi phục sản xuất phục vụ đời sống nhân dân.

Ở miền Nam, Công đoàn đã vận động công nhân, lao động tham gia công tác binh vận, góp phần làm tan rã hàng chục vạn ngụy quân, ngụy quyền, vận động, tổ chức cho công nhân lao động, phối hợp với các lực lượng vũ trang tiến công giải phóng các thành phố, thị xã, tiêu biểu như: tại Buôn Ma Thuột công nhân lao động đã dẫn đường cho quân giải phóng tiêu diệt tề, điệp ác ôn đang lẩn trốn, công nhân nhà máy điện bất chấp hiểm nguy, nối lại đường dây bị đứt, đảm bảo cho thị xã có đủ điện sáng.

Ở Đắc Lắc, dưới sự chỉ đạo, vận động kịp thời của Công đoàn các cấp, công nhân lao động đã nổi dậy diệt ác ôn ngoan cố, bắt 1261 tên địch, thu trên

3005 súng các loại, đã thành lập đội vận tải với trên 900 xe phục vụ chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Tại Đà Nẵng, khi bắt đầu chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, Công đoàn đã tổ chức công nhân lao động vận chuyển 2,5 vạn quân giải phóng và 150 tấn hàng trên tuyến đường Đà Nẵng - Nha Trang - Sài Gòn. Ở Cam Ranh, Công đoàn trực tiếp tham gia tổ chức công nhân lao động ngày đêm lăn lộn trên bến cảng bốc dỡ hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm tiếp tế cho bộ đội. Ở nhiều thành phố, Công đoàn đã vận động, tổ chức công nhân nổi dậy cướp chính quyền, vận động, tổ chức công nhân chiếm lĩnh, bảo vệ và giữ gìn cơ sở sản xuất, kho tàng, bến cảng để bàn giao cho chính quyền cách mạng khi vào thành phố tiếp quản...

GCCN, tổ chức công đoàn Việt Nam đã đóng góp to lớn sức người, sức của cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta viết lên trang sử chói ngời bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Bước vào thời kỳ cả nước độc lập, thống nhất, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất của XHCN, trong điều kiện nền công nghiệp nước ta còn nhỏ bé, lạc hậu lại bị chiến tranh nhiều năm tàn phá nặng nề, đời sống của nhân dân nói chung, của CNVCLĐ nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Công đoàn các cấp đã thường xuyên gần gũi, động viên CNVCLĐ tập trung trí tuệ, sức lực cùng với chính quyền các cấp tháo gỡ khó khăn, duy trì và ổn định sản xuất, tham gia cải tạo kinh tế, tích cực phát triển kinh tế hộ gia đình, từng bước nâng cao đời sống người lao động.

Bản chất, khí phách anh hùng và tinh thần lao động cần cù, sáng tạo của CNVCLĐ và tổ chức công đoàn Việt Nam vẫn không ngừng tỏa sáng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Các phong trào thi đua lao động, sản xuất do Công đoàn tổ chức, phát động, vẫn diễn ra sôi nổi, liên tục, rộng khắp trên mọi miền tổ quốc, đặc biệt là trên các công trình trọng điểm quốc gia như: Thủy điện Hoà Bình, Trị An, Nhiệt điện Phả Lại, Dầu khí Vũng Tàu, Xi măng Bỉm Sơn, Hà Tiên, Hoàng Thạch..., hàng chục vạn công nhân, lao động luôn tích cực, chủ động hưởng ứng các phong trào thi đua do Công đoàn tổ chức, phát động, không quản nắng mưa, gió rét, ngày đêm lăn lộn trên công trường, nhà máy, hầm mỏ, nỗ lực phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được giao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, cải thiện đời sống người lao

động và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, định hướng xã hội chủ nghĩa, trong điều kiện tình hình kinh tế nước ta đang khủng hoảng nghiêm trọng, Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, song công đoàn Việt Nam vẫn luôn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ủng hộ và vận động công nhân, viên chức, lao động đi tiên phong trong thực hiện đường lối đổi mới của Đảng. Công đoàn đã thường xuyên đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động cho phù hợp với tình hình mới trong các loại hình cơ sở, thuộc các thành phần kinh tế và cho đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu, nguyện vọng của đông đảo CNVCLĐ. Công đoàn đã hướng mọi hoạt động về cơ sở, lấy CNLĐ làm đối tượng vận động, lấy chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích, hợp pháp chính đáng của đoàn viên, người lao động nhằm xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ, thúc đẩy nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh làm mục tiêu hoạt động chủ yếu.

Chất lượng, hiệu quả hoạt động công đoàn Việt Nam trong chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động, trong tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội và tuyên truyền, giáo dục nâng cao giác ngộ giai cấp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp cho đoàn viên, người lao động đã được nâng lên đáng kể. Công đoàn các cấp đã chủ động tập hợp trí tuệ của đoàn viên, người lao động, tổ chức cho đoàn viên, người lao động và đại diện cho họ tham gia ngày càng có chất lượng, hiệu quả trong xây dựng chính sách, pháp luật, tham gia kiểm tra giám sát thực hiện chính sách, pháp luật, chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích của đoàn viên, người lao động ngày một tốt hơn,

Các cấp công đoàn đã thường xuyên, liên tục tổ chức các phong trào hành động cách mạng, thi đua yêu nước, phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo với mục tiêu năng suất, chất lượng, đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động; phong trào học tập nâng cao trình độ, tiết kiệm chống tham nhũng; phong trào giúp nhau xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, phong trào xanh sạch, đẹp... trong CNVCLĐ do Công đoàn phát động, tổ chức, đã thu hút ngày càng đông đảo công nhân, viên chức lao động tham gia, đã tạo

được động lực mạnh mẽ khơi dậy tiềm năng, trí tuệ của CNVCLĐ góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, ổn định chính trị và tiến bộ xã hội.

Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu ngày càng gay gắt, trong khi trình độ phát triển khoa học, công nghệ nước ta còn lạc hậu, điều kiện làm việc của CNLĐ còn nặng nhọc, môi trường làm việc còn nhiều yếu tố độc hại và thiếu an toàn, Công đoàn đã quán triệt sâu sắc quan điểm “Vi con người, do con người”, đã tập trung đẩy mạnh các hoạt động xã hội chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng người lao động; Chú trọng hoạt động trong lĩnh vực bảo hộ lao động nhằm đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Viện Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động và các cấp công đoàn nhằm nghiên cứu tham gia với Nhà nước ban hành các tiêu chuẩn, các quy định về bảo hộ lao động và hướng dẫn, giúp đỡ các cơ sở sản xuất, kinh doanh ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đặc biệt là khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động vào cải thiện điều kiện lao động, đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động cho công nhân lao động.

Các hoạt động xã hội của công đoàn đã được quan tâm và có nhiều tiến bộ, Công đoàn đã thường xuyên, liên tục tổ chức vận động công nhân, lao động tích cực hưởng ứng các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào tấm gương tình, vì Trường Sa, Hoàng Sa thân yêu... góp phần quan trọng vào việc giúp nhau trong lúc khó khăn hoạn nạn, giúp nhau xoá đói giảm nghèo, động viên, khích lệ tinh thần yêu nước, bảo vệ chủ quyền biên giới, hải đảo và làm cho đoàn viên, người lao động gắn bó, tin tưởng ở tổ chức Công đoàn, tự nguyện gia nhập và tham gia hoạt động công đoàn. Theo thống kê đến nay công đoàn Việt Nam đã vận động thành lập được trên 121.600 công đoàn cơ sở, thu hút được 8.948.964 đoàn viên ở tất cả các thành phần kinh tế, các ngành nghề tự nguyện gia nhập Công đoàn. Các cấp công đoàn đã luôn chú trọng gắn chặt công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở với xây dựng tổ chức công đoàn lớn mạnh, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ công đoàn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Hàng năm trên 80% số công đoàn cơ sở đạt công đoàn cơ sở vững mạnh, vững mạnh xuất sắc.

(Xem tiếp trang 14)

VAI TRÒ CỦA CÔNG ĐOÀN TRONG XÂY DỰNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TS. NGUYỄN HẢI HOÀNG - ThS. ĐẶNG XUÂN GIÁP*

Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, trong đó vai trò nòng cốt là Đảng Cộng sản. Tại Đại hội XII của Đảng đã tiếp tục nhấn mạnh vấn đề phát huy sức mạnh toàn dân tộc, xem đó như một thành tố của chủ đề Đại hội. Bài viết này, các tác giả tập trung phân tích làm rõ những nội dung cơ bản về chiến lược phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong Đại hội XII của Đảng cộng sản Việt Nam; từ đó xác định vai trò của Công đoàn Việt Nam trong việc xây dựng và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

1. Nội dung chính và điểm mới về tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng

Phương hướng, nhiệm vụ phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc tại Đại hội XII của Đảng được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, về nền tảng và vai trò của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo có vai trò là động lực tổng hợp và động lực to lớn nhất: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo”². Như vậy, so với các động lực khác, đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực tổng hợp và là động lực to lớn nhất có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tiếp tục đường lối được xác định trong các đại hội trước, Đại hội XII đã nhấn mạnh vấn đề phát huy sức mạnh toàn dân tộc, xem đó là một trong những thành tố của chủ đề Đại hội.

Thứ hai, về cơ sở xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Quá trình hình thành và phát triển khối đại đoàn

kết toàn dân tộc ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản được xây dựng trên những cơ sở sau:

Quán triệt nguyên tắc thống nhất trong đa dạng đã thể hiện quan điểm sáng tạo của Đảng về cơ sở xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tìm ra điểm chung trong sự khác biệt giữa các tầng lớp dân cư để gắn kết họ thành một khối thống nhất nhưng vẫn tôn trọng những điểm khác biệt trong quá trình, xu hướng phát triển của các tầng lớp dân cư, điều này đã tạo sinh lực mới cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII đã khái quát và chỉ ra các điểm tương đồng vừa coi chúng là cơ sở, đồng thời là động lực cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bao gồm: **1)** “*Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh làm điểm tương đồng; tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc*”³; So với Đại hội XI, đây chính là điểm mới, điểm phát triển tư duy lý luận của Đảng về chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, Văn kiện nêu: “Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân”; “Tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc”. **2)** Truyền thống văn hóa dân tộc, trong đó có chủ nghĩa yêu nước luôn luôn là động lực lớn nhất của dân tộc ta trong quá trình lịch sử, cũng được coi là điểm tương đồng để kết nối các tầng lớp dân cư xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc: “Đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa khoan dung để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước”⁴. Đây là điểm mới trong tư duy lý luận của Đảng về cơ sở của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bên cạnh sự đảm bảo về lợi ích giữa các giai tầng trong xã hội thì vấn đề văn hóa hiện nay

(*) Trường Đại học Công đoàn

được Đảng và Nhà nước Việt Nam coi như là một chất keo kết dính các giai tầng trong xã hội thành một khối thống nhất chung trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc; trên nền tảng truyền thống văn hóa dân tộc, mọi giai tầng, thành phần dân cư trong và ngoài nước đã gắn kết với nhau như một lẽ tự nhiên với hai từ thiêng liêng phản ánh hồn, cốt của dân tộc đó là: “đồng bào”.

Bảo đảm công bằng xã hội, chăm lo lợi ích thiết thực, chính đáng của các giai cấp, tầng lớp nhân dân, kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích xã hội là yếu tố quyết định thắng lợi chiến lược đoàn kết toàn dân tộc.

Nhận thức đúng về vị trí của yếu tố lợi ích như cơ sở, động lực thúc đẩy phong trào quần chúng là một trong những điểm mới, mấu chốt trong tư duy lý luận của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc. Quán triệt, kiên trì và trung thành với quan điểm đó, tại Đại hội lần XII Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định: “Giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo đảm mỗi người dân đều được hưởng thụ những thành quả của công cuộc đổi mới. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân”⁵.

Thực hành dân chủ, phát huy quyền làm chủ nhân dân là nhân tố thất chặt, đồng thời mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Nhân dân ta rất coi trọng dân chủ, dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, muốn đoàn kết thì phải dân chủ và thực hành dân chủ rộng rãi chính là tăng cường và mở rộng đại đoàn kết toàn dân tộc. Tư duy về dân chủ của Đảng ta cũng có sự phát triển trong mối quan hệ với tư duy đoàn kết dân tộc, khi nhấn mạnh kết hợp nguyên tắc tập trung dân chủ với nguyên tắc hiệp thương dân chủ để làm phong phú thêm nền dân chủ ở nước ta, đồng thời cũng tạo thêm nguồn sinh lực mới cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Để tiếp tục xây dựng, củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta đã kế thừa những nhiệm vụ, giải pháp của Đại hội XI, có bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp mới, nổi bật là phát huy dân chủ nhân dân: “Tiếp tục thể chế hoá và cụ thể hoá các quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc; hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách phát huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước; bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; khắc phục

những hạn chế, bảo đảm tác dụng, hiệu quả thực chất hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; tạo sự đồng thuận xã hội”⁶.

Thứ ba, về lực lượng, thành phần của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Đại đoàn kết toàn dân tộc là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị bao gồm Đảng, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, trong đó nhấn mạnh vai trò hạt nhân lãnh đạo là tổ chức Đảng. Tổ chức Đảng nằm trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc và là hạt nhân lãnh đạo của khối đại đoàn kết. Hạt nhân ấy có vững mạnh mới có sức hút, sức lan tỏa, bảo đảm khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững mạnh. Nhận thức được vai trò và vị trí của tổ chức Đảng trong khối đại đoàn kết, tại Đại hội XII, Đảng tiếp tục khẳng định: “Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, cơ sở vững chắc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc”⁷. Để thực sự là hạt nhân lãnh đạo khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam không những phải: tự đổi mới, tự chỉnh đốn, mà còn: “phải thường xuyên đối thoại, lắng nghe, học hỏi, tiếp thu ý kiến, giải quyết các khó khăn, vướng mắc và yêu cầu chính đáng của nhân dân; tin dân, tôn trọng, lắng nghe những ý kiến khác; có hình thức, cơ chế, biện pháp cụ thể, thích hợp để nhân dân bày tỏ chính kiến, nguyện vọng và thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; trân trọng, tôn vinh những đóng góp, cống hiến của nhân dân”⁸.

Với phương châm “đoàn kết để đấu tranh cho thống nhất và độc lập của Tổ quốc; ta còn phải đoàn kết để xây dựng nước nhà. Ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ”⁹; chính vì vậy, đồng bào định cư ở nước ngoài là một bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước; vì vậy trong chiến lược phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta một lần nữa tái khẳng định: “đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước”¹⁰.

² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.158

³ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.158

⁴ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.159

⁵ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.159-160

Thứ tư, về giải pháp xây dựng và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Tại Đại hội cũng đã nêu định hướng giải pháp xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc bao gồm: Xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng để Đảng thật sự là hạt nhân lãnh đạo khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Phát huy mạnh mẽ vai trò của chính quyền Nhà nước trong việc thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, nâng cao vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, nâng cao trách nhiệm công dân, xây dựng sự đồng thuận xã hội, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước; Xây dựng những định hướng chính sách đối với các giai tầng trong xã hội nhằm tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong đó có những điểm mới so với Đại hội XI, chẳng hạn: đối với giai cấp công nhân thì chú trọng bảo đảm việc làm, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân; đối với giai cấp nông dân: thực hiện giải pháp nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ cơ bản về điện, nước sạch, y tế, giáo dục, thông tin; đối với đội ngũ doanh nhân: có cơ chế, chính sách bảo đảm quyền lợi của đội ngũ doanh nhân, tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước; đối với thế hệ trẻ: chú trọng ban hành cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí phát huy tối đa tiềm năng sức mạnh và sức sáng tạo của thế hệ trẻ đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đối với phụ nữ: thực hiện tốt bình đẳng giới; v.v..

2. Vai trò của Công đoàn Việt Nam trong việc xây dựng, củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Cơ sở hình thành vai trò của Công đoàn Việt Nam trong việc xây dựng, củng cố và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc

Với tư cách vừa là một tổ chức nằm trong hệ thống chính trị, vừa là một thực thể khách quan tất yếu trong xã hội công nghiệp, Công đoàn nói chung và Công đoàn Việt Nam nói riêng, có vai trò nhất định trong quá trình xây dựng thực hiện cách mạng xã hội cũng như xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở nước ta. Vai trò đó của Công đoàn Việt Nam được bắt nguồn từ những cơ sở sau:

Thứ nhất: Công đoàn Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội nằm trong hệ thống chính trị của

Nhà nước Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ: "... đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"¹¹. Thực hiện tốt nhiệm vụ tự thân này, Công đoàn Việt Nam tất yếu góp phần to lớn trong việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ hai: Với tư cách là đại diện cho người lao động, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của họ, mà hiện nay trên phạm vi cả nước có khoảng tổng số 54 triệu lao động, trong đó "khoảng 15 triệu công nhân, lao động, chiếm khoảng 33% tổng số lao động và 17% dân số cả nước, đóng góp hơn 60% tổng sản phẩm xã hội và hơn 70% ngân sách nhà nước"¹². Vì vậy, hoạt động của Công đoàn ảnh hưởng trực tiếp và sâu, rộng đến một bộ phận đông đảo quần chúng nhân dân; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được triển khai thiết thực, hiệu quả đến người lao động, các quyền lợi chính đáng của người lao động được thực hiện và bảo vệ, tạo sự chuyển biến lớn, tích cực đến đời sống người lao động, từ đó sẽ tăng cường và thắt chặt mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, các đoàn thể với nhân dân, làm cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố và phát triển.

Vai trò cụ thể của Công đoàn Việt Nam trong việc xây dựng, củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Vai trò giữ vững nền tảng, bản chất khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Kế thừa và quán triệt nguyên tắc đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, rằng đại đoàn kết phải được xây dựng, củng cố trên nền tảng thống nhất chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, lợi ích tối cao của dân tộc với quyền lợi của nhân dân lao động và quyền thiêng liêng của con người. Đảng ta tiếp tục khẳng định: Tăng cường khối đại đoàn

⁶ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.159

⁷ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.160

⁸ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.160

⁹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.159

kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo. Phát triển tư tưởng đại đoàn kết theo lập trường giai cấp vô sản, theo ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin. Để làm được điều này, bên cạnh sự lãnh đạo của Đảng, đòi hỏi Công đoàn Việt Nam phải làm tốt công tác đoàn kết giai cấp trong giai cấp công nhân, lấy đó làm trung tâm, hạt nhân để thực hiện đoàn kết với các giai tầng khác trong xã hội, đoàn kết giai cấp với đoàn kết dân tộc, qua đó giữ vững nền tảng, bản chất của đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời làm cơ sở cho sự kết hợp chặt chẽ đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế. Với nội dung như vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Công đoàn có vai trò như là một nhân tố quyết định, đồng thời là chất keo dính để xây dựng, phát triển, lan tỏa mở rộng và giữ vững nền tảng, bản chất của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Vai trò với tư cách là cơ sở, lực lượng, thành phần của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Các đoàn thể quần chúng là tổ chức trực tiếp tập hợp, đoàn kết các giai tầng xã hội. Các đoàn thể quần chúng hợp thành khối đại đoàn kết dân tộc -

Mặt trận dân tộc thống nhất. Mặt trận dân tộc thống nhất càng rộng rãi bao nhiêu, càng chặt chẽ thống nhất bao nhiêu thì khối đại đoàn kết dân tộc càng mạnh mẽ, càng bền vững bấy nhiêu. Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị của giai cấp công nhân và người lao động, trên cơ sở hiện thực hóa đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào chăm lo, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần; đồng thời bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của giai cấp công nhân và người lao động, từng bước mở rộng và phát huy quyền dân chủ nhân dân trong giai cấp công nhân và người lao động. Điều này đã tạo niềm tin, sự ủng hộ của giai cấp công nhân, những người lao động với Đảng, Nhà nước; qua đó xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa Đảng, Nhà nước với giai cấp công nhân và những người lao động khác, làm cho tình đoàn kết giữa Đảng, Nhà nước với giai cấp công nhân và những người lao động ngày càng được củng cố, phát triển, làm nòng cốt lan tỏa cho công cuộc đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước. Như vậy, ở đây Công đoàn có vai trò như khâu trung gian, chất xúc tác để xây dựng và phát triển đoàn kết giữa Đảng với Nhà nước với giai cấp công nhân, với nhân dân lao động; xây dựng, củng cố và phát triển đoàn kết giai cấp với đoàn kết dân tộc.

Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện vai trò của Công đoàn Việt Nam trong việc xây dựng, củng cố và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

Một là, tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, ĐVCD, CN,VC,LĐ về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”. Bảo vệ Tổ quốc hiện nay là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ vùng đất, vùng trời, vùng biển của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, CNH,HDH; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; giữ vững ổn định chính trị, môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước. Trên cơ sở đó, đề cao trách nhiệm của ĐVCD, CN,VC, LĐ trên các lĩnh vực công tác, sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động, gắn bó với doanh nghiệp; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc khi Đảng yêu cầu.

Hai là, các cấp Công đoàn cần phải xây dựng TCCĐ thực sự vững mạnh. Trước hết, cần đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động; kiên quyết khắc phục hiện tượng “hành chính hóa, nhà nước hóa” trong tổ chức hoạt động; phải hướng về cơ sở, lấy cơ sở làm địa bàn hoạt động chủ yếu. Đồng thời, phải lấy CN,VC,LĐ làm đối tượng vận động, tập hợp; lấy chăm lo, đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của CN,VC,LĐ để xây dựng quan hệ lao động hài hòa, bền vững và tiến bộ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội làm mục tiêu hoạt động. Cùng với đó, đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động phát triển ĐVCD, thành lập công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, gắn phát triển ĐVCD với nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động công đoàn.

Lợi ích cơ bản của nhân dân, của dân tộc ta ngày nay là độc lập, tự do và có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Lợi ích đó được thể hiện cụ thể hàng ngày trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vì vậy, củng cố, tăng cường đoàn kết toàn dân tộc không thể chung chung mà phải gắn chặt với việc đảm bảo các lợi ích đó. *Chính vì vậy, tổ chức công đoàn cơ sở thường xuyên có chương trình đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong CN,VC,LĐ, với mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh,*

¹⁰ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2014, tr, 12 - 13

¹¹ Theo Báo cáo sơ kết 5 năm Chương trình hành động của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW của BCH TƯ Đảng (khóa X) về “Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH,HDH đất nước”.

dân chủ, công bằng, văn minh”. Các cấp Công đoàn cần đổi mới cách thức tổ chức và nội dung thi đua để thu hút đông đảo CN,VC,LĐ tham gia, tạo động lực góp phần hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội. Tổ chức các phong trào thi đua phải thiết thực, hiệu quả, gắn với thực tiễn sản xuất, phù hợp với điều kiện làm việc của ĐVCCĐ, CN,VC,LĐ trong các cơ quan, đơn vị, loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, lấy hiệu quả và chất lượng phong trào thi đua làm tiêu chuẩn đánh giá, phân loại TCCĐ và ĐVCCĐ. Kịp thời tổng kết, khen thưởng, nhân rộng điển hình tiên tiến, động viên, tôn vinh những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, công tác.

Ba là, chủ động tham gia với Nhà nước, chính quyền địa phương và chủ doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao đời sống và quyền tự do, dân chủ của công nhân, người lao động. Cán bộ, ĐVCCĐ, người lao động phải kết hợp chặt chẽ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, dân chủ và kỷ cương, kỷ luật. Công đoàn bảo vệ quyền, lợi ích của người lao động phải trên cơ sở pháp luật; đồng thời, vận động, tổ chức để công nhân, người lao động phát huy trách nhiệm, tinh thần làm chủ, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Công đoàn các cấp phải tổ chức cho người lao động tham gia xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, văn hóa doanh nghiệp, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, làm cho từng khu dân cư, gia đình, mỗi người công nhân, người lao động kế thừa, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại; góp phần xây dựng cho mỗi công nhân, lao động tinh thần yêu nước, tính cần cù, năng động, sáng tạo trong lao động, sản xuất, kinh doanh, học tập và công tác, có tinh thần tập thể và lối sống lành mạnh, có ý thức công dân tốt, quyết tâm phấn đấu cho hạnh phúc, tương lai của mình và toàn xã hội.

Bốn là, Công đoàn cần đẩy mạnh công tác giáo dục, nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, kiến thức pháp luật cho người lao động. Nền kinh tế mở ở Việt Nam ngày nay có nhiều ưu điểm, nhưng cũng là “mảnh đất” làm nảy sinh những tiêu cực xã hội. Vì thế, Công đoàn cần phát huy vai trò của mình trong việc giáo dục công nhân, viên chức, lao động nâng cao lập trường giai cấp, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hoạt động, phát huy những giá trị cao đẹp, truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp thu những thành tựu tiên tiến của văn minh nhân loại. Đó là những yếu tố quan trọng làm cho vai trò của Công đoàn ngày càng mở rộng và phát triển. Đặc

biệt khi Đảng và Nhà nước đã coi truyền thống văn hóa và thông qua văn hóa là một trong những cơ sở, điểm tương đồng để xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc thì Công đoàn Việt Nam cần coi việc nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, làm cho người công nhân, lao động thấm nhuần bản sắc truyền thống văn hóa dân tộc là một nhiệm vụ thường trực và chỉ đạo các Công đoàn cơ sở cần sáng tạo tổ chức nhiều hơn nữa các hoạt động văn hóa tại nơi làm việc cũng như sinh sống của công nhân, người lao động.

Năm là, tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hoạt động cho cán bộ công đoàn, nhất là ở cơ sở; trang bị cho họ kỹ năng cần thiết để thương lượng với người sử dụng lao động, thay mặt Công đoàn cơ sở ký kết thỏa ước lao động tập thể với những điều khoản có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật. Xây dựng đội ngũ cán bộ công đoàn có năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh, nhiệt tình và tâm huyết với hoạt động công đoàn, vì quyền lợi của CN,VC,LĐ, qua đó nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động công đoàn.

Như vậy: Đoàn kết là một truyền thống quý báu của dân tộc ta, là nét đẹp, mang đậm tính chất nhân văn, được hình thành và cổ kết bởi hàng nghìn năm dựng nước, giữ nước. Với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam truyền thống này tiếp tục được kế thừa và có sự phát triển mới về chất. Có thể nói rằng thực chất chiến lược đoàn kết dân tộc của Đảng ta là: thực hiện đoàn kết rộng rãi, lâu dài, chân thành và triệt để chứ không phải là một thủ đoạn chính trị, thực hiện vận động tất cả lực lượng của mỗi một người dân, không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân tộc. Tiếp nối tinh thần đó, Công đoàn Việt Nam với vị trí và vai trò, chức năng của mình đã trở thành một nhân tố tích cực, có trách nhiệm trong quá trình thực hiện chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Trên cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ, chức năng của mình, Công đoàn Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng và tích cực trong việc xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. □

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.
2. Nghị quyết 07/NQ-TW (khoá VII), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
4. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
5. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
6. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.

PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ VỮNG BỀN CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

✍ TS. LÊ THANH HÀ*

Qúa trình hoạt động 87 năm qua (1929-2016) của Công đoàn Việt Nam đã ghi dấu những giá trị vững bền, cần được các thế hệ cán bộ, đoàn viên công đoàn giữ gìn và phát huy mạnh mẽ trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

1. Những giá trị vững bền của Công đoàn Việt Nam

1.1. Giữ vững bản chất giai cấp công nhân, kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

Bản chất giai cấp công nhân (GCCN) của Công đoàn Việt Nam được xác lập và phát huy, chính là vì có nền móng vững chắc về lý luận, được Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà tiên bối cách mạng tiếp thu, chọn lọc và kết hợp vận dụng sáng tạo kinh nghiệm quốc tế của nhiều thế hệ cán bộ công đoàn. Từ khi thành lập đến nay, Công đoàn Việt Nam luôn luôn là một tổ chức công đoàn cách mạng, gắn liền lợi ích giai cấp công nhân với lợi ích toàn dân tộc, đồng hành với đất nước qua các chặng đường phát triển. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn Việt Nam và giai cấp công nhân cùng với nhân dân cả nước đã thực hiện thắng lợi cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau đó tham gia các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất đất nước, cùng cả nước xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Ngay cả trong điều kiện Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, Công đoàn Việt Nam vẫn tin tưởng vào đường lối của Đảng, tiếp tục đổi mới vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, vững bước trên con đường bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Công đoàn Việt Nam đã động viên, tổ chức công nhân, viên chức lao động cả nước thi đua công tác, lao động, sản xuất và chiến đấu cùng với nhân dân cả

nước vượt qua khó khăn, thách thức trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

1.2. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước vững mạnh

Trong tổ chức và hoạt động của mình, Công đoàn Việt Nam luôn trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc; luôn tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo. Công đoàn Việt Nam, với vai trò, chức năng của mình đã cùng với Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tạo thành hệ thống chính trị vững chắc, đảm bảo cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Công đoàn Việt Nam đã tập hợp, đoàn kết và phát huy tinh thần yêu nước, ý thức giác ngộ giai cấp của công nhân, cán bộ, công chức, viên chức, lao động cả nước thực hiện đường lối của Đảng, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền vững mạnh. Các cấp công đoàn đã tích cực, bồi dưỡng những đoàn viên ưu tú, giới thiệu cho đảng xem xét, kết nạp; giới thiệu những cán bộ công đoàn có đủ phẩm chất, năng lực, bản lĩnh để Đảng bổ nhiệm vào đội ngũ cán bộ Đảng, Nhà nước. Công đoàn tích cực tham gia xây dựng Hiến pháp, Bộ luật Lao động, Luật Công đoàn và nhiều chính sách, văn bản luật của Nhà nước có liên quan đến công nhân, lao động.

1.3. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích công nhân, viên chức, lao động, chăm lo xây dựng giai cấp công nhân ngày càng phát triển.

Ngay từ khi thành lập, tổ chức Công đoàn Việt Nam đã luôn sát cánh cùng giai cấp công nhân đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, đại diện và bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Thực tiễn 87 năm hoạt động đã chứng tỏ Công đoàn Việt Nam là tổ chức duy nhất có đủ bản lĩnh và năng lực đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của giai cấp công nhân

* Viện Công nhân - Công đoàn

và người lao động. Công đoàn tham gia, đề xuất, thực hiện nhiều chính sách đối với công nhân, lao động. Điển hình như Bộ luật lao động, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chế độ lương, phụ cấp, thang bảng lương. Trực tiếp tổ chức quỹ ủng hộ công nhân nghèo, quỹ hỗ trợ vốn xóa nghèo, xây nhà ở tặng công nhân nghèo qua Quỹ “Mái ấm công đoàn”, trợ giúp công nhân tiền tàu xe về quê, tổ chức “Tết công nhân”, “Tháng công nhân”, “Tiếng hát công nhân”, nhiều nhà văn hóa được xây dựng để phục vụ và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân. Trong các doanh nghiệp, công đoàn cơ sở đại diện cho công nhân, lao động thương lượng với chủ sử dụng lao động, ký thỏa ước lao động tập thể với nhiều khoản “cao hơn luật”, có lợi cho người lao động, hướng dẫn công nhân ký hợp đồng lao động, tổ chức thăm hỏi tặng quà cho công nhân và gia đình khi ốm đau, hiếu hỉ, hoạn nạn...

Cùng với các tổ chức trong hệ thống chính trị và toàn xã hội, công đoàn chăm lo xây dựng GCCN lớn mạnh về cả số lượng, chất lượng, trở thành lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và khả năng sáng tạo cho công nhân, thông qua các phong trào thi đua lao động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật...

1.4. Xây dựng, rèn luyện đội ngũ cán bộ công đoàn có trình độ, phẩm chất tốt và bản lĩnh vững vàng. Hàng chục vạn cán bộ công đoàn chuyên trách, không chuyên trách đã được bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo dài hạn, ngắn hạn tại các trường của Đảng, Nhà nước và của chính tổ chức Công đoàn. Trong đó, Trường Đại học Công đoàn, đã đào tạo bồi dưỡng nhiều cán bộ công đoàn có trình độ từ sơ cấp, trung cấp, cao cấp, thạc sĩ, tiến sĩ. Các thế hệ cán bộ Công đoàn đã tận tụy, hết mình vì sự nghiệp xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam. Trong suốt chặng đường hoạt động, Công đoàn Việt Nam đã xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ công đoàn mang bản chất giai cấp công nhân, luôn phấn đấu vì lợi ích của người lao động, của đất nước; được đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động cả nước tin tưởng;

Đội ngũ cán bộ công đoàn đã đảm bảo cho cả hệ thống tổ chức Công đoàn phát triển không ngừng, phủ khắp các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị, theo phương châm ở đâu có công nhân, lao động, ở đó có công đoàn đại diện, ở đâu công nhân khó ở đó có công đoàn bảo vệ, chăm lo. Đến nay, Công đoàn Việt Nam có gần 9 triệu đoàn viên với

hơn 121.000 công đoàn cơ sở và hơn một triệu cán bộ công đoàn các cấp.

1.5. Có mối quan hệ chặt chẽ với công đoàn nhiều nước trên thế giới, đóng góp tích cực vào phong trào công đoàn quốc tế

Hoạt động đối ngoại Công đoàn Việt Nam ngày càng rộng mở, được triển khai toàn diện và đạt nhiều kết quả quan trọng theo đúng chủ trương đường lối đối ngoại nhân dân của Đảng, góp phần nâng cao vị thế của Công đoàn Việt Nam trên trường quốc tế. Trong quá trình đổi mới, Công đoàn Việt Nam luôn tăng cường quan hệ hữu nghị đặc biệt với Liên hiệp công đoàn Lào, Công đoàn Campuchia; tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với công đoàn các nước trong ASEAN; duy trì và vun đắp mối quan hệ với Trung tâm những người Lao động Cu Ba và Tổng đồng minh chức nghiệp Triều Tiên; đồng thời, triển khai tốt hoạt động với các đối tác truyền thống như RENGO, ZENROREN của Nhật Bản, FKTI của Hàn Quốc, Đại hội Công đoàn Singapore, Liên hiệp công đoàn Đức, Tổng Công đoàn Na Uy và Tổng Công đoàn Thụy Điển. Quan hệ giữa Công đoàn Việt Nam với Trung ương Công đoàn Mỹ tiếp tục được củng cố và phát triển, góp phần đấu tranh ngăn chặn hoạt động chống phá của tổ chức người Việt lưu vong, phản động ở nước ngoài.

Công đoàn Việt Nam đã thực hiện tốt nghĩa vụ thành viên của Liên hiệp Công đoàn Thế giới; tham gia tích cực các hoạt động của Hội đồng Công đoàn ASEAN (ATUC); duy trì và tăng cường quan hệ với Tổng Công đoàn quốc tế, với Công đoàn ngành nghề toàn cầu, Tổ chức Lao động quốc tế, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ; Với những hoạt động đối ngoại tích cực, Công đoàn Việt Nam được phong trào công nhân, lao động quốc tế và tổ chức công đoàn các nước, trong khu vực và trên thế giới tín nhiệm cao.

2. Phát huy những giá trị vững bền của Công đoàn Việt Nam trong điều kiện mới

2.1. Tác động của hội nhập quốc tế đến hoạt động công đoàn

Quá trình hội nhập quốc tế của nước ta hiện nay cũng như những năm tới không chỉ có thời cơ và thuận lợi, mà còn phải đối diện với nhiều thách thức lớn. Do đó, Công đoàn Việt Nam cần nhận thức rõ những thách thức sẽ phải đối mặt để tìm biện pháp vượt qua.

Trước hết, thách thức lớn nhất và dễ nhận thấy nhất xuất phát từ chỗ nước ta là một nước đang phát triển có trình độ kinh tế thấp, quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập, doanh nghiệp và đội

ngũ doanh nhân còn nhỏ bé, sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung còn nhiều hạn chế, hệ thống chính sách kinh tế, thương mại chưa hoàn chỉnh... Cho nên, Công đoàn Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong hoạt động cả ở trong nước và cả trên trường quốc tế, nhất là việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của công nhân, lao động; thực hiện nâng cao đời sống đoàn viên và người lao động.

Thứ hai, trong quá trình hội nhập quốc tế, nước ta phải chịu sự ràng buộc của các quy tắc kinh tế, thương mại, tài chính - tiền tệ, đầu tư... chủ yếu do các nước phát triển áp đặt; phải chịu sức ép cạnh tranh bất bình đẳng và những tác động vĩ mô bất hợp lý của các nước phát triển hàng đầu. Dựa vào sức mạnh kinh tế và mức đóng góp vốn khổng lồ ở các thiết chế tài chính, tiền tệ và thương mại quốc tế, các nước này đặt ra các “luật chơi” cho phần còn lại của thế giới... Trong hoàn cảnh này, sự cạnh tranh kinh tế quốc tế và những tác động đến kinh tế thế giới vẫn tiếp tục trở nên bất bình đẳng và bất hợp lý, mà phần bất lợi lớn thuộc về đa số các nước đang phát triển, trong đó có nước ta, nên Công đoàn Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức đó.

Thứ ba, quá trình hội nhập quốc tế đặt ra một thách thức nan giải đối với nước ta trong việc thực hiện tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Do lợi ích của toàn cầu hoá được phân phối không đồng đều, những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn, nguy cơ thất nghiệp và sự phân hoá giàu nghèo tăng lên. Việc có nhiều doanh nghiệp lớn, nhỏ từ nhiều nước tham gia vào thị trường Việt Nam, sẽ tạo ra sự bất bình đẳng trong quan hệ lao động, môi trường làm việc ở mỗi doanh nghiệp, dẫn đến xung đột, tranh chấp lao động và đình công. Bị “lép vế” trong cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp nhỏ trong nước sẽ bị phá sản, dẫn đến tình trạng công nhân bị thất nghiệp, một bộ phận cán bộ, đoàn viên có thể bị tha hoá về đạo đức, lối sống... Tình hình phức tạp đó hoạt động công đoàn gặp nhiều khó khăn.

Thứ tư, hội nhập quốc tế, nhất là khi Việt Nam tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình dương, đi đôi với việc thực hiện các Công ước 87 và Công ước 98 của Tổ chức Lao động quốc tế, sẽ có nhiều tổ chức đại diện cho người lao động cùng tồn tại và hoạt động, dẫn đến tình trạng chia sẻ lực lượng đoàn viên, thậm chí cạnh tranh nhau trong việc thu hút công nhân, lao động và địa bàn hoạt động, tạo kẽ hở cho các hoạt động diễn biến hòa bình, sự chống

phá của các thế lực thù địch vào hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, trong đó có công đoàn Việt Nam.

2.2. Các biện pháp phát huy các giá trị vững bền của Công đoàn Việt Nam trong điều kiện mới

Một là, các cấp công đoàn tập trung thực hiện tốt chức năng đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội; góp phần xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa, ổn định trong doanh nghiệp; tham gia giải quyết việc làm, tiền lương, nhà ở, nhà trẻ... mang lại nhiều lợi ích chính đáng cho đoàn viên, công nhân, lao động.

Chủ động tham gia xây dựng và giám sát thực hiện thang, bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, thưởng, nội quy lao động trong doanh nghiệp. Phát huy hiệu quả hoạt động tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý cho đoàn viên và người lao động.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật gắn với tư vấn, giải đáp pháp luật cho người lao động tại cơ sở. Phát huy có hiệu quả tư vấn pháp luật trong tham gia giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, tranh chấp lao động, đình công trong công nhân lao động. Công đoàn cơ sở đại diện cho công nhân lao động khởi kiện tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của công nhân lao động bị xâm phạm và được công nhân, lao động ủy quyền.

Hai là, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phối hợp với các tổ chức trong hệ thống chính trị để giải quyết những bức xúc, cấp bách của công nhân, lao động. Phối hợp các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các đề án theo Kết luận số 23/KL-TW ngày 8/4/2008 của Bộ Chính trị về “Những công việc cần cụ thể hóa để triển khai thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW (khóa X); Kết luận 79/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị (Khóa XI), trong đó tập trung vào một số vấn đề bức xúc, cấp bách của công nhân, nhất là các mặt đời sống vật chất của công nhân, lao động... Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam trong việc chăm lo giải quyết bức xúc, cấp bách, nhất là các mặt về đời sống tinh thần cho công nhân, lao động.

Ba là, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của công đoàn, nâng cao chất lượng cán bộ công đoàn cơ sở. Cấu trúc lại bộ máy cho phù hợp với điều kiện mới.

Điều chỉnh nhiệm vụ của công đoàn các cấp theo hướng công đoàn chỉ thực hiện những công việc mà chỉ công đoàn mới làm được, những nhiệm vụ mà công đoàn phải phối hợp với ban, ngành đoàn thể khác mới làm được. Liên đoàn Lao động địa phương, cần sắp xếp lại các ban chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng tinh gọn đầu mối; tăng cường lực lượng cho Liên đoàn Lao động quận, huyện có đông doanh nghiệp.

Đối với cán bộ công đoàn chuyên trách, tập trung đào tạo, bồi dưỡng về lý luận và nghiệp vụ công tác công đoàn ở các trình độ: đại học công đoàn, trung cấp lý luận và nghiệp vụ công tác công đoàn, đại học phần công đoàn. Đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách tập trung đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, lý luận về công đoàn. Thực hiện đào tạo lại đội ngũ cán bộ công đoàn, thường xuyên cập nhật, nâng cao kiến thức, nghiệp vụ, đặc biệt là kiến thức pháp luật, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, các kỹ năng mới để theo kịp với yêu cầu của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn trong tình hình mới.

Bốn là, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của công đoàn cơ sở. Tập trung hướng dẫn công đoàn cơ sở kỹ năng, phương thức hoạt động, xác định nội dung trọng tâm để tổ chức thực hiện. Chủ động đề xuất và tổ chức hội nghị người lao động, đối thoại, thương lượng ký kết thỏa ước lao động tập thể; xây dựng đội ngũ đoàn viên nòng cốt; thực hiện tốt việc phân công đoàn viên tuyên truyền, giới thiệu người gia nhập công đoàn. Công tác phát triển đoàn viên phải thường xuyên được quan tâm. Luôn có kế hoạch tuyên truyền, vận động người lao

động vào tổ chức Công đoàn. Các tổ công đoàn sinh hoạt thường kỳ thực hiện phân công đoàn viên giúp đỡ lẫn nhau, làm tốt công tác thăm hỏi, động viên khi đoàn viên có việc vui, buồn.

Khẳng định những giá trị vững bền mà tổ chức Công đoàn Việt Nam tạo dựng được trong 87 năm qua, cán bộ, đoàn viên Công đoàn Việt Nam cần đổi mới phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới; đoàn kết công nhân, lao động, thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội do Đảng đề ra; tham gia xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên, xây dựng công đoàn cơ sở và đội ngũ cán bộ công đoàn; mở rộng hoạt động đối ngoại của công đoàn... nhằm phát huy những giá trị to lớn đó trong sự nghiệp đấu tranh chống nghèo nàn, lạc hậu; bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. □

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 2016.
2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phong trào công nhân và Công đoàn Việt Nam (2001-2010), NXB Lao Động, HN, 2011.
3. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Công đoàn Việt Nam 85 năm xây dựng và phát triển, NXB Lao Động, HN, 2014.
4. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo Công đoàn Việt Nam - những giá trị bền vững, NXB Lao Động, HN, 2014.
5. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (Khóa XI), NXB Lao Động, HN, 2016.

87 NĂM CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 5)

Công tác tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch vững mạnh luôn được các cấp công đoàn quan tâm, hàng năm công đoàn các cấp đã chủ động, tích cực giáo dục bồi dưỡng hàng chục ngàn công nhân ưu tú giới thiệu cho Đảng xem xét kết nạp. Đã chú trọng, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, tập hợp ý kiến của CNVCLĐ để tham mưu, đề xuất với Đảng, Quốc hội, Chính phủ xây dựng các chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan đến người lao động. Tổ chức, động viên GCCN, đội ngũ trí thức không ngừng thắt chặt tình đoàn kết với giai cấp nông dân xây dựng, củng cố khối liên minh công - nông - trí không ngừng vững mạnh, làm nền

tảng vững chắc của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đặc biệt ngày nay để chủ động cùng toàn Đảng, toàn dân hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, Công đoàn đã, đang đi tiên phong trong đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động, không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, góp phần cùng Đảng, Nhà nước thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới vì: Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Nhìn lại chặng đường 87 năm qua, chúng ta tự hào về truyền thống hào hùng của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn Việt Nam đã đóng góp xứng đáng vào trang sử vẻ vang dựng nước, giữ nước của dân tộc, GCCN và tổ chức công đoàn xứng đáng với lòng tin yêu của toàn Đảng, toàn dân. □

NHỮNG THÁCH THỨC CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM KHI HỘI NHẬP TPP

✍ DAN TÂM*

Hội nhập quốc tế là một vấn đề cực kỳ quan trọng có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của Công đoàn nước ta, nên cần được nghiên cứu thấu đáo và từng bước cần được bổ sung, hoàn thiện và nâng cao, không chỉ đối với cơ quan chỉ đạo cao nhất của tổ chức công đoàn, của các nhà nghiên cứu, lý luận công đoàn, mà trực tiếp là của hàng chục vạn cán bộ hoạt động thực tiễn của Công đoàn Việt Nam. Với cơ sở dữ liệu và thời gian có hạn, dưới đây tôi nêu lên một số ý kiến bước đầu về *Công đoàn Việt Nam trong hội nhập quốc tế*, nhằm cung cấp một số gợi ý có tính chất phương pháp luận về vấn đề quan trọng này của Công đoàn Việt Nam.

Sau khi lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ sản xuất hàng hóa - thường lấy sự ra đời của chủ nghĩa tư bản làm mốc, thì bắt đầu có sự giao lưu kinh tế quốc tế. Nhưng lúc đầu, sự "giao lưu" mới một chiều: nhà tư bản, nước tư bản nắm quyền bán hàng hóa cho các nước chưa có nền kinh tế hàng hóa, thường là các nước thuộc địa và phụ thuộc về kinh tế, chưa có hàng hóa bán lại cho nước tư bản, tức trên thực tế chưa có sự giao lưu hàng hóa - cái ruột của giao lưu quốc tế. Do bị phụ thuộc, lệ thuộc một chiều tất yếu bị thiệt đơn thiệt kép: giá cao mấy cũng phải mua, cái bán cho nước tư bản thường là nguyên liệu, vật liệu thô với giá rẻ mạt, vì nếu không bán cho nhà tư bản thì cũng chẳng biết để làm gì vì chưa có công nghệ chế biến. Giai đoạn này, trên thực tế chưa có sự giao lưu và hội nhập kinh tế quốc tế, chưa có sự bình đẳng về quan hệ buôn bán.

Sau khi nền kinh tế của quốc gia đạt trình độ phát triển cao, thường lấy sự xuất hiện, hình thành nền sản xuất hàng hóa, tiêu biểu là sản xuất công nghiệp làm mốc, thì thực sự mới có sự giao lưu và hội nhập kinh tế quốc tế. Đối với nước ta, có thể lấy những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là thời kỳ mở đầu cuộc khai thác thuộc địa trên quy mô lớn của chủ nghĩa tư bản Pháp, là mốc bắt đầu có sự giao lưu và hội nhập kinh tế có tổ chức. (Có tổ chức vì trước đó, nước ta cũng đã có sự giao lưu kinh tế tự phát của một số ngành nghề sản xuất như lụa tơ tằm, hàng thủ công mỹ nghệ...).

Sự giao lưu và hội nhập quốc tế của nước Việt Nam mới có hai thời kỳ rõ rệt và khác biệt:

- Từ sau khi chính thể Cộng hòa Dân chủ ra đời đến cuối năm 90 thế kỷ XX. Chính quyền cách mạng mới ra đời, còn non trẻ lại phải liên tiếp tiến hành hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ suốt gần 30 năm, dù có đề ra kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm (miền Bắc), nhưng những nguồn lực và vật phẩm chủ yếu phục vụ kháng chiến, và cả dân sinh, phần rất lớn là phụ thuộc vào sự viện trợ của phe xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên xô và Trung quốc. Nên trên thực tế chưa có sự giao lưu và hợp tác kinh tế quốc tế theo đúng nghĩa đầy đủ của nó. Sau khi ra đời tổ chức Tương trợ kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa (SEV), nhưng hàng hóa trao đổi trong nội khối vẫn mang tính "tương trợ" - bao cấp, không theo quy luật thị trường, nên trên thực tế chưa có sự giao lưu và hội nhập kinh tế quốc tế theo thông lệ quốc tế.

- Từ cuối năm 90 thế kỷ XX đến nay, Việt Nam mới thật sự hội nhập vào nền kinh tế quốc tế với các mức độ khác nhau: Trước gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là giao lưu kinh tế tay đôi, tay ba với các nước. Sau khi trở thành thành viên thứ 160 của WTO, đã có sự bùng phát về giao lưu kinh tế với hàng trăm nước và hội nhập sâu vào Tổ chức đối tác kinh tế lớn nhất toàn cầu là Tổ chức Thương mại thế giới. Cùng với phạm vi, quy mô toàn cầu về hợp tác kinh tế, buôn bán, hàng vạn công ty, doanh nghiệp nước ngoài đã đầu tư kinh doanh hàng nghìn ngành nghề ở nước ta.

Ngày 4-2-2016, cùng 11 nước ký kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership - TPP) gồm 12 nước sáng lập, Việt Nam là một trong các thành viên, đánh dấu sự giao lưu và hợp tác kinh tế của nước ta bước sang thế hệ mới: Mức độ cam kết mở cửa thị trường cao hơn cam kết trong Hiệp định Thương mại thế giới (WTO) và các Hiệp định mậu dịch tự do mà Việt Nam đã cam kết với Cộng đồng châu Âu (EVFTA), là Hiệp định toàn diện, cân bằng lợi ích, mở cửa thị trường sâu rộng, cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, bảo hộ quyền

* Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Công đoàn

sở hữu trí tuệ ở mức cao và những cam kết về thể chế kinh tế thị trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công... nhằm tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch và cạnh tranh công bằng. TPP tôn trọng thể chế chính trị của mỗi nước, thừa nhận yêu cầu phải tuân thủ đầy đủ pháp luật quốc gia phù hợp các cam kết quốc tế và không bao gồm các nội dung liên quan quốc phòng và an ninh. Được gọi là thể hệ mới vì sự hợp tác kinh tế đã có sự thay đổi về chất, có sự ràng buộc lợi ích và nghĩa vụ của các đối tác với nhau trong hầu hết lĩnh vực hợp tác kinh doanh, thương mại, hầu như không còn hàng rào thuế quan trọng giao thương hàng hóa, lao động và việc làm... Đây là thách thức nghiệt ngã đối với trình độ, năng lực điều hành nền kinh tế của từng quốc gia thành viên; cũng trực tiếp thử thách, sàng lọc bản lĩnh, năng lực lao động của người lao động và nhân dân nói chung của các nước thành viên và của các tổ chức chính trị - xã hội của họ, trực tiếp nhất là tổ chức công đoàn.

VAI TRÒ CÔNG ĐOÀN VỚI TPP

Hội nhập và hợp tác quốc tế là thời cơ, cũng là động lực thúc đẩy bản lĩnh sinh tồn và năng lực tự thân của mỗi quốc gia, dân tộc trên mấy lĩnh vực chủ yếu: 1) Chủ trương, sách lược xây dựng và phát triển nền kinh tế đất nước nhằm tận dụng tối đa lợi thế và hạn chế đến mức thấp nhất thế yếu của đất nước. 2) Thể chế, bộ máy và năng lực điều hành nền kinh tế thích ứng đòi hỏi cao và luôn biến động của thị trường kinh tế thế giới. 3) Lực lượng lao động, đặc biệt là lực lượng lao động kỹ thuật (kỹ sư, nhân viên kỹ thuật, công nhân kỹ thuật), nếu không cao hơn, ít nhất cũng phải ngang tầm năng lực lao động kỹ thuật của nội khối.

Lĩnh vực 1 và 2 là do Đảng và Nhà nước chế định, lãnh đạo và tổ chức thực hiện, với sự tham góp của tổ chức công đoàn theo chức năng. Lĩnh vực 3 là trách nhiệm liên đới và chủ yếu của Công đoàn. Trong lĩnh vực này, Công đoàn có trách nhiệm trực tiếp và trách nhiệm phối hợp.

a/ Về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và năng lực kỹ thuật, nghề nghiệp của cán bộ kỹ thuật, công nhân kỹ thuật và người lao động nói chung

Đào tạo mới là trách nhiệm chủ yếu của Nhà nước. Nhưng Công đoàn cần từ thực trạng trình độ đội ngũ công nhân, lao động và yêu cầu hội nhập mà tham gia với Nhà nước về ngành nghề đào tạo mới và quy mô đào tạo mới. Phải thẳng thắn nhìn vào sự thật là trong sự phát triển cơ cấu và quy mô đào tạo thời gian qua gần như là bị động chạy theo thị hiếu nhất thời của xã hội, nên đã phát triển ở cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng, nếu không nói là sai lầm về chủ trương phát triển, nên số lượng,

cơ cấu, trình độ, năng lực công nhân kỹ thuật nước ta đã không đáp ứng được yêu cầu phát triển bình thường của nền kinh tế. Cho hội nhập kinh tế thế hệ mới còn xa vời. Sai lầm và chệch hướng về đào tạo lao động kỹ thuật trình độ cao, không chỉ tạo ra tâm lý xã hội không còn coi lao động (trực tiếp tạo ra sản phẩm xã hội) là vinh quang mà xã hội ta đã có trước đây, tạo ra tâm lý háo danh, chạy theo bằng cấp, gây ra lãng phí kếp: Nhà nước và nhân dân tốn rất nhiều công của cho đào tạo đại học, cao đẳng, càng đào tạo càng tăng thêm đội quân cử nhân, kỹ sư thất nghiệp. Tai hại hơn là làm đất nước lờ nhịch hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế do lực lao động kỹ thuật trình độ cao rất thiếu lại không được đào tạo đáp ứng. Nên việc tiếp nhận lao động kỹ thuật trình độ cao của các nước trong khối TPP, không còn là muốn hay không, mà thực tế đã là bắt buộc đối với nước ta trong thực thi Hiệp định TPP, trái với cảnh báo của Đảng ta từ những năm 70 của thế kỷ trước là để tiến hành công nghiệp hóa đất nước, cần và phải nhập máy móc, thiết bị hiện đại, nhưng không nên và không thể nhập lao động kỹ thuật.

Trách nhiệm Công đoàn đối với việc bồi dưỡng và nâng cao trình độ, năng lực công nhân kỹ thuật, cần có đột phá mới có thể đạt kết quả mong muốn là nhanh chóng rút ngắn khoảng cách trình độ, năng lực với yêu cầu tác nghiệp công nghệ hiện đại của công nhân, yêu cầu của kinh tế tri thức đối với cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ.

b/ Về thể lực của công nhân hiện đại. Theo khảo sát, thì thể lực của công nhân ta thể hiện trên các mặt: chiều cao, cân nặng, sức bền dẻo dai, thao tác, di chuyển, nghe, nhìn đều thấp xa so với cường độ và độ chuẩn xác của lao động công nghiệp hiện đại, ảnh hưởng không nhỏ đến kỷ luật lao động công nghiệp, tác phong công nghiệp hiện đại; năng suất lao động của công nhân ta còn thấp nhiều so với nhiều nước trong khu vực. Về mặt này, nữ công nhân còn thiệt thòi và thua kém không nhỏ so với nam công nhân.

Đã đến lúc không thể và không nên viện cớ công nhân, lao động nước ta do xuất thân từ nông nghiệp và học sinh, nên không có thói quen lao động công nghiệp. Mà phải nhìn thẳng vào Nhà nước, chủ doanh nghiệp và Công đoàn đã làm gì và cần phải làm gì để nâng cao thể lực cho công nhân đáp ứng cường độ lao động công nghiệp hiện đại. Trong đó, việc cung cấp đủ dinh dưỡng (và nghỉ ngơi) cho tái tạo sức lao động là quyết định trực tiếp. Nhân tố hàng đầu là tiền lương, nói chung là lợi ích chính đáng của công nhân, lao động, mặc dù với sự tham gia

tích cực và có trách nhiệm của Công đoàn, hằng năm, tiền lương tối thiểu của công nhân đều có nâng lên, nhưng vẫn mới bảo đảm được khoảng 70% nhu cầu sống tối thiểu. Các quyền lợi tối thiểu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nghỉ ngơi của không ít công nhân, lao động không được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Từ đó, đặt ra mối quan hệ cần lý giải để có biện pháp khả thi: Thế lực công nhân có quan hệ như thế nào đối với quy phạm kỹ thuật và năng suất lao động của công nhân? Đầu tư kỹ năng và thế lực cho công nhân dù có tốn kém bao nhiêu cũng khó sánh bằng doanh nghiệp phải phá sản do thua trong cạnh tranh trong nước và với nước ngoài trong thực thi TPP. Từ lợi hại đó, nhà nước, trực tiếp là các cơ quan, tổ chức quản lý chức năng và doanh nhân cần có giải pháp khả thi trước mắt và lâu dài.

Đối với tổ chức công đoàn, trong lĩnh vực rất hệ trọng và thường nhật này phải kết hợp nhuần nhuyễn bảo vệ, chăm lo lợi ích chính đáng, thiết thực của công nhân, lao động với giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho công nhân, lao động.

c/ *Giáo dục, bồi dưỡng*, nâng cao lòng yêu nước và tự hào dân tộc, ý thức giai cấp của giai cấp công nhân cho công nhân, lao động với yêu cầu cần có là dù làm việc gì, trong khu vực và thành phần kinh tế nào, cũng luôn hun đúc lòng tự hào dân tộc là người chủ của đất nước độc lập, tự hào với giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn của mình là lực lượng nòng cốt và đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có bản lĩnh chính trị vững vàng, tin theo và gương mẫu thực hiện mọi chủ trương, đường lối, lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không nghe theo và không để bọn phản động, cơ hội mê hoặc, lôi kéo vào các hành vi chống đối, tiêu cực, gây mất trật tự xã hội, bạo loạn.

d/ Nhân tố quyết định nhất là *tập hợp, đoàn kết được tuyệt đại bộ công nhân, lao động* vào tổ chức công đoàn và xây dựng được *đội ngũ cán bộ công đoàn* ngang tầm đòi hỏi của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thế hệ mới.

Ba cấp độ chủ yếu quyết định thành bại của hội nhập TPP là: Nhà nước giữ vai trò quyết định về thể chế và môi trường cạnh tranh; sản phẩm là nhân tố cạnh tranh trực tiếp; doanh nghiệp là chủ thể quyết định cạnh tranh vì mô, phần ảnh sức mạnh và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Doanh nghiệp mạnh hay yếu phụ thuộc vào công nghệ và trình độ, năng lực người lao động và năng

lực quản trị, điều hành của người quản lý doanh nghiệp; trong đó, nhân tố quyết định nhất là người lao động, người nắm, sử dụng và vận hành công nghệ. Nên sức mạnh và vai trò của Công đoàn chỉ được thể hiện và phát huy trong thực tế là ở sức mạnh có tổ chức của đoàn viên, công nhân, lao động có giác ngộ chính trị cao, có kiến thức và năng lực nghề nghiệp cao trong tổ chức công đoàn ở cơ sở doanh nghiệp, công ty, đơn vị cơ sở.

Người tạo ra sức mạnh có tổ chức đó là *cán bộ công đoàn* có bản lĩnh, năng lực hoạt động thực tiễn và sâu sát, nắm được tâm tư, nguyện vọng của đoàn viên, công nhân, lao động, thở cùng nhịp thở với công nhân, lao động. Cũng như bất cứ tổ chức chính trị - xã hội nào, cán bộ là quyết định cho mọi hoạt động công đoàn, cho việc tập hợp, đoàn kết giai cấp công nhân và những người lao động, cho mọi thành, bại của hoạt động công đoàn, trực tiếp góp phần vào xây dựng quan hệ ổn định, hài hòa và tiến bộ của doanh nghiệp, một nhân tố quan trọng trực tiếp cho sự phát triển doanh nghiệp và vị thế, sức mạnh cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế. Có được cán bộ công đoàn như thế, thì đã ngăn chặn được những cuộc đình công tự phát của hàng nghìn công nhân như đã từng xảy ra; và khi đình công nổ ra, thì hóa giải kịp thời, thỏa đáng, lợi ích và yêu sách chính đáng của công nhân được bảo đảm, doanh nghiệp được ổn định và sản xuất không bị ngưng trệ gây thua thiệt cho doanh nghiệp, công nhân và nhà nước, không tạo cơ hội cho kẻ thù địch và bọn cơ hội lợi dụng gây mất ổn định, chia rẽ và lôi kéo công nhân, lao động gây rối, quay lưng lại với tổ chức Công đoàn Việt Nam, nhất là nội dung về lao động và công đoàn thông thoáng hơn theo quy định của TPP đi vào thực tế.

Những đòi hỏi thách thức của hội nhập, đặc biệt là của TPP đối với Công đoàn Việt Nam đã cận kề - "nước đã đến chân", nếu trì hoãn, chờ có đủ điều kiện mới làm sẽ mất thời cơ và lỡ nhịp. Nên cần từ đòi hỏi cao của hội nhập thế hệ mới và thực trạng hoạt động công đoàn mà các công đoàn cơ sở cần bắt tay vào làm ngay những việc cần làm và có khả năng làm, không mong có được "đi tắt đón đầu", mà chỉ mong sẵn sàng thích nghi với đòi hỏi cao, phức tạp và cái mới đối với hoạt động công đoàn và cán bộ công đoàn.

Được như thế, tin rằng tổ chức Công đoàn Việt Nam nhất định sẽ đứng vững và phát triển trong hội nhập quốc tế, tiếp tục đồng hành cùng dân tộc trong cuộc cạnh tranh cam go, khốc liệt của nền kinh tế thị trường thế giới đan xen thời cơ, thuận lợi với thách thức, khó khăn. □

CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT VỀ LAO ĐỘNG, TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN KHI VIỆT NAM KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH TPP

✍ TS. VŨ THỊ LOAN*

Tóm tắt

Ngày 04 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng phụ trách thương mại của 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) gồm Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Sing-ga-po, Hoa Kỳ và Việt Nam đã tham dự Lễ ký kết để xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Niu Di-lân. Sau khi ký chính thức, các nước sẽ tiến hành thủ tục phê chuẩn Hiệp định theo quy định của pháp luật nước mình. Hiệp định sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng bằng văn bản về việc các bên đã hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ. Bài viết sẽ sơ lược cam kết của Việt Nam về vấn đề lao động và Công đoàn trong TPP; đồng thời chỉ ra những cơ hội, thách thức đối với Việt Nam và đề xuất những vấn đề cần giải quyết về lao động và tổ chức công đoàn khi Việt Nam gia nhập TPP.

1. Cam kết của Việt Nam về vấn đề lao động và công đoàn trong TPP

Về lao động (nằm chủ yếu trong chương 19 của hiệp định): TPP ràng buộc các quốc gia thành viên phải *đảm bảo trong pháp luật và thực tiễn* ở nước mình 4 nguyên tắc và quyền cơ bản theo Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) gồm: (i) Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và sử dụng lao động (theo Công ước số 87 và số 98 của ILO); (ii) Xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc (theo Công ước số 29 và số 105 của ILO); (iii) Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (theo Công ước số 138 và số 182 của ILO); (iv) Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp (theo Công ước số 100 và 111 của ILO). Ngoài ra còn có những điều kiện làm việc có thể chấp nhận được gồm:

lương tối thiểu, thời giờ làm việc và an toàn sức khỏe nghề nghiệp.

Về công đoàn: Nội dung này không nằm trong Chương 19 của Hiệp định TPP mà nằm trong bản kế hoạch của Việt Nam và Hoa Kỳ về đẩy mạnh quan hệ về lao động và thương mại (sau đây gọi là kế hoạch song phương). Bản kế hoạch này được coi như một hiệp định biên của TPP mà Hoa Kỳ yêu cầu ký với các đối tác trong đó có Việt Nam. Theo đó, 5 nguyên tắc về quyền công đoàn với Việt Nam trong TPP gồm: (i) Công nhận được tự do tham gia các tổ chức công đoàn theo lựa chọn của họ; (ii) Các tổ chức công đoàn phải được tự quản; (iii) Tự chủ trong việc nhận đại diện của công đoàn trong các đơn vị không có công đoàn; (iv) Tính đại diện trong việc lựa chọn cán bộ công đoàn; (v) Ngăn chặn việc can thiệp của giới chủ vào hoạt động của công đoàn.

2. Những cơ hội, thách thức và các vấn đề cần giải quyết về lao động khi Việt Nam thực thi TPP

- Cơ hội:

Một là, đối với người lao động, các yêu cầu về lao động trong TPP nếu được thực thi sẽ đảm bảo quyền lợi và nguyện vọng của người lao động bởi những quy định liên quan đến điều kiện làm việc, điều kiện nghỉ ngơi, chế độ đãi ngộ, tiền lương, cấm phân biệt đối xử... những quy định này sẽ góp phần cải thiện chất lượng lao động, nâng cao và đảm bảo đời sống cho người lao động.

Hai là, nước ta đã có hệ thống luật pháp, chính sách, chủ trương chung về vấn đề lao động cơ bản và tương đối đầy đủ. Hiện nay, chúng ta đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thêm từ thực tiễn cuộc sống, đưa thêm những cái mới, điều

* Viện Công nhân và Công đoàn

chỉnh những bất cập trong hệ thống pháp luật, chính sách hiện hành. Chúng ta có cơ sở để vững tin và chấp nhận những điều kiện cao hơn để tự vươn lên và làm tốt hơn.

Ba là, thực tiễn phát triển đất nước, với lợi thế cơ cấu dân số vàng và nguồn nhân lực giá rẻ, có thể cạnh tranh và có nhiều cơ hội tham gia dịch chuyển lao động trong khu vực đặc biệt là 12 nước tham gia TPP. Vì vậy, trong điều kiện thực tiễn, Việt Nam nếu biết tận dụng lợi thế này, chuẩn bị cho nguồn nhân lực về mặt kỹ năng, nâng cao trình độ chuyên môn thì sẽ tạo ra năng suất lao động tốt hơn, tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn.

Bốn là, các tiêu chuẩn về lao động và môi trường, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) mà TPP yêu cầu các nước tham gia phải tuân thủ sẽ là cơ hội để Việt Nam thực hiện và bảo đảm tốt hơn việc bảo vệ người lao động, nâng cao hơn nữa trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, trong đó có vấn đề môi trường.

- Thách thức:

Một là, đối với Việt Nam, đây là một Hiệp định thương mại đầu tiên có cam kết quốc tế về vấn đề lao động, vì vậy cách tiếp cận về vấn đề lao động của các nước tham gia TPP, các nước phát triển hơn Việt Nam là rất khác và rất mới đối với Việt Nam. Tuy nhiên, khi Việt Nam muốn hội nhập thì phải chấp nhận những luật chơi chung, đây là một thách thức mới, đòi hỏi chúng ta phải tự học hỏi và tự nâng mình lên một chuẩn cao hơn.

Hai là, thể chế của chúng ta trong vấn đề lao động cũng là một thách thức được đặt ra. Tuy Việt Nam đã có một thể chế khá tốt về lao động và thể chế ấy cũng đang dần được hoàn thiện. Tổ chức ILO cũng thừa nhận điều đó. Tuy nhiên, vấn đề là dù đã quy định trong luật pháp, cơ chế thực hiện của chúng ta rất yếu, mà có thể nói cái yếu nhất ở thể chế về lao động của chúng ta là khâu *thực hiện*. Ví dụ: việc tranh chấp lao động ở nước ta xảy ra ngày càng tăng, các vụ tranh chấp lao động ở các doanh nghiệp xảy ra rất nhiều, các cuộc đình công liên tiếp xảy ra trong giai đoạn vừa qua.

Ba là, tư duy của chúng ta trong vấn đề lao động cũng chưa có sự chuyển đổi mạnh mẽ. Có thể nói, trong quá trình hội nhập, chúng ta đã đổi mới mạnh mẽ tư duy kinh tế về nhiều mặt. Nhưng trong vấn đề lao động chưa có sự đổi mới như vấn đề kinh tế. Chúng ta chưa có nhiều chính sách về vấn đề lao động để thay đổi tư duy.

Bốn là, hiện nay Việt Nam có một nguồn lực lao động dồi dào và giá rẻ so với các thành viên tham gia TPP; tuy nhiên cũng đặt ra cho Việt Nam những thách thức không nhỏ trong việc xuất khẩu và nhập khẩu. Đối với chiều xuất khẩu, nhiều ngành dùng nhiều lao động, chúng ta dễ bị soi về những lĩnh vực này, về những cam kết lao động - có thể xem đây là áp lực cho chúng ta. Còn về chiều nhập khẩu, chúng ta không dễ dàng thực hiện các biện pháp hạn chế các vi phạm về vấn đề lao động. Ví dụ, việc chặn hàng ở biên giới đối với những sản phẩm vi phạm các vấn đề lao động. Điều này hoàn toàn không dễ về mặt kỹ thuật. Đây cũng là một sức ép đối với chúng ta.

3. Những cơ hội, thách thức và các vấn đề cần giải quyết về công đoàn khi Việt Nam thực thi TPP

- Cơ hội:

Hiện nay, Việt Nam chỉ có một tổ chức công đoàn là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Tổ chức được xác định có vị thế là tổ chức chính trị - xã hội và là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam, được giao thực hiện nhiều chức năng, nhiệm vụ, bao gồm cả những nhiệm vụ của tổ chức đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động và những nhiệm vụ chính trị, xã hội¹ - vốn không phải là chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đại diện người lao động nói chung. Những đặc điểm nêu trên đang mang lại nhiều lợi thế cho Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Lợi thế chủ yếu nhất của hệ thống hiện tại là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ về chính trị và hành chính, bao gồm cả nhiều nguồn lực, từ sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như sự ủng hộ của Chính phủ và của cả hệ thống chính trị từ trung ương, đến địa phương. Sự ủng hộ này được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau, đặc biệt quan trọng là về tài chính và chính sách:

+ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam được tạo điều kiện về các nguồn lực vật chất, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn kinh phí công đoàn 2% do người sử dụng lao động đóng được quy định trong Luật Công đoàn và các khoản hỗ trợ khác từ Chính phủ, các bộ ngành, địa phương;

+ Sự ủng hộ của xã hội, dư luận, hệ thống chính trị và về tiếng nói trong các vấn đề chính sách liên quan đến quyền, lợi ích chính trị, quyền lợi kinh tế -

¹ Điều 10 Hiến pháp 2013.

văn hoá - xã hội của người lao động. Sự ủng hộ này mang lại lợi thế rất lớn đối với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam khi nêu những vấn đề nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền lợi của người lao động trong các diễn đàn làm chính sách ở tất cả các cấp khác nhau, từ trung ương đến địa phương, các bộ, ngành...

+ Các quy định về việc người lao động được tự do thành lập tổ chức công đoàn mới đại diện cho mình sẽ phải chịu nhiều ràng buộc như: Để được hoạt động, tổ chức của người lao động ở cấp cơ sở phải đăng ký với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo sự lựa chọn của tổ chức đó.

- Thách thức:

+ Về vai trò và vị trí của Công đoàn Việt Nam:

TPP cho phép người lao động làm việc trong một doanh nghiệp, được quyền thành lập có tổ chức đại diện cho người lao động mà không có tổ chức công đoàn hiện nay. Đây là thách thức rất lớn đối với tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam.

Thứ nhất, nếu công đoàn hoạt động hời hợt, không hiệu quả, không đấu tranh cho quyền lợi của người lao động thì các tổ chức của người lao động mới ra đời sẽ không gia nhập vào TLĐLĐVN mà họ tự liên kết lại để bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động. Và như vậy, TLĐLĐVN sẽ dần bị giảm sút đoàn viên và mất chỗ đứng trong lòng người lao động, không có đủ sức mạnh để thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội.

Thứ hai, tổ chức của người lao động không phải thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm chính trị mà trái với những quyền lao động được nêu trong Tuyên bố của ILO, nên tổ chức người lao động chỉ tập chung vào nhiệm vụ chăm lo, đại diện, bảo vệ quyền lợi của người lao động. Trong khi đó, hệ thống Công đoàn Việt Nam phải thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức chính trị - xã hội nên nguồn lực bị phân tán, thiếu cơ chế chủ động trong tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, ... cán bộ công đoàn. Đồng thời, nếu cán bộ công đoàn, nhất là công đoàn cơ sở không am hiểu, gần gũi công nhân và người lao động thì sẽ ngày càng xa rời công nhân, người lao động, rất dễ xảy ra dòng chảy đoàn viên công đoàn từ Công đoàn Việt Nam sang tổ chức mới của người lao động.

Thứ ba, nguồn lực đảm bảo cho Công đoàn Việt Nam hoạt động có nguy cơ bị giảm sút, nguồn thu tài chính của công đoàn các cấp thuộc Tổng Liên đoàn giảm mạnh (thời kỳ đầu là đoàn phí, sau đó là kinh phí công đoàn).

+ Về nội dung, phương thức hoạt động của tổ chức Công đoàn Việt Nam:

Thứ nhất, về thực hiện chức năng nhiệm vụ: Nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ ở các cấp công đoàn còn dàn trải, chưa cân đối với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và thực hiện chức năng công đoàn. Thời gian dành cho các công việc chính trị nhiều. Cán bộ công đoàn không đủ thời gian tập trung giải quyết những yêu cầu bức bách từ phía đoàn viên, người lao động, làm những vấn đề bức xúc ngày càng nổi cộm, mất lòng tin của đoàn viên, người lao động.

Thứ hai, về mô hình tổ chức, bộ máy: Tổ chức bộ máy các cấp công đoàn tương đối phù hợp và là nền móng vững chắc để TLĐLĐVN thực hiện nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, đặt trong điều kiện kinh phí bị giảm sút, mô hình tổ chức nhiều cấp trung gian sẽ làm tăng thêm gánh nặng tài chính để đảm bảo hoạt động. Mặt khác việc chỉ đạo hoạt động ở cấp cơ sở qua nhiều tầng nấc trung gian sẽ không sát và không kịp thời đáp ứng yêu cầu của công đoàn cơ sở.

Đối tượng tập hợp của công đoàn ngành hiện nay chủ yếu là người lao động trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khu vực nhà nước, vì vậy, quy mô ngày càng co hẹp, chưa thực sự đại diện cho đại bộ phận lao động thuộc ngành. Mô hình phân cấp quản lý công đoàn ngành như hiện nay làm cho các công đoàn cơ sở cùng ngành khó khăn trong việc liên kết tạo sức mạnh tập thể của người lao động cùng ngành trong thương lượng tập thể ngành như thương lượng về tiền lương, chế độ phúc lợi khác...

Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở theo quy định của Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam là cấp thực hiện nhiều nhiệm vụ có liên quan trực tiếp đến CĐCS và người lao động ở cơ sở nhưng thiếu bộ máy giúp việc chuyên trách hiệu quả, thiếu nhân lực thực hiện nhiệm vụ, vì vậy không đủ điều kiện để thực hiện đầy đủ vai trò của công đoàn cấp trên đối với CĐCS và người lao động.

Thứ ba, về công tác cán bộ, phân cấp quản lý: Số lượng cán bộ chuyên trách công đoàn từ năm 2005 đến nay ngày càng giảm trong điều kiện số lao động tăng lên gấp 2 lần, số đoàn viên tăng lên gấp 1,7 lần, số CĐCS tăng gần gấp 2 lần và một số nhiệm vụ mới được giao theo quy định của Luật Công đoàn năm 2012. Vì vậy, số lượng cán bộ công đoàn chuyên trách ở các cấp công đoàn, đặc biệt là công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở chưa đủ đáp ứng yêu

cầu nhiệm vụ, đặc biệt là những nơi có nhiều khu công nghiệp tập trung.

4. Một số giải pháp cần thực hiện để Việt Nam thực thi tốt nhất các cam kết của TPP về lao động, công đoàn

Đứng trước đòi hỏi của tình hình mới, TĐLĐVN cần biết tận dụng tối đa cơ hội, đồng thời khéo léo giải quyết những thách thức cho vấn đề lao động và Công đoàn. Để làm được điều đó, TĐLĐVN cần phải:

4.1. Tái cấu trúc chức năng, nhiệm vụ công đoàn

Thứ nhất, TĐLĐVN cần xác định lại rõ hơn những nhiệm vụ trọng tâm cần ưu tiên thực hiện của công đoàn, các cấp mà đặc biệt là ĐCS cần tập trung vào các nhiệm vụ phát triển đoàn viên và đại diện bảo vệ quyền lợi của người lao động trong quan hệ lao động, giảm bớt các nhiệm vụ mang tính chính trị - xã hội, ít hoặc không liên quan đến quan hệ lao động. Các nhiệm vụ mang tính chính trị - xã hội sẽ chủ yếu chỉ do công đoàn cấp trên cơ sở thực hiện. Đây có lẽ không phải là một định hướng mới vì thực ra nó đã được nêu lên trong nhiều năm trở lại đây. Song định hướng này có khả năng được hiện thực hóa cao hơn vì nó được thực hiện trong bối cảnh mới của việc thực hiện TPP, đặc biệt là Công ước số 87 của ILO, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ không còn vị thế độc tôn duy nhất nên việc chuyển hướng này trở nên cấp bách hơn bao giờ hết.

Thứ hai, quan tâm hơn nữa đến nhiệm vụ tập hợp, giáo dục và đoàn kết lực lượng người lao động nhằm tạo sức mạnh tổng hợp - nền tảng chính trị của Đảng, Nhà nước và chế độ ta.

Thứ ba, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động hướng mạnh về cơ sở; tập trung vào chức năng đại diện, bảo vệ và chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động; giáo dục, tuyên truyền người lao động lòng yêu nước, tinh thần trách nhiệm, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, xây dựng tác phong công nghiệp và tính chuyên nghiệp trong lao động; đối thoại, thương lượng để tăng cường lợi ích cho người lao động; xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hoà, ổn định; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Thứ tư, giữ vững vị thế chính trị - xã hội hiện nay sẽ là một lợi thế cho TĐLĐVN trong việc thực hiện tốt hơn chức năng đại diện cho người lao động. Tuy nhiên, Công đoàn cần được trao quyền tự chủ, tự quản cao hơn, trong đó nhiệm vụ chính trị cũng sẽ tập trung vào thực hiện tốt việc bảo vệ quyền lợi của

người lao động thông qua đối thoại xã hội và thương lượng tập thể thì sẽ là yếu tố đặc biệt quan trọng tác động lớn đối với việc thực hiện những công việc này của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trên thực tế theo hướng tích cực.

4.2. Tái cấu trúc tổ chức bộ máy, cán bộ và nguồn lực

Tổ chức lại cơ quan công đoàn các cấp theo hướng:

Thứ nhất, sắp xếp lại các ban chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan công đoàn cấp tỉnh, công đoàn ngành trung ương theo hướng gọn đầu mối, tập trung đầu tư cho những nhóm công việc thực hiện chức năng đại diện bảo vệ quyền lợi người lao động, giảm bớt sự đầu tư cho những công việc không hoặc ít liên quan đến quan hệ lao động.

Thứ hai, tăng số lượng cán bộ công đoàn xuất thân và trưởng thành từ phong trào công nhân thông qua quá trình bầu cử hoặc tuyển dụng từ dưới lên.

Thứ ba, thúc đẩy phát triển hệ thống công đoàn ngành cả cấp trung ương và địa phương; mở rộng đối tượng tập hợp đoàn viên ở cả khu vực ngoài nhà nước vào công đoàn ngành.

Thứ tư, tăng ngân sách và nguồn lực đầu tư cho công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở và công đoàn cơ sở từ việc giảm bớt nguồn lực đầu tư cho công đoàn cấp tỉnh và cấp ngành trung ương.

Thứ năm, tăng cường đầu tư ngân sách và nguồn lực cho hoạt động phát triển đoàn viên và những công việc liên quan đến chức năng đại diện, bảo vệ quyền lợi người lao động trong quan hệ lao động, bao gồm cả những hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực quan hệ lao động cho cán bộ công đoàn các cấp.

Thứ sáu, giảm bớt ngân sách và nguồn lực đầu tư cho các công việc không liên quan đến chức năng đại diện và những khoản chi hành chính hoạt động.

4.3. Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của công đoàn

Thứ nhất, đổi mới phương thức chỉ đạo của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đối với công đoàn cơ sở: Chuyển đổi từ phương thức chỉ đạo hành chính, sang phương thức trực tiếp và thường xuyên hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện để công đoàn cơ sở chủ động thực hiện nhiệm vụ, cùng với công đoàn cơ sở giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc của công đoàn cơ sở (nhưng không làm thay công đoàn cơ sở). Căn cứ vào yêu cầu hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động, ĐCS để xác định chương trình, kế hoạch công tác, giải quyết vấn đề đặt ra.

Thứ hai, đổi mới phương thức hoạt động của công đoàn cơ sở theo hướng xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hai chiều giữa Ban chấp hành Công đoàn cơ sở với đoàn viên, người lao động thông qua việc củng cố tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động từ tổ công đoàn trở lên; Xây dựng cơ chế đối thoại thường xuyên giữa BCH CĐCS với người sử dụng lao động để kịp thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động tại nơi làm việc; Thúc đẩy đoàn viên và tập thể người lao động chủ động tích cực tham gia vào quá trình xây dựng, thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể tại nơi làm việc; Giảm bớt những hoạt động ở CĐCS không liên quan đến người lao động, chỉ tập chung đến những hoạt động liên quan đến người lao động; Tăng cường nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của đoàn viên và người lao động để kịp thời đáp ứng.

Thứ ba, đổi mới công tác cán bộ theo hướng tăng tỷ lệ cán bộ công đoàn chuyên trách ở cơ quan công đoàn cấp trên xuất thân từ công nhân lao động, từ phong trào công nhân có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của hoạt động công đoàn theo phương thức mới.

Thứ tư, đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn bằng cách xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn chuyên trách ở cơ quan công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên những kiến thức chuyên sâu về quan hệ lao động, về thỏa ước lao động, có đầy đủ kỹ năng cần thiết để tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ người lao động gia nhập hoặc tham gia hoạt động công đoàn, có đủ khả năng hoạt động độc lập trong việc hướng dẫn, hỗ trợ CĐCS thực hiện nhiệm vụ; Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn không chuyên trách ở cơ sở về các kỹ năng hoạt động công đoàn như kỹ năng thương thuyết, đàm phán với người sử dụng lao động, tuyên truyền vận động phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn trong doanh nghiệp.

Thứ năm, tập trung nguồn lực nâng cao năng lực hoạt động của công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở theo hướng: Bố trí cán bộ công đoàn chuyên trách đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng để thực hiện những nhiệm vụ công đoàn trong điều kiện mới; Ưu tiên bố trí nguồn tài chính công đoàn đáp ứng hoạt động của Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở; Tăng cường tối đa nguồn chi cho CĐCS đối với những nội dung có liên quan đến những vấn đề về quan hệ lao động; Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về kinh nghiệm hoạt động công đoàn và tài chính bổ sung nguồn tài

chính cho hoạt động công đoàn; Xây dựng công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thực sự vững mạnh, trọng tâm đầu tư về cán bộ công đoàn, tài chính cho công đoàn các khu công nghiệp, cho công đoàn cấp huyện có nhiều khu công nghiệp tập trung.

4.4. Mở rộng đối tượng kết nạp đoàn viên

Thứ nhất, chuyển mạnh hoạt động từ khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và từng bước mở rộng sang khu vực phi chính thức; mở rộng đối tượng kết nạp đoàn viên và chủ động hình thành hệ thống công đoàn cho một số đối tượng đặc thù thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Thứ hai, mở rộng đối tượng kết nạp vào công đoàn đối với lao động là người nước ngoài tại Việt Nam; lao động Việt Nam ở nước ngoài và thành lập các tổ chức công đoàn thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tương ứng là: Công đoàn cho lao động là người nước ngoài tại Việt Nam; tái thành lập công đoàn cho lao động Việt Nam ở nước ngoài.

Thứ ba, đối với nhóm lao động quản lý - điều hành trong doanh nghiệp, chỉ được phép gia nhập công đoàn nhưng không có quyền biểu quyết hay tham gia ứng cử, bầu cử, miễn nhiệm cán bộ công đoàn, không tham gia Ban chấp hành công đoàn.

Trên đây là một số cam kết về lao động, công đoàn trong TPP mà Việt Nam cần thực hiện, những vấn đề cơ hội và thách thức đối với Việt Nam và một số giải pháp đặt ra đối với TLĐLĐVN. Có thể nhận thấy, tham gia TPP là Việt Nam đã chấp nhận vươn ra cùng thế giới và hội nhập sâu rộng với tất cả các nước. Thực hiện tốt các cam kết về lao động, công đoàn trong TPP là Việt Nam đã bước lên một bậc cao mới trong cộng đồng thế giới. □

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thị Loan, *Đề tài cấp TLD* “Đổi mới mô hình tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động công đoàn hướng về đoàn viên và người lao động”, Mã số: XH/TLD.2015.05.
2. Vũ Minh Tiến, *Báo cáo tổng kết Đề tài cấp TLD* “Dự báo tác động tới việc làm, quan hệ lao động và hoạt động công đoàn khi Việt Nam gia nhập các Hiệp định thương mại tự do”, Mã số: XH/TLD.2014.01.
3. Nguyễn Mạnh Cường, *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ* “Nghiên cứu triển khai nội dung lao động và quan hệ lao động trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và các hiệp định thương mại tự do khác mà Việt Nam tham gia”, Mã số: CB 2015 - 02 - 03.
4. Nguyễn Ngọc Sơn, Những thách thức của Công đoàn Việt Nam khi Việt Nam phê chuẩn và thực thi TPP và giải pháp đổi mới hoạt động công đoàn, *Hội thảo đổi mới hoạt động công đoàn - Kinh nghiệm quốc tế và định hướng của Việt Nam*, 14/4/2016.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ MỘT SỐ CHUẨN MỤC CỦA ĐẠO ĐỨC CÔNG CHỨC Ở VIỆT NAM

✍ TS. NGUYỄN THỊ HIẾU*

Trong thực tiễn cách mạng, Đảng ta rất coi trọng đạo đức và thường xuyên chăm lo bồi dưỡng đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Đó cũng là đặc trưng trong công tác chính trị tư tưởng của Đảng. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi Đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng”¹, “cũng như sông phải có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”².

Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ tập trung tìm hiểu khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về những chuẩn mực của đạo đức công chức và sự biến đổi của đạo đức công chức Việt Nam hiện nay.

1. Quan niệm về đạo đức công chức

Đạo đức công chức là những quan điểm, quy tắc và chuẩn mực đánh giá và điều chỉnh hành vi đạo đức công chức trong hoạt động chức nghiệp. Đạo đức công chức là một dạng của đạo đức nghề nghiệp. Công chức có đạo đức nghề nghiệp là thể hiện lương tâm, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình vì lợi ích chung và lợi ích của người khác, ý thức rõ về cái cần phải làm và mong muốn được làm vì những lợi ích đó. Do tính đặc thù của hoạt động nghề nghiệp mà xã hội có những yêu cầu, những đòi hỏi cụ thể về đạo đức đối với từng hoạt động nghề nghiệp nhất định.

Trong xã hội có bao nhiêu nghề thì có bấy nhiêu thứ đạo đức nghề nghiệp. Đạo đức công chức và đạo đức nghề nghiệp đều là đạo đức xã hội. Nếu đạo đức công chức thể hiện một cách đặc thù thì đạo đức nghề nghiệp thể hiện một cách cụ thể trong các hoạt động nghề nghiệp. Với tính cách là một dạng của đạo đức xã hội, chúng quan hệ chặt chẽ với đạo đức cá nhân, thông qua đạo đức cá nhân để thể hiện. Đạo đức nghề nghiệp liên quan với hoạt

động nghề và gắn liền với một kiểu quan hệ sản xuất trong một giai đoạn lịch sử nhất định nên nó cũng mang tính giai cấp, tính dân tộc. Chẳng hạn, đạo đức nghề y (y đức) từ thời cổ đại đến nay đều có những chuẩn mực chung, lấy việc cứu người làm điều thiện, nhưng người thầy thuốc dưới chế độ xã hội chủ nghĩa nâng những giá trị đạo đức đó lên phù hợp với đạo đức của con người xã hội chủ nghĩa. Đạo đức nghề nghiệp mang tính giai cấp nên quan điểm về nghề nghiệp, thái độ đối với nghề nghiệp trong mỗi chế độ xã hội cũng khác nhau.

Chọn nghề và hoạt động nghề nghiệp trong bất kỳ lĩnh vực nào, thời nào cũng vậy, đều đòi hỏi phải có những chuẩn mực đạo đức, người ta gọi là đạo đức nghề nghiệp. Đạo đức nghề nghiệp là những nguyên tắc và chuẩn mực có tính đặc trưng của nghề nghiệp, xã hội đòi hỏi phải tuân theo. *Đạo đức công chức là dạng đặc biệt của đạo đức nghề nghiệp gồm những quan điểm, nguyên tắc và chuẩn mực đánh giá, điều chỉnh tư tưởng, hành vi và quan hệ giữa các công chức.*

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về một số chuẩn mực cơ bản của đạo đức công chức Việt Nam

Từ năm 1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời những giá trị đạo đức công vụ mới - đạo đức công vụ phục vụ nhân dân được chú trọng xây dựng, hình thành và phát triển. Những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức mới đã góp phần điều chỉnh hành vi của công chức trong thi hành công vụ và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xây dựng một nền công vụ mới phù hợp với bản chất Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Cho đến nay, tuy chưa có Luật Đạo đức nhưng có thể tìm thấy các nguyên tắc đạo đức của công chức Việt Nam trong các bộ luật, đạo luật và các

* Trường Đại học Công đoàn

văn bản mang tính pháp lý khác. Ngay từ khi đang tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vào giai đoạn cam go, ác liệt nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm đến vấn đề xây dựng đội ngũ công chức của nước Việt Nam mới. Ngày 20/05/1950, Người ký Sắc lệnh 76/SL ban hành Quy chế công chức. Trong quy chế này, vấn đề đạo đức công vụ đã được thể hiện. Chẳng hạn, “Điều 2: Công chức Việt Nam phải phục vụ nhân dân, trung thành với Chính phủ, tôn trọng kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm và tránh làm những việc có hại đến thanh danh công chức hay đến sự hoạt động của bộ máy nhà nước. Công chức Việt Nam phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư”. Đến nay, những quy định trên vẫn còn nguyên giá trị và nội dung đó vẫn được thể hiện trong các văn bản mới mang tính pháp lý. Tuy nhiên những quy định trong các văn bản đó chưa đề cập trực diện những nguyên tắc đạo đức mà chỉ là những quy định công chức phải làm và không được làm mang nặng tính pháp lý. Sự cần thiết phải nâng lên thành ý thức và nghĩa vụ đạo đức để dư luận và lương tâm điều chỉnh hành vi của mỗi công chức. Từ quan điểm đó, có thể thấy rằng, những chuẩn mực cơ bản xây dựng đạo đức công chức trong tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm:

Một là, Trung với nước, Hiếu với dân. Trung thành với Tổ quốc, với chế độ chính trị đương thời, bảo vệ danh dự quốc thể và lợi ích quốc gia. Nội dung này, gần như là yêu cầu về mặt đạo đức công vụ ở tất cả các nước đều đặt ra. Ở nước ta, trung thành với Tổ quốc là trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là yêu cầu cơ bản về đạo đức của giai cấp công nhân, trung thành với sự nghiệp cách mạng giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại và phát triển dân tộc. Đạo đức của giai cấp công nhân là đạo đức cách mạng. “Đạo đức cách mạng - Hồ Chí Minh nhấn mạnh - là quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng. Đó là điều chủ chốt nhất.

Ra sức làm việc cho Đảng, giữ vững kỷ luật Đảng thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng. Đặt lợi ích của Đảng và nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích của cá nhân mình. Hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quyền mình, gương mẫu trong mọi việc.

Ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, luôn luôn dùng phê bình và tự phê bình để nâng cao tư tưởng và cải tiến công tác của mình và cùng đồng chí mình tiến bộ”³.

Trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thể hiện rõ tính giai cấp của đạo đức công vụ ở nước ta hiện nay. Dưới chế độ phong kiến, trung với nước là trung thành với cá nhân nhà vua, bảo vệ uy tín của nhà vua là bảo vệ quốc thể. Trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là trung với Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Trong Nhà nước đó, Nhân dân là chủ nên cán bộ, công chức là công bộc của dân. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở: “Đạo đức cách mạng là tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân”⁴.

Trung thành với Đảng với nhân dân, về mặt đạo đức là “bất kỳ khó khăn đến mức nào cũng kiên quyết làm đúng chính sách và nghị quyết của Đảng, luôn gương mẫu cho quần chúng, phải nâng cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, trước Đảng, phải ngăn ngừa và kiên quyết chống lại chủ nghĩa cá nhân”⁵

Hai là, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Hồ Chí Minh thường xuyên kêu gọi giáo dục mọi người thực hiện cần, kiệm, liêm, chính và đưa vào những khái niệm đó nội dung mới cho phù hợp với phẩm chất cách mạng của cán bộ, Đảng viên ta.

Chữ cần được Hồ Chí Minh phân tích nó không chỉ là sự cần cù, siêng năng, chăm chỉ, dẻo dai mà phải là làm việc có kế hoạch, khoa học, biết cải tiến kỹ thuật để đem lại năng suất lao động cao để xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp.

Chữ kiệm là tiết kiệm, không xa xỉ, không hoang phí, tiết kiệm chỉ là những yếu tố vật chất mà theo người cần tiết kiệm cả về mặt thời gian, làm công việc phải cho nhanh không nên chậm rãi. Tiết kiệm không có nghĩa là bủn xỉn, keo kiệt. Khi không nên tiêu xài thì một đồng xu cũng không nên tiêu. Khi có việc đáng làm thì dù bao nhiêu công, tốn bao nhiêu sức cũng vui lòng. Tiết kiệm cần đi đôi với chống xa xỉ, ăn ngon mặc đẹp khi đồng bào còn thiếu thốn đó là xa xỉ, cần phải hạn chế nhu cầu này.

Liêm là trong sạch, không tham lam, không tham

¹ Hồ Chí Minh (1975), Về đạo đức cách mạng, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.158

² Hồ Chí Minh (1975), Về đạo đức cách mạng, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.36

³ Hồ Chí Minh(1996), Toàn tập, tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.285

⁴ Hồ Chí Minh(1996), Toàn tập, tập 6, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 285

⁵ Hồ Chí Minh(1996), Toàn tập, tập 6, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.287- 288

tiền, của, địa vị, danh lợi. Bác dạy cán bộ luôn phải giữ lấy chữ liêm làm đầu. Nếu tham tiền của, danh lợi, địa vị đó là bất liêm, bất liêm sẽ dẫn tới làm bậy, xã hội sẽ loạn. Từ đó Hồ Chí Minh còn đưa ra những biện pháp để trừng trị bất liêm như: Phải sử dụng pháp luật để trừng trị kẻ bất liêm. Cán bộ thi đua thực hành liêm khiết, một dân tộc mà biết cần, kiệm, liêm là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh tiến bộ.

Chính quyền là thẳng thắn, đúng đắn, là người làm việc công phải có công tâm, công đức. Chớ đem của công dùng vào việc tư, chớ đem người tư dùng vào việc công. Việc gì cũng phải công minh chính trực, không nên tư ân, tư huệ, tư thù, tư oán. Đây là những đức tính xấu của con người, phải dùng người tài năng, làm được việc, phải trung thành với Chính phủ và đồng bào. Không được lên mặt làm “quan Cách mạng”.

Chí công vô tư có nghĩa là hết sức lo cho công việc chung, không màng tư lợi. Hết sức vì sự công bằng, biết đặt lợi ích của Đảng, của Cách mạng, của nhân dân, của Tổ quốc, của tập thể lên trên lợi ích của riêng tư. Thực hiện được đạo đức này theo Hồ Chí Minh cũng có nghĩa là đã thực hiện được trách nhiệm mình vì mọi người, mọi người vì mình, thực hiện được đạo đức này cũng chính là đã chối được chủ nghĩa cá nhân, đây là kẻ thù nguy hiểm nhất của đạo đức Cách mạng, nó sẽ dẫn người ta đi đến những căn bệnh tham lam, ích kỉ, quyền hành, tự kiêu, tự tại, coi thường tập thể. Từ đó thiếu ý thức, thiếu tổ chức, tinh thần trách nhiệm không cao, tính kỷ luật kém làm hại đến nhân dân, Đảng và Cách mạng.

Bên cạnh những chuẩn mực đạo đức như cần, kiệm, liêm, chính chí công vô tư. Hồ Chí Minh còn bày tỏ một số phạm trù đạo đức nữa như nhân, nghĩa, trí, dũng, tín để khái quát những phẩm chất cơ bản của đạo đức Cách mạng.

Đó là những phẩm chất không thể không có ở những người cộng sản. Từ sự khái quát đó, Hồ Chí Minh chỉ ra rằng mọi người cần thực hiện đạo đức trên ba mặt: *Một là*, đối với bản thân mình chớ tự kiêu, tự đại. Tự kiêu, tự đại tức là thoái bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói, sông to, biển rộng thì bao nhiêu nước cũng chiếm được, vì độ lượng nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn một chút thừa nếu tự mãn, cũng như cái chén, cái đĩa cạn. Do đó ai cũng phải luôn cầu tiến, tự kiểm điểm, tự phê bình để cùng tiến lên với người khác. *Hai là*, đối với người

chớ nịnh hót người trên, chớ khinh người dưới. Thái độ phải chân thành, khiêm tốn, giúp người tiến tới, phải thực hành bác ái. *Ba là*, đối với công việc phải để việc nước lên trên việc nhà. Đã làm việc gì thì phải hoàn thành, vượt khó khăn, nguy hiểm không kể việc to hay nhỏ. Việc thiện thì nhỏ mấy cũng phải làm. Việc ác thì nhỏ mấy cũng tránh. Từ đó Bác rút ra nhận định: Một dân tộc mà biết cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư sẽ là một dân tộc văn minh, đây là những yếu tố để chỉ một xã hội hưng thịnh. Nếu đi trái với những chuẩn mực này xã hội sẽ mục nát, suy vong.

Thứ ba, có trách nhiệm cao với công việc và tinh thần thái độ làm việc đúng mực. Bởi vì, giữa thái độ và hành vi thường có tính thống nhất. Thái độ quyết định hành vi và hành vi là biểu hiện ra bên ngoài của thái độ.

Thái độ trách nhiệm cao trong công việc là thể hiện đạo đức nhân cách của công chức với tập thể, đơn vị, với Nhà nước và nhân dân. Có trách nhiệm cao mới cầu thị học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn, không ngần ngại khó khăn, gian khổ, khắc phục khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trách nhiệm cao là làm đúng trách nhiệm, làm hết trách nhiệm thể hiện rõ tính ưu việt của Nhà nước trong các lĩnh vực dịch vụ phục vụ nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn “Đạo đức cách mạng là hoà mình với quần chúng thành một khối, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến của quần chúng. Do lời nói và việc làm, đảng viên, đoàn viên và cán bộ làm cho dân tin, dân phục, dân yêu, đoàn kết quần chúng chặt chẽ xung quanh Đảng, tổ chức tuyên truyền và động viên quần chúng hăng hái thực hiện chính sách và nghị quyết của Đảng”⁶. Đạo đức cách mạng Hồ Chí Minh đòi hỏi công chức phải là công bộc của dân, mọi hoạt động đều lấy nhân dân làm mục đích phục vụ. Công chức phải hiểu với dân - nghĩa là, tuyệt đối trung thành phục vụ nhân dân, “Lấy dân làm gốc” phát huy quyền dân làm chủ.

Trong các cơ quan quản lý hành chính, công chức, trước hết, tham mưu cho thủ trưởng đơn vị và các phòng ban chức năng xây dựng, ban hành các chính sách, thể chế quản lý với tinh thần phục vụ nhân

⁶ Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 6, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.288.

⁷ Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 8, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 296.

dân, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân làm ăn sinh sống, bảo đảm thực hiện các quyền con người. Trong việc cung cấp các dịch vụ hành chính cho dân phải thuận tiện, không sách nhiễu phiền hà, tôn trọng dân tránh thái độ cửa quyền, ban ơn.

Đối với công chức ở các đơn vị, tổ chức sự nghiệp phục vụ các dịch vụ xã hội, dân sinh như các tổ chức y tế chăm sóc sức khỏe cho dân, các cơ sở giáo dục, các cơ sở dịch vụ văn hoá tinh thần và các dịch vụ dân sinh khác, phải làm hết trách nhiệm, nghĩa vụ với tinh thần tận tình, tôn trọng nhân cách của con người, thương yêu con người, phấn đấu vì một xã hội tốt đẹp. Thái độ cửa quyền, ban ơn, hách dịch hoặc thương mại hoá các hoạt động dịch vụ đó đều trái với phẩm chất đạo đức của người công chức xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, giữ vững tính nguyên tắc và tuyệt đối chấp hành kỷ luật. Tính nguyên tắc và ý thức tổ chức kỷ luật là điều kiện để công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật theo sự phân công của tổ chức và của cấp trên. Người công chức có tính nguyên tắc và có ý thức kỷ luật tốt trong công vụ là người chấp hành nghiêm các quy định, nội quy, chế độ làm việc, không tùy tiện, tự do, không làm việc theo tùy thích và cảm tính cá nhân. Đồng thời, tận tâm, tận lực hoàn thành nhiệm vụ với ý thức tổ chức kỷ luật và tính tự giác cao của người công chức.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người rất quan tâm đến công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ công chức. Người thường xuyên nhắc nhở, công chức Nhà nước phải thấm nhuần và thực hiện đồng thời hai việc: tuân thủ pháp luật Nhà nước, kỷ luật của tổ chức và giữ gìn đạo đức cách mạng. Đó là hai việc có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đạo đức cách mạng đòi hỏi người công chức nhà nước bất kỳ ở lĩnh vực công tác nào, trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được vi phạm pháp luật và coi thường kỷ luật của cơ quan. Trong bức thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện, làng tháng 10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Tôi vẫn biết trong các bạn có nhiều người làm theo đúng chương trình của Chính phủ và rất được lòng nhân dân. Song cũng có nhiều người phạm những lỗi lầm nặng nề như: trái phép, vi tư thù mà bắt bớ và tịch thu gia sản làm cho nhân dân oán thán. Cây thế, cây mình trong ban này, ban nọ rồi ngang tàng phóng túng, muốn sao làm vậy, coi khinh dư luận, không nghĩ gì đến dân, quên rằng dân bầu mình ra để làm việc cho dân chứ không phải để cậy

thế với dân. Hủ hoá, ăn muốn cho ngon, mặc muốn cho đẹp, càng ngày càng xa xỉ, càng ngày càng lãng phí, thử hỏi tiền bạc ở đâu mà ra? Thậm chí lấy của công làm việc tư, quên cả thanh liêm, đạo đức”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho đó là nguy cơ “nội xâm”, chính quyền có thể bị mất vì những sai phạm mang tính nguyên tắc đó của cán bộ công chức.

Thứ năm, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và những người có liên quan trong thực thi công vụ. Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã chứng minh tinh thần hợp tác, sự liên kết, ý thức cộng đồng của cộng đồng người Việt. Nếu không có tinh cộng đồng, người Việt Nam không thể tồn tại và phát triển như ngày nay. Lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống thiên tai khắc nghiệt đã rèn đúc và thử thách tinh cộng đồng của người Việt Nam. Không chỉ ở tầm vĩ mô, khi vận mệnh của đất nước lâm nguy, đứng trước sự tồn vong của dân tộc, người Việt Nam mới thể hiện tính cộng đồng mà ở cả tầm vi mô, trong công việc hàng ngày ý thức cộng đồng cũng thể hiện, nhưng có thể do nếp sống của nền sản xuất nhỏ chưa tạo ra phương pháp hợp tác đúng.

Để cập đến sự đoàn kết, hợp tác trong công vụ, chúng ta nhớ lời Bác Hồ trong Thư gửi Hội nghị tư pháp toàn quốc (2/1948): “Tư pháp là cơ quan trọng yếu của chính quyền, cho nên càng phải có tinh thần đoàn kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan khác, để tránh những mối xích mích lẫn nhau, nó có thể vì quyền lợi nhỏ và riêng mà hại đến quyền lợi to và chung, cho cả tư pháp và hành chính.

Các bạn là những người phụ trách và thi hành pháp luật. Lễ tất nhiên các bạn phải nêu cao cái gương “phụng công thư pháp, chí công vô tư” cho nhân dân noi theo. Công việc của chúng ta còn nhiều với tinh thần đoàn kết và sự nhất trí, nỗ lực của mọi người, và mọi bộ phận trong chính phủ, chúng ta có thể quả quyết rằng:

Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi.

Thống nhất, độc lập nhất định thành công.

Dân chủ cộng hoà nhất định vững chắc”.

Đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp trong cơ quan, với các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức có liên quan tới công vụ nhằm phát huy trí tuệ, phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, hoàn thành nhiệm vụ một cách tốt nhất. Người có tinh thần và thể hiện sự đoàn kết, hợp tác là người biết nhận khó khăn về mình, gặp khó khăn, trở ngại trong công việc biết hợp tác cùng nhau tìm cách giải quyết, không tranh công, đổ lỗi và sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp cùng hoàn thành

nhiệm vụ. Không ganh tỵ, đổ kỵ tạo cơ hội để đồng nghiệp cùng phát triển, tiến bộ.

Tinh thần đoàn kết, hợp tác đòi hỏi người công chức phải vì tập thể, vì việc công, có ý thức xây dựng cơ quan tập thể nơi mình công tác thành đơn vị vững mạnh.

Thứ sáu, làm việc với tinh thần sáng tạo. Cùng với ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức công vụ đòi hỏi ở người công chức phải làm việc có tinh thần sáng tạo, phát huy sáng kiến, hoàn thành nhiệm vụ, không thụ động, máy móc, quan liêu.

Có tư duy sáng tạo, có phương pháp làm việc tốt, biết đề xuất sáng kiến để nâng cao năng suất lao động, hoàn thành nhiệm vụ với hiệu quả cao là những phẩm chất rất cơ bản và cần thiết của đạo đức công vụ trong nền công vụ hiện đại. Bác Hồ nói: “Trước kia chủ tư bản không cho công nhân phát triển tài năng... nhà máy về ta, ta cố làm nhiều, làm tốt, tìm hết mọi cách để tiến bộ mãi, đó là tính sáng tạo, đó là thái độ tiên tiến”⁷. Tinh thần lao động sáng tạo, xuất phát từ bản chất và lợi ích của giai cấp công nhân. Và cũng chính những đặc điểm đó quy định phẩm chất đạo đức của người công chức xã hội chủ nghĩa.

Có thể khẳng định, qua gần 30 mười năm đổi mới, đặc biệt là từ khi tiến hành nền cải cách hành

chính, việc xây dựng đạo đức công chức trong thực thi công vụ ở nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần tạo nên sự chuyển biến theo xu hướng tích cực, tiến bộ của đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Khi đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thì hiệu quả phong trào “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” là vô cùng quan trọng. Những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về những nguyên tắc về đạo đức công chức là kết tinh những giá trị truyền thống của cha ông ta trong lịch sử, là yếu tố góp phần định hướng để xây dựng giá trị đạo đức cho cán bộ, đảng viên hiện nay. Đây vẫn là “chiếc chìa khóa vàng”, là một trong những định hướng cho toàn Đảng, toàn dân ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (1975), Về đạo đức cách mạng, NXB Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 8, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 6, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

KIẾN ĐỊNH QUAN ĐIỂM GIAI CẤP...

(Tiếp theo trang 34)

lãnh đạo việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; cải cách hành chính, tạo môi trường thông thoáng, bình đẳng cho các thành phần kinh tế hoạt động theo luật pháp, cùng cạnh tranh bình đẳng và phát triển lành mạnh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới quan hệ phân phối, điều tiết kinh tế phù hợp để thực hiện công bằng trong từng chính sách và từng bước phát triển; bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ quốc gia...

Bốn là, mở rộng dân chủ ngoài xã hội; thực hành dân chủ thật sự trong Đảng. Việc thực hành dân chủ trong nội bộ Đảng rất quan trọng. Trong Đảng có thật sự dân chủ thì mới có điều kiện mở rộng và phát huy dân chủ của nhân dân. Điều 3, Điều lệ Đảng đã quy định rõ quyền của đảng viên, trong đó thể hiện cụ thể quyền dân chủ của đảng viên.

Năm là, tăng cường giữ gìn kỷ luật, tạo sự đoàn kết nhất trí của Đảng là sức mạnh vô địch của Đảng. Đảng điều chỉnh hành vi của các tổ chức đảng, đảng viên bằng kỷ luật của mình. Buông lỏng kỷ luật, sớm hay muộn Đảng sẽ bị suy yếu, tan rã. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: kỷ luật của Đảng là “kỷ luật sắt, nghĩa là nghiêm túc và tự giác”, ai ai cũng phải phục tùng kỷ luật và chịu các hình thức kỷ luật (nếu có khuyết điểm, sai lầm). Mọi vi phạm kỷ luật đảng đều phải được xem xét, nếu đến mức phải thi hành kỷ luật thì xử lý thích đáng, không có “vùng cấm”, không được che đậy, thiên lệch, nể nang. □

Tài liệu tham khảo

1. V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, M., 1977, tập 39, tr.16
2. C.Mác & Ph.Ăngghen Toàn tập. Tập 4. NXBCTQG Hà Nội. 1995; tr.624
3. <http://tapchiquatd.vn>
4. <http://www.bienphong.com.vn>
5. Tham luận của Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Trung ương Vũ Quốc Hùng trước Đại hội Đảng X.
6. <http://www.baomoi.com>

XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG CHO CÔNG NHÂN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

ThS. NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG*

Đạo đức cách mạng trong Tư tưởng Hồ Chí Minh “là nền đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người”¹.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới việc xây dựng nền đạo đức cách mạng cho mọi tầng lớp nhân dân, trong đó Người rất quan tâm xây dựng nền đạo đức mới cho công nhân và những người lao động bởi vì đây là lực lượng quan trọng của xã hội. Họ là giai cấp duy nhất làm trọn sứ mệnh lãnh đạo toàn dân làm cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng và cũng là lực lượng nòng cốt trong khối liên minh công - nông - trí thức. Để làm tròn sứ mệnh cao cả như vậy, giai cấp công nhân cần hội tụ đủ các yếu tố quan trọng là đức và tài, “hồng và chuyên”, trong đó thì yếu tố đạo đức phải là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất. Bởi vì “đạo đức là cái gốc”, có đạo đức cách mạng làm nền tảng thì mọi tư duy, hành động của họ sẽ đi đúng đường hướng nhằm đưa cách mạng của ta đi tới thắng lợi cuối cùng.

Theo Hồ Chí Minh, đạo đức cách mạng của công nhân và người lao động trong thời đại mới “là phải hiểu mình là chủ nước nhà, hiểu lao động là vẻ vang, phải giữ gìn của công, chống tham ô lãng phí, phải bảo vệ kỷ luật lao động, phải thi đua làm tốt, nhiều, mau, rẻ. Cải thiện sinh hoạt phải dựa trên cơ sở tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm”¹:

Thứ nhất, công nhân và người lao động phải hiểu mình là chủ nước nhà

Sau khi cách mạng thành công, vị thế làm chủ của nhân dân ta đã được xác lập, vì vậy hiểu được địa vị làm chủ của mình cũng chính là một biểu hiện

cụ thể của phẩm chất đạo đức “trung với nước” trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Phải hiểu rõ địa vị làm chủ thì bản thân mới hành động đúng với vị thế của mình. Hồ Chí Minh từng nói: “...trong mấy mươi năm nay, Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân ta đấu tranh cách mạng để đánh đuổi bọn đế quốc thực dân, đánh đổ phong kiến, cho nhân dân nói chung, cho công nhân nói riêng được làm chủ nước nhà”². Điều quan trọng nhất là cuộc cách mạng đã thành công và quyền làm chủ đã thuộc về nhân dân ta. Ở vai trò làm chủ, công nhân và người lao động phải xác định lợi ích của cá nhân mình, lợi ích của nhà máy, đơn vị công tác của mình cũng như lợi ích của đất nước là một vì vậy họ phải hành động thế nào cho xứng đáng với vị thế làm chủ đó.

Công nhân và người lao động khi ở vị thế làm chủ họ phải biết bảo vệ “chế độ của ta”, Hồ Chí Minh đã dạy: “Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là của ta, phải bảo vệ Nhà nước của ta. Ai xâm phạm đến Nhà nước của ta, đến chế độ ta, ta phải chống lại họ, bất cứ bằng lời nói hay việc làm”³. Muốn cho đất nước phát triển, bản thân mỗi người lao động dù làm công việc gì và ở cương vị nào thì cũng phải tự nguyện, tự giác, đem hết tài trí, sức lực của mình phục vụ cho nhà máy, xí nghiệp, đơn vị công tác... đồng thời phải thi đua lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm để đơn vị của mình ngày càng phát triển. Trong vai trò là chủ thì người công nhân phải biết giữ gìn của công bởi vì “của cải mình lao động ra là của nước nhà, là của công, của nhân dân và cũng là của mình. Nhân dân, đặc biệt là giai cấp công nhân phải bảo vệ của cải ấy”. Để bảo vệ của cải chung đó, đối với thói tham ô, lãng phí, ta phải chống lại, mình tiết kiệm của cải cho nhà máy cũng là tiết kiệm cho đất nước và cũng là tiết kiệm cho chính mình.

* Trường Đại học Công đoàn

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, NXB Chính trị QG, HN 2011, T10, tr 477

² Sđd T10, tr 477

³ Sđd T10, tr 477

Thứ hai, công nhân và người lao động phải hiểu lao động là vẻ vang

Công nhân và người lao động là lực lượng chính tạo ra của cải vật chất cho xã hội, họ đóng góp rất lớn vào sự phát triển chung của đất nước vì vậy mỗi người lao động phải hiểu lao động là vẻ vang. Mỗi người sinh ra ai cũng cần lao động để tồn tại và phát triển nhưng không phải ai cũng nhận thức được giá trị cao cả của lao động. Người có đạo đức cách mạng là phải nhận thức được lao động là vẻ vang, lao động không chỉ giúp ta tiến bộ mà lao động chính là cách để ta đóng góp sức lực của mình vào sự phát triển của đất nước.

Hồ Chí Minh nói: “Trước kia ta lao động cho tư bản, phong kiến, đế quốc. Còn ta bây giờ lao động cho ta. Bất cứ làm nghề gì, có ích cho nước nhà, cho nhân dân, cho giai cấp, đều là vẻ vang. Bất cứ nấu bếp, quét nhà hay làm chủ tịch, đều phải lao động cả, làm gì ích nước lợi dân là vẻ vang⁴”.

Thứ ba, công nhân và người lao động phải tự nguyện tự giác giữ kỷ luật lao động

Giai cấp công nhân nói riêng và người lao động nói chung, họ làm việc trong điều kiện tập trung và trình độ kỹ thuật ngày càng hiện đại, cơ cấu tổ chức chặt chẽ, chính điều này đã tôi luyện cho họ tính tự giác và kỷ luật cao. Việc chấp hành kỷ luật lao động là nghĩa vụ của mỗi người lao động nhưng khi chấp hành kỷ luật lao động một cách tự nguyện, tự giác thì đó lại là biểu hiện của một phẩm chất đạo đức cao quý.

Hồ Chí Minh cho rằng: “Mỗi công nhân và mỗi người lao động đã là chủ đất nước chủ nước nhà, phải tự nguyện tự giác giữ kỷ luật lao động, “giờ làm việc thì đi chậm, chưa hết giờ đã nghỉ thì không phải là thái độ của người chủ xí nghiệp, chủ Nhà nước⁵”. Nhưng muốn giữ kỷ luật lao động phải có tinh thần hăng hái, có tính sáng tạo nghĩa là người lao động phải luôn luôn cố gắng trong lao động sản xuất, “cố làm nhiều làm tốt, tìm hết mọi cách để tiến bộ mãi”.

Thứ tư, công nhân và người lao động phải thi đua lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí

Hồ Chí Minh đã từng nói: “Thi đua là yêu nước, yêu nước là phải thi đua” vì vậy thi đua trong lao động sản xuất cũng là một phẩm chất đạo đức quan trọng của mỗi người lao động. “Thi đua không phải là tranh đua. Mọi người phải cố gắng tiến bộ, không giấu nghề, người đi trước hiểu biết, dẫn người đi

sau, làm cho mọi người cùng tiến bộ. Thi đua là phải làm cho tốt. Làm xấu mau hỏng, dùng không bền⁶”.

Thi đua trong lao động sản xuất phải đi liền với thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí. “... Cần, Kiệm, Liêm, Chính là nền tảng của đời sống mới, nền tảng của thi đua ái quốc”. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, cần, kiệm, liêm, chính là những phẩm chất đạo đức cơ bản của mỗi người. Việc thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí là việc làm thiết thực đối với toàn thể nhân dân nói chung và với giai cấp công nhân nói riêng. Hồ Chí Minh nói: “Tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm phải đi đôi, thiếu một là không được”.

Theo Người: “Tất cả mọi người đều phải tiết kiệm. Trước nhất là các cơ quan, các xí nghiệp”, bởi “nếu ta khéo tiết kiệm sức người, sức của và thời giờ thì với sức lao động, tiền tài của nước ta hiện nay, ta có thể tăng gia sản xuất gấp bội mà lực lượng của ta về mọi mặt cùng tăng gấp bội. Đó là một sự thực chắc chắn, chứ không phải lý luận cao xa. Kinh nghiệm của các nước bạn đã tỏ rõ như vậy⁷”.

Muốn tiết kiệm chúng ta phải chống lãng phí. Người chỉ rõ: “Tham ô có hại, nhưng lãng phí có khi còn hại nhiều hơn, nó tai hại hơn tham ô vì lãng phí rất phổ biến...”. Lãng phí được Người chỉ rõ là tiêu dùng bừa bãi; lãng phí tập trung vào 3 loại: lãng phí lao động, lãng phí thời gian, lãng phí tiền của của nhân dân, đất nước. Người nhiều lần nhấn mạnh: tham ô, lãng phí và quan liêu là một thứ “giặc nội xâm”, là kẻ thù của đạo đức cách mạng, của xã hội chủ nghĩa.

Để giáo dục đạo đức cách mạng cho công nhân và người lao động, Hồ Chí Minh đã xác định giai cấp công nhân cần phải có một tổ chức đứng ra tập hợp, bênh vực và giáo dục cho họ, vì vậy Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ đã được thành lập vào ngày 28/7/1929, tại số 15 Hàng Nón, Hà Nội. Đây chính là tiền thân của tổ chức Công đoàn ngày nay. Dưới sự dìu dắt của tổ chức công đoàn, giai cấp công nhân và người lao động đã chuyển từ đấu tranh tự phát sang tự giác và đã làm tròn sứ mệnh lịch sử cao cả của mình.

Ngày nay, đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vị trí, vai trò quan trọng của công nhân và người lao động trong xã hội vẫn được khẳng

⁴ Sđd T10, tr 478

⁵ Sđd T10, tr 478

⁶ Sđd T10, tr 477

⁷ Sđd T10, tr 477

định. Trong việc xây dựng nền đạo đức cách mạng, đây là lực lượng tiên phong, và gương mẫu trong việc xây dựng nền đạo đức mới - đạo đức vô sản theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Về cơ bản, công nhân và người lao động hiện nay luôn kiên định với mục tiêu, lý tưởng của Đảng, họ có tư cách đạo đức, cần cù trong lao động sản xuất, xứng đáng là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Tuy nhiên, trước những tác động mặt trái của nền kinh tế thị trường, giai cấp công nhân và người lao động hiện nay đang xuất hiện một số biểu hiện tiêu cực trong đạo đức, lối sống như: một bộ phận công nhân và người lao động ngày nay đã phai nhạt lý tưởng cộng sản - lý tưởng cách mạng, thiếu niềm tin vào Đảng, vào chế độ; thái độ làm việc của nhiều công nhân còn mang tính đối phó, chưa thực sự yêu nghề; tính tự giác trong thực hiện kỷ luật lao động của nhiều công nhân còn chưa cao; tinh thần cần, kiệm, hăng say, thi đua trong lao động sản xuất cũng chưa được đẩy mạnh ở một số nơi...

Thực trạng trên là do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, để khắc phục những thực trạng đó, việc chúng ta đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng đạo đức cách mạng cho công nhân và người lao động là một việc làm cần thiết nhằm hình thành nên những người lao động Việt Nam trong thời đại mới vừa có đức vừa có tài, vừa “hồng” vừa “chuyên”. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả việc giáo dục đạo đức cách mạng cho công nhân và người lao động theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tác giả xin đề xuất một số giải pháp cơ bản sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong các đơn vị, nhà máy, xí nghiệp về đạo đức, lý tưởng cho công nhân và người lao động theo tư tưởng Hồ Chí Minh để họ hiểu rõ đạo đức cách mạng là gì và bản thân sẽ phải thực hiện như thế nào để tu dưỡng rèn luyện đạo đức cách mạng đó. Để công tác tuyên truyền, giáo dục đạt hiệu quả tốt nhất thì đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải đề ra chủ trương, chính sách phù hợp, đặc biệt là phải nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức công đoàn ở cơ sở, ở các nhà máy, xí nghiệp... nơi những người công nhân trực tiếp làm việc.

- Hồ Chí Minh đã dạy: “Một tấm gương sáng có giá trị hơn cả trăm bài diễn văn tuyên truyền⁸⁾”, đặc biệt trong công tác xây dựng đạo đức thì vai trò tiên phong, gương mẫu của những người lãnh đạo cấp trên sẽ có tác động thiết thực, giúp người lao động nhìn vào đó và noi theo.

- Tổ chức công đoàn là tổ chức có chức năng tập hợp, bảo vệ và giáo dục cho giai cấp công nhân và người lao động. Vì vậy, trong việc giáo dục đạo đức cách mạng cho giai cấp công nhân và người lao động, tổ chức công đoàn cần thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức giáo dục cho phù hợp với từng nơi, từng lĩnh vực, ngành nghề.

- Đảng và Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung, xây dựng và thực hiện nghiêm hệ thống chính sách, pháp luật để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho công nhân và người lao động, chăm lo mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần cho họ. Đặc biệt phải trú trọng nâng cao dân trí cho người lao động bởi vì người lao động thời đại mới cần phải có cả đạo đức và tài năng, đạo đức là gốc của tài năng và tài năng là sự biểu hiện của đạo đức.

- Để nâng cao tính kỷ luật trong lao động thì giáo dục, thuyết phục là biện pháp hữu hiệu để người lao động hiểu rõ nội dung, mục đích, tác dụng của kỷ luật lao động. Từ đó nâng cao ý thức tôn trọng và tự giác chấp hành. Đây là biện pháp quan trọng có thể áp dụng bằng những hình thức khác nhau. Nó cũng là biện pháp bao trùm nhất, vì tất cả các biện pháp khác cũng đều có mục đích chung là giáo dục người lao động chấp hành kỷ luật lao động.

- Trong thi đua lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm chống lãng phí, các đơn vị cũng nên tạo ra các tác động xã hội: lên án, phê phán những hành vi vi phạm kỷ luật lao động và khuyến khích, khen thưởng đối với những gương tốt, những cá nhân, tập thể tiêu biểu. Biện pháp này vừa có ý nghĩa đạo đức, vừa có ý nghĩa pháp lý.

Tư tưởng đạo đức và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là di sản quý giá mà Người để lại cho Đảng ta, nhân dân ta và dân tộc Việt Nam, học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là một việc làm vô cùng cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, vì vậy việc giai cấp công nhân và người lao động nâng cao đạo đức cách mạng là những vấn đề cốt lõi, có tính nguyên tắc, đảm bảo cho Đảng ta thật sự là Đảng cách mạng và khoa học, xứng đáng là một Đảng kiểu mới, một Đảng chân chính trung thành phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của toàn thể dân tộc Việt Nam. □

⁸⁾ Sđd T12, tr 175

KIẾN ĐỊNH QUAN ĐIỂM GIAI CẤP CÔNG NHÂN LÀ GIAI CẤP LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG THÔNG QUA ĐỘI TIỀN PHONG LÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS. HOÀNG THỊ VÂN ANH*

Giai cấp công nhân Việt Nam - thông qua Đảng Cộng sản Việt Nam - bước lên vũ đài chính trị nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Cao trào cách mạng năm 1930-1931 mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh và cao trào cách mạng dân chủ 1936-1939 chứng tỏ sự trưởng thành nhanh chóng vượt bậc của giai cấp công nhân (GCCN) Việt Nam về mặt chính trị, về ý thức giai cấp, về tinh thần đoàn kết, tính kỷ luật trong đấu tranh cách mạng. Thắng lợi của cách mạng Tháng Tám năm 1945 cũng chứng tỏ vai trò lãnh đạo không thể thay thế của giai cấp công nhân Việt Nam thông qua đội tiền phong của mình là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong bối cảnh đổi mới đất nước, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, GCCN Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cho xã hội và xuất khẩu với chất lượng và hiệu quả ngày càng cao. Với số lượng chỉ chiếm 33% tổng số lao động và 17% dân số cả nước năm 2015, nhưng GCCN Việt Nam đã đóng góp hơn 60% tổng sản phẩm xã hội và 70% ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, do nguồn gốc sâu xa là ở trình độ phát triển kinh tế chưa cao ở nước ta trong thời kỳ quá độ nên GCCN Việt Nam còn có những nhược điểm là: số lượng còn ít, chưa được rèn luyện nhiều trong công nghiệp hiện đại, trình độ văn hóa và tay nghề còn thấp...

Vì sao phải kiến định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. Giai cấp công nhân thế giới, phong trào cộng sản thế giới có những bước quanh co

Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co của sự phát triển đi lên; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân cũng đang đứng trước những thử thách hết sức quyết liệt, cần phải vượt qua, để tiến lên phía trước. Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu cũng nằm trong logic đó.

Sự sụp đổ do nguyên nhân sâu xa nằm trong mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội theo kiểu cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp thay cho cơ chế thị trường, kế hoạch hóa cao độ. Mô hình đó đã có những phù hợp nhất định trong thời kỳ đặc biệt trước đây, nhưng không còn phù hợp trong bối cảnh toàn cầu hóa, không sáng tạo và không năng động, ngày càng bộc lộ sự thiếu tôn trọng các quy luật phát triển khách quan về kinh tế - xã hội, chủ quan, duy ý chí, làm nảy sinh tình trạng thụ động xã hội, thiếu dân chủ và công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Song không vì thế mà tiến trình lịch sử bị đảo lộn. Những tổn thất trên chỉ là tạm thời, chỉ có thể làm chậm bước tiến của nhân loại trên con đường đi tới CNXH, chứ không thể và không bao giờ xóa bỏ được lý tưởng cộng sản và thành quả của Cách mạng Tháng Mười. Sự sụp đổ chế độ XHCN ở Liên Xô và các nước Đông Âu không có nghĩa là sự sụp đổ của lý tưởng cộng sản và phong trào XHCN thế giới; bởi thực tiễn cho thấy, hiện nay vẫn đang tồn tại và phát triển một số nước XHCN, như: Trung Quốc, Cu Ba, Việt Nam... Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân thế giới không vì thế mà mất đi; nó đã và đang tồn tại, phát triển như một quy luật khách quan trong lịch sử phát triển xã hội loài người ở thời đại ngày nay - thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, không vì thế mà GCCN và phong trào cộng sản chủ quan, mất cảnh giác, mà cần luôn luôn giữ vững quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Các thế lực thù địch ra sức chống phá Đảng Cộng sản và phong trào công nhân

Xuyên tạc, chống phá đường lối, quan điểm của Đảng, mà trực tiếp là phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng, là nội dung trọng điểm trong kế hoạch chống

* Viện Công nhân và Công đoàn

phá của các thế lực thù địch. Chúng tung ra những luận điệu, rằng: đường lối của Đảng chỉ mang tính lý luận hình thức, không dám chỉ ra khuyết điểm, những mâu thuẫn trong xã hội đang diễn ra, nội dung kiểm điểm và phương hướng lãnh đạo tới đây vẫn không giải quyết được những bức xúc của nhân dân, đặc biệt là vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”... Chúng đã lập các nhóm “đặc biệt” và cho ra đời cái gọi là dự thảo “văn kiện đại hội mới”, trong đó, có các báo cáo, đề xuất những ý kiến đối lập với quan điểm của Đảng. Sau đó, phát tán, tung lên các trang mạng xã hội làm “đối trọng” với các Văn kiện trình Đại hội của Đảng, hòng lập lờ “đánh lận” đúng, sai, giữa đường lối cách mạng và phản cách mạng. Thủ đoạn chống phá này của chúng rất nguy hiểm về mặt chính trị, bởi việc định ra đường lối, quan điểm lãnh đạo xây dựng đất nước trong giai đoạn 2016 - 2020, là nhiệm vụ chính trị quan trọng nhất của Đảng.

Trong công cuộc đổi mới xây dựng đất nước, nhà nước CHXHCN Việt Nam luôn gặp phải những thế lực thù địch mưu toan chống phá, phủ nhận thành quả cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã giành được, các thế lực thù địch luôn có ý định làm suy yếu khối đoàn kết toàn dân tộc và chế độ ta. Do đó, việc giữ vững quan điểm, lập trường đòi hỏi chúng ta phải xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng.

3. Đội ngũ cán bộ, đảng viên chưa phát huy cao độ vai trò đầu tàu, gương mẫu

Suy thoái về đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên có xu hướng tăng cả về số lượng và phạm vi. Bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân có chiều hướng gia tăng. Việc này không chỉ có ở đảng viên trẻ mà còn biểu hiện cả trong một bộ phận cán bộ, đảng viên nói chung, nhất là những cán bộ nắm quyền, tiền, và tài sản công. Tình trạng nói nhiều làm ít; nói nhưng không làm còn xảy ra ở không ít cán bộ, đảng viên, trái với lời dạy của Bác Hồ là “nói phải đi đôi với làm”, “dù khó khăn đến mấy cũng kiên quyết làm đúng chính sách và nghị quyết của Đảng”. Trong Đảng ta hiện nay còn không ít cấp ủy, người lãnh đạo... còn xa dân, không sát cơ sở, không hiểu thực tiễn, ít lắng nghe ý kiến cấp dưới, không nắm được hoạt động, lối sống của cán bộ dưới quyền, nên có trường hợp đề ra chủ trương chính sách không phù hợp với thực tế, người dân không đồng tình.

Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên tham nhũng, những nhiều dân gây hậu quả nặng nề trên nhiều mặt, làm thất thoát tài sản, tiền

vốn của nhà nước, của nhân dân. Như vậy, có thể nói tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, về phẩm chất đạo đức, lối sống dẫn đến tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, đảng viên diễn ra nghiêm trọng làm cho nhân dân bất bình, lo lắng, giảm lòng tin đối với sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội.

4. Việt Nam kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết thực hiện CNXH và CNXH là cơ sở đảm bảo vững chắc cho độc lập dân tộc. Không giành được độc lập dân tộc thì không có điều kiện để xây dựng CNXH. Độc lập dân tộc thật sự đòi hỏi xóa bỏ áp bức, gắn liền độc lập dân tộc với tự do, bình đẳng, hạnh phúc của nhân dân, do đó chỉ có thể gắn liền với sự phát triển XHCN. Chính nhờ sự kiên định nội dung tư tưởng đó mà Đảng ta đã lãnh đạo dân tộc đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, viết nên một lịch sử Việt Nam anh hùng với những mốc son chói lọi: Cách mạng Tháng 8 năm 1945, chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và đi lên xây dựng CNXH. Tư tưởng đúng đắn, hợp quy luật, hợp lòng dân đó đã được Đảng quán triệt xuyên suốt trong cả tiến trình cách mạng, đặc biệt là trong quá trình đổi mới.

Đại hội lần thứ VI (12-1986) của Đảng mở đầu thời kỳ đổi mới đất nước đã khẳng định: “Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng tiếp tục thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược, xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN”. Đến Đại hội đầu tiên của thế kỷ XXI, đại hội của dân chủ, trí tuệ, đoàn kết và đổi mới đã tiếp tục khẳng định: “Trong quá trình đổi mới, phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH trên nền tảng tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh”. Như vậy, mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với CNXH trên thực tế đã trở thành dòng chủ lưu, là tư tưởng xuyên suốt, được quán triệt và đề cao trong sự nghiệp đổi mới mà toàn dân ta đang tiến hành. Muốn thực hiện thắng lợi mục tiêu “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội” thì phải có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và liên minh giai cấp mà giai cấp công nhân là nòng cốt.

5. Sự phát triển giai cấp công nhân chưa tương xứng với vai trò của giai cấp lãnh đạo cách mạng

Số lượng GCCN Việt Nam ngày càng tăng lên,

tuy nhiên chất lượng của GCCN có tăng lên hay không thì còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Song, chúng ta cần có biện pháp để số lượng GCCN tăng thì chất lượng GCCN cũng tăng theo. Nghĩa là GCCN tăng lên cần thấm nhuần quan điểm giai cấp là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam. Lý thuyết thì như vậy, nhưng trên thực tế GCCN Việt Nam hiện nay, số lượng thì có tăng nhưng chất lượng còn nhiều mặt hạn chế.

Trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp của công nhân, lao động còn thấp so với yêu cầu phát triển đất nước và đang mất cân đối nghiêm trọng trong cơ cấu lao động kỹ thuật giữa các bộ phận công nhân. Rõ nét nhất là tình trạng thiếu nghiêm trọng chuyên gia kỹ thuật, nhà quản lý giỏi, công nhân có trình độ tay nghề cao. Đời sống vật chất, tinh thần của công nhân chưa được đảm bảo, môi trường làm việc độc hại, quyền lợi chưa được giải quyết một cách thỏa đáng... đã dẫn đến các cuộc đình công. Ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp của một bộ phận công nhân còn yếu. Địa vị chính trị của giai cấp công nhân chưa thể hiện đầy đủ. Vai trò của tổ chức Đảng và các đoàn thể trong các doanh nghiệp chưa đáp ứng được sự phát triển nhanh chóng về số lượng, cơ cấu của GCCN. Vì vậy, cần xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, làm cơ sở vững chắc cho sự lãnh đạo của Đảng và niềm tin của toàn xã hội, cần kiên định quan điểm GCCN là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền

Quan niệm chung nhất trên thế giới về “đảng cầm quyền” là một đảng chính trị đã giành được chính quyền (có thể là chiến thắng trong bầu cử hoặc bằng nhiều con đường khác), dùng chính quyền để thực thi đường lối của đảng mình. Thế nhưng, ở nước ta không đơn thuần như vậy. Sự cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện ở việc đây là một đảng chính trị duy nhất trong xã hội Việt Nam, Đảng không những đang lãnh đạo chính quyền mà còn lãnh đạo cả hệ thống chính trị, rộng hơn là lãnh đạo toàn xã hội. Đối với đặc điểm này thì quan niệm “đảng cầm quyền” như ở nhiều nước trên thế giới không thể bao chứa được. Đảng ta cầm quyền theo nghĩa như thế, với phạm vi rộng như thế, được khẳng định trong thực tế và được chế định ngay cả trong bản Hiến pháp, thể hiện thành quả của cách mạng nước ta trong suốt bao nhiêu năm qua, thể hiện sự phấn đấu kiên cường, không mệt mỏi của

Đảng. Đảng được các tổ chức trong hệ thống chính trị và nhân dân giao cho trọng trách đó chứ không phải tự nhiên mà có và cứ tự nhận mà được. Do Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền nên cần kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

6.1. Học tập, nghiên cứu, tuyên truyền Chủ nghĩa Mác-Lênin, hiểu rõ vai trò của GCCN và vai trò của Đảng Cộng sản

Thường xuyên giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, bồi dưỡng lập trường, quan điểm, ý thức tổ chức của giai cấp công nhân và lòng yêu nước cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, công nhân lao động. Quán triệt quan điểm giai cấp công nhân trong xây dựng đội ngũ công nhân lao động. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng phê bình cán bộ, đảng viên về những biểu hiện coi thường lý luận và bệnh lý luận suông, không giúp ích gì cho thực tiễn. Hiện nay, tình trạng đó trong Đảng vẫn là một khuyết điểm lớn, vì vậy, trình độ lý luận, trí tuệ của cán bộ, đảng viên còn thấp. Việc học tập, nghiên cứu lý luận chưa được cán bộ, đảng viên coi trọng. Còn nặng về kinh nghiệm thực tế, ít chú trọng tổng kết thực tiễn, tổng kết lý luận. Lười học tập, lười suy nghĩ, tự bằng lòng với kiến thức đã có, cũng là biểu hiện của sự suy thoái. Kém lý luận, trình độ trí tuệ thấp thì không thể có tầm nhìn xa, không thể tư duy chiến lược, khó có thể làm tròn vai trò tiền phong lãnh đạo. V.I. Lênin đòi hỏi những người cộng sản phải tự biết làm giàu trí tuệ của mình bằng kho tàng những tri thức mà nhân loại đã tạo ra. Người cộng sản phải không ngừng học tập, nghiên cứu, tuyên truyền Chủ nghĩa Mác-Lênin, hiểu rõ vai trò của GCCN và vai trò của Đảng Cộng sản.

6.2. Xây dựng GCCN, xây dựng Đảng vững mạnh

Hiện nay, để xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh, xứng đáng là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, làm cơ sở xã hội, chỗ dựa vững chắc cho Đảng, Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chúng ta cần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân, lao động, đặc biệt là công nhân, lao động ở các KCN, KCX; Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, phát triển đội ngũ công nhân có trình

độ cao, làm chủ được khoa học công nghệ, có kỹ năng lao động, tác phong công nghiệp, ý thức kỷ luật; Xây dựng và thực hiện nghiêm hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến việc đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Nhà nước, tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong doanh nghiệp; Khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động chủ động học tập nâng cao nhận thức, nắm bắt những quy định cơ bản về quyền và nghĩa vụ của mình trong quan hệ lao động, giúp họ tự bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng trong trường hợp cần thiết; Tăng cường vai trò của các cấp ủy Đảng, Đoàn Thanh niên và đặc biệt là của Công đoàn trong việc nâng cao đời sống, đảm bảo quyền lợi cho công nhân nhất là công nhân ở các KCN, KCX. Tăng tỷ lệ tham gia của công nhân trong cơ cấu tổ chức chính trị - đoàn thể ở doanh nghiệp, nhất là tổ chức Công đoàn để tăng cường tính đại diện cho lợi ích của công nhân.

Xây dựng Đảng vững mạnh là nhân tố tiên quyết để đất nước phát triển. Đây cũng là nhiệm vụ then chốt được Đảng ta xác định rất rõ trong tiến trình cách mạng của dân tộc. Hiện nay, muốn xây dựng Đảng vững mạnh, chúng ta cần đề cao lý tưởng, mục tiêu cách mạng, nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phát triển lý luận cách mạng Việt Nam, nâng cao trình độ trí tuệ của Đảng; Không ngừng bổ sung, phát triển, bảo đảm tính khoa học, hiện thực của Cương lĩnh, đường lối, nâng cao bản lĩnh chính trị, chú trọng bảo vệ chính trị nội bộ; Giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng đối với mọi cán bộ, đảng viên, nhất là với những cán bộ lãnh đạo, quản lý; Giữ gìn, củng cố đoàn kết, thống nhất vững chắc trong Đảng, chống những biểu hiện cục bộ, địa phương, phe cánh, “lợi ích nhóm”. Đoàn kết, thống nhất vừa là truyền thống quý báu của Đảng, vừa là nguyên tắc xây dựng Đảng và yêu cầu bức thiết để tăng cường sức chiến đấu của Đảng. Đó cũng là hạt nhân để đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế.

6.3. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam và đối với GCCN

Để đảm đương được vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam và đối với GCCN, Đảng phải tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, có tầm trí tuệ cao, có phương thức lãnh đạo khoa học. Muốn vậy, Đảng ta cần tập trung vào một số vấn đề trọng tâm sau:

Một là, Đảng ta cần tiếp tục nâng tầm trí tuệ và đổi mới tư duy để lãnh đạo toàn diện đất nước phù hợp với diễn biến nhanh chóng, mau lẹ của thực tế; phù hợp với đường lối đổi mới của cách mạng Việt Nam. Mỗi đảng viên phải nhận thức đúng, đầy đủ trách nhiệm của mình khi tự nguyện đứng trong hàng ngũ của Đảng và tuyên thệ dưới cờ Đảng để cố gắng phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ của người đảng viên và mọi nhiệm vụ được giao. Đảng lãnh đạo thông qua đội ngũ cán bộ, đảng viên của mình hoạt động trong mọi lĩnh vực. Do đó, cần xây dựng đội ngũ đảng viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

Hai là, nêu cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, nhất là người đứng đầu cấp ủy. Điều lệ Đảng đã quy định rõ, cấp ủy là cơ quan lãnh đạo của Đảng giữa hai kỳ đại hội. Như vậy, cấp ủy, nhất là người đứng đầu cấp ủy có vai trò, trách nhiệm quyết định đối với hoạt động và hiệu quả lãnh đạo của Đảng và cũng là biểu hiện tập trung Đảng lãnh đạo thông qua các tiêu chí cụ thể đánh giá người đứng đầu cấp ủy trong lãnh đạo thực hiện công tác xây dựng Đảng và nhiệm vụ chính trị, chuyên môn của cơ quan, đơn vị mình, đặc biệt cần tập trung vào trách nhiệm trong công tác tổ chức cán bộ và phát triển đội ngũ kế cận. Nếu coi việc đề bạt, bổ nhiệm cán bộ là một đặc ân, đặc quyền của Đảng thì sẽ là nguy cơ lớn đối với Đảng. Việc lựa chọn đúng người, xếp đúng việc là việc quan trọng hàng đầu trong tổ chức cán bộ.

Ba là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội một cách toàn diện trên các mặt phong cách, nội dung, phương pháp. Về phong cách lãnh đạo phải gần dân, nghe dân, học dân và trọng dân theo đúng tư tưởng “lấy dân làm gốc” và “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát”; học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh bằng các hành động thiết thực, cụ thể trong công việc, trong quan hệ với nhân dân, đồng chí, đồng nghiệp, gia đình. Về nội dung lãnh đạo phải đổi mới cách ra nghị quyết, trước mắt cần rà soát lại, sơ kết, tổng kết các nghị quyết của Đảng đã ban hành, xem những nghị quyết nào còn nguyên giá trị phải tiếp tục đẩy mạnh thực hiện. Tập trung

(Xem tiếp trang 27)

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NGƯỜI VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

✍ TS. LÊ TỐ ANH*

Dân tộc Việt Nam có lịch sử lâu đời, với mấy nghìn năm hình thành và phát triển. Trong quá trình đó, nhiều giá trị, truyền thống quý báu được hình thành, lưu giữ, bồi đắp và ngày càng bền vững hơn từ thế hệ này sang thế hệ khác. Một trong những giá trị nền tảng, xuyên suốt chiều dài của lịch sử dân tộc là tinh thần yêu nước. Tinh thần yêu nước là tình cảm, thái độ, ý thức, được biểu hiện thông qua hành động của mỗi người đối với đất nước, trong từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Tinh thần đó đã trở thành sức mạnh quy tụ người Việt Nam, giúp người Việt Nam vượt qua mọi thử thách, hiểm nguy. Nhờ đó, trong lịch sử mấy nghìn năm, dân tộc Việt Nam liên tiếp chiến thắng các thế lực ngoại xâm, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền. Hồ Chí Minh đã đúc kết “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”¹.

Tinh thần yêu nước là truyền thống lâu đời, quý báu của dân tộc, song không phải bất biến mà nó được biểu hiện phong phú, đa dạng trong từng hoàn cảnh cụ thể, gắn với điều kiện, vị trí của mỗi người. Dưới ách đô hộ của quân Nam Hán, người Việt Nam biết tiếp thu những tư tưởng người Hán truyền sang và biến thành công cụ chống lại theo kiểu “lấy mỡ nó rán nó”. Nhằm thực hiện âm mưu đồng hóa dân tộc Việt Nam, người Hán truy giết nam giới của Việt Nam, bắt phụ nữ lấy chồng người Hán, sinh con đàn cháu đống cho họ, với tư tưởng “lấy chồng theo thói

nhà chồng, đừng quen nếp cũ sống cùng mẹ cha”. Trong điều kiện đó, nam giới trở nên hiếm hoi, đóng vai trò quan trọng đối với sự tồn vong của nòi giống dân tộc, đương nhiên phải được đề cao. Người Việt Nam đã tiếp thu tư tưởng “trọng nam khinh nữ” của Nho giáo làm công cụ chống lại. Phụ nữ phải hy sinh, chấp nhận cảnh “trai năm thê bảy thiếp” để bảo tồn nòi giống. Nhờ đó, dân tộc Việt Nam đã tạo ra sức mạnh phi thường, kiên cường chống lại sự đồng hóa hà khắc, bảo tồn được nòi giống trong suốt một nghìn năm Bắc thuộc.

Thoát khỏi một nghìn năm Bắc thuộc, bước vào thời kỳ độc lập, người Việt Nam tích cực xây dựng nền tự chủ. Tinh thần yêu nước được biểu hiện trong suốt lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam là “trung quân, ái quốc” và “hiếu với cha mẹ”. Người Việt Nam từ dân thường, đến quan, tướng một lòng một dạ “trung quân, ái quốc”. Trước họa xâm lược của quân Nguyên mông lần thứ hai, vua Trần Thánh Tông hỏi Trần Quốc Tuấn “Thế giặc như thế, ta phải đầu hàng thôi”. Trần Quốc Tuấn nghiêm chỉnh trả lời “Bệ hạ chém đầu tôi rồi hãy hàng”². Khi bị thương hoàng Nghệ Tông nghi ngờ về lòng trung thành, Hồ Quý Ly trả lời “Nếu hạ thần không hết lòng, hết sức giúp nhà vua thì trời tru đất diệt”³. Tại Hội thề Lũng Nhai, Lê Lợi, Nguyễn Trãi và 18 anh hùng đã cắt máu ăn thề, thể hiện khí tiết của người con trung hiếu, quyết chiến với giặc Minh. Trong cuộc trường chinh đó, Lê Lai phải đóng giả Lê Lợi, quên mình cứu chúa, để lại sự tích “Lê Lai cứu chúa” và lễ hội “Hai mốt Lê Lai, hai hai Lê Lợi” trong lịch sử dân tộc. Song, cách biểu hiện tinh thần yêu nước này cũng có những hạn chế nhất định, đôi khi dẫn đến “ngu trung” và “hiếu mù quáng”. Lịch sử dân tộc Việt Nam phải chứng kiến một trang đen tối, là hậu quả của cách thể hiện lòng yêu nước như vậy. Đó chính là cái

¹ Hồ Chí Minh (2002), Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.171.

² Trương Hữu Quỳnh (chủ biên) (2002), Đại cương lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.226.

³ Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (2001), Các triều đại Việt Nam, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr.145.

* Trường Đại học Công đoàn

chết oan khuất của Nguyễn Trãi và cả gia quyến của ông ngày 12/8/1442⁴.

Những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đặc biệt từ khi có sự lãnh đạo của Đảng, tinh thần yêu nước của người Việt Nam, được thể hiện bằng nhiều hình thức, hành động khác nhau, rất phong phú, đa dạng và có thể nói lên đến đỉnh cao. Những người nghĩa sĩ Cần Giuộc:

“Chưa quen cung ngựa đâu tới trường nhưng,

Tập khiên tập giáo tập mác, tập cờ mắt chưa từng ngó

Nhưng:

“Xô cửa xông vào liều mình như chẳng có

“Kẻ đâm ngang, người chém ngược làm cho mã tà, ma ní hỗn kinh”.

Người anh hùng nông dân áo vải Nguyễn Trung Trực khảng khái nói rằng “Khi nào Pháp nhỏ hết cỡ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Vua Hàm Nghi bị lưu đày biệt xứ vẫn một lòng một dạ nhớ về quê hương qua những sản phẩm gốm tự tay mình tạo ra nên nơi đất khách quê người. Vua Duy Tân vì gặp Trần Cao Vân và Thái Phiên bàn mưu khởi nghĩa đánh Pháp mà bị bắt. Giặc dụ dỗ vua trở lại ngai vàng nhưng ông cương quyết từ chối và nói “Các ngài muốn buộc tôi làm vua nước Nam, thì hãy coi tôi là một ông vua đã trưởng thành và có quyền tự do trong hành động, nhất là quyền tự do trao đổi thư tín và chính kiến với chính phủ Pháp”⁵. Hoàng Hoa Thám ba mươi năm đánh thực dân Pháp không ngừng nghỉ luyện tập, chiêu mộ người nghĩa khí. Phan Bội Châu với tấm lòng yêu nước nhiệt thành, nhưng “than ôi đời tôi trăm lần thất bại không một lần thành công”. Những nhà tư sản dân tộc Việt Nam, đầu thế kỷ 20 phát động nhiều phong trào đấu tranh đầy tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước như “trấn hưng nội hóa, bài trừ ngoại hóa”, “tẩy chay khách trú”, “chống độc quyền ở thương cảng Sài Gòn”, “chống độc quyền thu mua lúa gạo ở Nam Kỳ”. Người thanh niên trí thức Nguyễn Thái Học trước tình thế Việt Nam Quốc Dân Đảng bị lộ đã phát động cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930) với mong muốn “Không thành công thì cũng thành nhân”. Trước họng súng của kẻ thù Ông còn hô “Chết vì Tổ Quốc chết vinh. Lòng ta sung sướng chí ta nhẹ nhàng. Việt Nam vạn tuế!”. Tổng Bí thư Trần Phú trước lúc hy sinh còn hô vang “Các đồng chí hãy giữ vững chí khí chiến đấu”. Người thiếu niên Nông Văn Dền kiên quyết chống trả bọn mật thám Pháp lúng lúng vào nơi họp của Trung ương Đảng và hy

sinh khi mới 13 tuổi (ngày 15/2/1943). Ngày Huế diễn ra chiến sự ác liệt (năm 1947), Lượm trong khi làm liên lạc cũng đã hy sinh anh dũng: “Bỗng lòe chớp đỏ, một dòng máu tươi. Cháu nằm trên lúa, tay nắm chặt bông”. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), cả dân tộc hướng về Điện Biên tải lương, tải đạn, kéo pháo, mở đường ... ra trận địa. Tinh thần đó được phác họa trong bài thơ “Hoan hô chiến sĩ Điện Biên” của Nhà thơ Tố Hữu và ca khúc Hò Kéo Pháo của Nhạc sĩ Hoàng Vân.

Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi, miền Bắc được giải phóng nhưng đất nước lại bị chia cắt làm hai miền. Cả dân tộc đã chiến đấu ngoan cường để thực hiện chân lý mà Hồ Chí Minh khẳng định “nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn nhưng chân lý đó không bao giờ thay đổi”. Miền Bắc hết lòng vì miền Nam với tinh thần “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt”, những phong trào “phụ nữ ba đảm đang, thanh niên ba sẵn sàng”, “tay cấy tay súng, tay búa tay súng”... Hàng triệu người miền Bắc tình nguyện lên đường vào miền Nam chiến đấu và hy sinh, hoặc để lại một phần cơ thể nơi chiến trường. Sinh viên các trường đại học miền Bắc xếp sách bút vào miền Nam theo tiếng gọi của Tổ Quốc. Liệt sĩ, bác sĩ Đặng Thùy Trâm từ bỏ cuộc sống Hà thành thanh bình vào chiến trường Đức Phổ ác liệt để cứu chữa thương bệnh binh. Sinh viên Nguyễn Văn Thạc từ bỏ việc đi học nước ngoài, chia tay với mối tình đầu lãng mạn vào miền Nam chiến đấu. Nhân dân miền Nam là thành đồng của Tổ quốc, chiến đấu không ngừng nghỉ với kẻ thù, để lại nhiều tấm gương tiêu biểu. Những người phụ nữ Nam Bộ làm nên phong trào Đồng Khởi năm 1960, với sức mạnh như vũ bão, được Nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý ca ngợi “Con gái của Bến Tre năm xưa đi trong đạn lửa, đi như nước lũ tràn về”. Chị Út Tịch để 3 đứa con thơ dại ở nhà ngày đêm đi đánh giặc với tinh thần “còn cái lai quần cũng đánh”. Nguyễn Viết Xuân trước họng súng của kẻ thù vẫn hô vang “Nhằm thẳng quân thù mà bắn”. Nguyễn Văn Trỗi trước khi chết còn dặn lại “Hãy nhớ lấy lời tôi”. Võ Thị Sáu trên đường ra pháp trường còn “ngắt một đóa hoa tươi,

⁴ Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (2001), Các triều đại Việt Nam, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr.179

⁵ Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (2001), Các triều đại Việt Nam, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr.386

chị cài lên mái tóc. Đầu ngẩng cao bất khuất. Ngay trong lúc hy sinh” v.v... Trong gian khổ, cả dân tộc vẫn tràn đầy tinh thần lạc quan, luôn cất cao tiếng hát với phong trào “tiếng hát át tiếng bom”, hay “hát cho đồng bào tôi nghe” để động viên bộ đội, đồng bào, nhất là ở những vùng sơ tán. Khẩu hiệu “xe chưa qua thì nhà không tiếc” trở thành phương hướng hành động chung của cả dân tộc. Người Việt Nam sẵn sàng phá nhà, mở đường cho xe ra chiến trường.

Có thể thấy rằng, trong chiến tranh giải phóng dân tộc, vì độc lập tự do, người Việt Nam sẵn sàng hy sinh tất cả. Dù được biểu hiện ở nhiều hình thức khác nhau nhưng tất cả đều có chung một điểm tương đồng, xuyên suốt người Việt Nam sẵn sàng xả thân vì sự tồn tại và phát triển của dân tộc mà không hề đắn đo, do dự. Đó chính là đỉnh cao của tinh thần yêu nước.

Ngày nay, đất nước được hòa bình, độc lập, thống nhất. Sự biểu hiện của tinh thần yêu nước không giống như cách biểu hiện trong quá khứ, phải ra chiến trường, lao vào lửa đạn, sẵn sàng chết vì dân tộc mới là yêu nước. Sự biểu hiện của tinh thần yêu nước hiện nay phải hướng vào thực hiện nhiệm vụ chính trị và mục tiêu cao cả nhất của cách mạng. Đó là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Trong điều kiện mới, sự biểu hiện của tinh thần yêu nước có những chuẩn mực chung cho tất cả mọi người, cho cả dân tộc, có những chuẩn mực riêng cho từng người, từng ngành, từng giới, từng lứa tuổi, địa vị xã hội, vùng miền...

Chuẩn mực chung cho tất cả mọi người là phải nghiêm túc thực hiện đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không nề hà trước khó khăn gian khổ. Trong quan hệ giữa cá nhân với tập thể, với cộng đồng phải biết đặt lợi ích của tập thể lên trên, lên trước lợi ích của cá nhân. Mọi người phải có ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc, coi từng tấc đất, lãnh thổ, lãnh hải là thiêng liêng, sẵn sàng xả thân để gìn giữ.

Bên cạnh đó, có những chuẩn mực riêng cho từng đối tượng. Đảng viên phải nghiêm túc thực hiện 19 điều Đảng viên không được làm, gương mẫu, đi đầu trên mọi lĩnh vực. Bộ đội phải “Trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”. Công an “Đối với tự mình phải

cần, kiệm, liêm, chính. Đối với đồng sự phải thân ái, giúp đỡ. Đối với Chính phủ phải tuyệt đối trung thành. Đối với nhân dân phải kính trọng lễ phép. Đối với công việc phải tận tụy. Đối với địch phải cương quyết khôn khéo”.⁶ Sinh viên tích cực tự học tập, rèn luyện để mang lại kết quả cao. Y bác sĩ phải hết lòng vì người bệnh, “thấy thuốc như mẹ hiền”, “lương y như từ mẫu”, cứu người hơn cứu hỏa, nói không với phong bì. Thầy cô giáo phải hết lòng vì học sinh thân yêu, “cô giáo như mẹ hiền”, cống hiến hết mình cho những bài giảng tốt, không bắt học sinh học thêm, nói không với tiêu cực và bệnh thành tích trong giáo dục. Nông dân không sử dụng hóa chất tràn lan, tránh làm ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và giống nòi. Tiểu thương, tiểu chủ không buôn lậu, chôn thuế. Các doanh nghiệp không làm hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, mà phải tạo ra những thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao, sánh với hàng hóa của các nước phát triển trên thế giới. Văn nghệ sĩ phải biết giữ gìn, bảo tồn, phát huy những điệu hát, điệu hò, điệu múa truyền thống của dân tộc, không ngoại lai với âm nhạc nước ngoài, không đạo nhạc, đạo văn. Tại các khu du lịch, danh lam thắng cảnh, nhất là nơi có nhiều du khách quốc tế, người Việt Nam phải biết tôn trọng du khách, ứng xử lịch thiệp, sẵn sàng giúp đỡ khi họ gặp khó khăn, không chụp giật trong mua bán v.v...

Trong xu thế hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay, muốn tồn tại, Việt Nam phải mở rộng cánh cửa hội nhập sâu rộng với thế giới. Tham gia vào quá trình đó, mỗi người Việt Nam phải thấm nhuần tư tưởng “hòa nhập nhưng không hòa tan”. Dù có đi đến bất cứ nơi nào trên thế giới để sinh sống, lao động, học tập... và có trở thành ai đi chăng nữa cũng phải hướng về quê hương, luôn coi mình là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam. Giáo sư Ngô Bảo Châu trở thành nhà toán học nổi tiếng với giải thưởng Fild, mang quốc tịch Pháp nhưng vẫn hướng về Việt Nam, với lý tưởng diu dặt và đưa nền toán học Việt Nam phát triển.

Những năm qua, đất nước giành được nhiều thành tựu trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ chỗ bị khủng hoảng về kinh tế xã hội,

⁶ *Thư Hồ Chí Minh gửi đồng chí Hoàng Mai, Giám đốc Công an khu XII, ngày 11-3-1948 về “Tư cách người Công an cách mệnh”.*

lượng thực không đủ ăn, lưu thông ách tắc, giá cả tăng vọt, hàng hóa khan hiếm, lạm phát tăng, tiến đến chỗ kinh tế ổn định và ngày càng phát triển. Mỗi năm Việt Nam xuất khẩu 7 triệu tấn lương thực, đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần. Tình hình chính trị trong nước luôn ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của đất nước và thu hút đầu tư nước ngoài. Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều đối tác trên thế giới, trở thành điểm đến của thiên niên kỷ mới. Quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới không ngừng được mở rộng. Uy thế, địa vị của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên rõ rệt.

Trong quá trình đó, nhiều tấm gương tiêu biểu trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội xuất hiện. Anh nông dân Nguyễn Văn Tâm học hết lớp 4, huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng, sau 10 năm nghiên cứu đã phát minh ra máy gặt lúa, mang lại bước đi đột phá trong nông nghiệp. Anh Nguyễn Văn Sành xã Nam Trung, huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, với 3 tháng học làm thợ rèn phát minh ra máy thái hành, với 1 giờ bằng 40 lao động thủ công, mang lại nguồn lợi lớn cho nghề thái hành xuất khẩu ở đây.⁷ Chỉ mới học hết lớp 9 và chưa bao giờ biết về cơ khí nhưng anh Nguyễn Việt Hải, 34 tuổi, thôn Phú Thành, xã Phú Riêng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước sáng tạo thành công máy thái hành, tỏi, ớt.⁸ Chàng trai Phạm Hoàng Hiệp bảo vệ thành công luận án tiến sĩ tại Thụy Điển khi mới 26 tuổi (năm 2008) và là phó giáo sư trẻ nhất Việt Nam (được phong năm 2011) khi mới 29 tuổi. Nhà nghiên cứu Vũ Trọng Thư thành lập phòng nghiên cứu không gian F Space chế tạo vệ tinh nhỏ F-1 Cubesat được Liên đoàn vũ trụ quốc tế IEA trao học bổng, thực hiện thành công liên lạc radio qua phản xạ bề mặt Mặt trăng giữa Hà Nội và các trạm radio tại Mỹ và Nga. Anh được trường Đại học Tokyo Nhật Bản mời tham gia dự án UNIFORM chế tạo chum vệ tinh nhỏ 50kg có nhiệm vụ phát hiện và cảnh báo cháy rừng sớm v.v...

Nhìn lại lịch sử cho thấy rằng, mặc dù được biểu hiện qua nhiều hình thức khác nhau, trong từng hoàn cảnh, gắn với điều kiện của mỗi người nhưng đều toát lên một điểm tương đồng, đó là người Việt Nam giàu lòng yêu nước thương người, sẵn sàng xả thân vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Tinh thần ấy đã trở thành động lực mạnh mẽ giúp dân tộc Việt Nam dựng nước, giữ nước và đạt

được nhiều thành tựu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Quá trình đó, đã để lại nhiều tấm gương tiêu biểu, là đỉnh cao của tinh thần yêu nước, sống mãi với thời gian, để các thế hệ người Việt Nam biết ơn, học tập và noi theo. Do vậy, bồi dưỡng, nâng cao và phát huy tinh thần yêu nước trong mỗi con người và cả dân tộc là việc làm thường xuyên, liên tục, là trách nhiệm của toàn xã hội, cả hệ thống chính trị, mà trước hết thuộc về từng cá nhân. Mỗi chúng ta cần thể hiện tinh thần yêu nước bằng lòng tự hào tự tôn dân tộc, học tập tấm gương của các thế hệ trước, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao là góp phần thiết thực vì một nước Việt Nam trường tồn và thịnh vượng. □

⁷ Báo Điện tử Khoa học.com.vn ngày 26/10/2005

⁸ Báo Điện tử Khoa học.com.vn ngày 5/5/2011

KHÁI NIỆM VÀ TIÊU CHÍ...

(Tiếp theo trang 46)

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh (Viện trưởng viện Khoa học xã hội), 2015. "Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn".
2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2015. Đề án chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2000. Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 1/11/2000 về việc điều chỉnh chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001-2005.
4. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2014. Nghị quyết số 76/2014/QH13 về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.
5. Thủ tướng Chính phủ, 2005. Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005 về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010.
6. Thủ tướng Chính phủ, 2011. Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/1/2011 về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015.
7. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
8. Nguyễn Minh Tuệ (chủ nhiệm đề tài), 2002. "Vấn đề đói nghèo: Thực trạng và giải pháp (lấy ví dụ ở Lạng Sơn)", Đề tài cấp Bộ, mã số B2000-75-33.
9. World Bank (Ngân hàng Thế giới), 2012. Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012 "Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu của Việt Nam trong giảm nghèo và thách thức mới".

TĂNG QUYỀN TỰ CHỦ VỀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

✍ TS. HOÀNG THANH XUÂN*

Tự chủ là tự chủ quản lý, là khả năng tự điều hành, tự kiểm soát chính mình. Tự chủ đại học (University autonomy) được định nghĩa là sự tự do của một cơ sở giáo dục đại học trong việc điều hành các công việc của nó mà không có sự chỉ đạo hợp tác từ bất cứ cấp chính quyền nào (Anderson and Johnson, 1998) [9, Tr. 23,24].

Theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định, cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công là các quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị sự nghiệp công. Theo đó, nội dung tự chủ được cụ thể hóa, gồm: (i) Tự chủ về tổ chức, biên chế; (ii) Tự chủ về hoạt động của cơ sở giáo dục đại học; (iii) Tự chủ về tài chính. Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017, cơ sở giáo dục đại học công lập khi cam kết tự chủ thì phải đảm bảo toàn bộ các hoạt động sau: “Thực hiện nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; Về tổ chức bộ máy, nhân sự; Về tài chính; Về chính sách học bổng, học phí đối với đối tượng chính sách; Về đầu tư mua sắm” [4]. Tuy nhiên trong phạm vi bài báo, tác giả chỉ đi vào phân tích tăng quyền tự chủ về tổ chức đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học công lập trong giai đoạn hiện nay.

Mục đích của tự chủ đào tạo là hoàn thiện các quy định, quy trình liên quan đến phân cấp, quản lý đào tạo để tiếp nhận và thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trong tổ chức đào tạo.

Thứ nhất, về kế hoạch đào tạo:

Để khắc phục tình trạng khi tự chủ các cơ sở giáo dục đại học mở rộng quy mô quá lớn so với các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và để cơ sở giáo dục đại học có điều kiện ổn định và đầu tư phát triển, thì phải tạo hành lang pháp lý để căn cứ

vào các điều kiện bảo đảm chất lượng, cơ sở giáo dục đại học công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ đào tạo theo một chỉ tiêu đào tạo và giữ ổn định trong thời gian ít nhất ba năm, hàng năm được tăng thêm do nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực và khả năng thực hiện của nhà trường, ưu tiên giao chỉ tiêu đào tạo cho những trường mở được những ngành nghề mới phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội và tiếp cận thành tựu khoa học xã hội tiên tiến. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể để cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào đó thực hiện, tránh tình trạng các trường tuyển sinh vượt quá kế hoạch, chỉ tiêu cho phép. Tiến tới xóa bỏ cơ chế chỉ tiêu, kế hoạch tuyển sinh, các trường chủ động tuyển sinh theo khả năng đào tạo của mình và nhu cầu thị trường lao động. Do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên giao quyền chủ động hơn cho các trường về công tác đào tạo nói chung và kế hoạch đào tạo nói riêng.

Thứ hai, tự chủ về công tác tuyển sinh:

- Đối với chỉ tiêu tuyển sinh: Hiện nay không chỉ hệ chính quy, mà cả hệ vừa làm, vừa học, các cơ sở giáo dục đại học được duyệt chỉ tiêu đến từng lớp, từng khóa, điều này không chỉ bất hợp lý về sự hạn chế quyền tự chủ, không chỉ ở quy mô mà còn cả tổ chức và quản lý đào tạo của từng cơ sở giáo dục đại học. Nên chăng trong khi chưa tiến hành xóa bỏ chỉ tiêu biên chế, thì hàng năm cơ quan quản lý Nhà nước giao chỉ tiêu “một cục” cho cơ sở giáo dục đại học, căn cứ vào quy định tỷ lệ sinh viên/giảng viên và tỷ lệ sinh viên có chỉ tiêu ngân sách và sinh viên ngoài chỉ tiêu. Các cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào chỉ tiêu đó có trách nhiệm tổ chức các lớp theo đúng chỉ tiêu được giao và đảm bảo chất lượng đào tạo.

- Đối với tiêu chuẩn tuyển sinh: Đã được quy định thông qua các quy định của quy chế tuyển sinh và

* Trường Đại học Công đoàn

xét duyệt điểm chuẩn cho từng cơ sở giáo dục đại học. Điều này cản trở quyền tự chủ của Nhà trường, nên khi kiểm tra sĩ số trúng tuyển, còn để các trường tự quyết định lấy điểm chuẩn của mình.

- Đối với phương thức tuyển sinh: Việc áp dụng hình thức tuyển sinh khác với thông lệ là lấy điểm thi của 3 môn làm điểm chuẩn hiện đang còn chịu sự quản lý của cơ sở giáo dục đại học. Nên giao quyền tự chọn hình thức cho các cơ sở giáo dục đại học, để các cơ sở giáo dục đại học tự chịu trách nhiệm về kết quả tuyển sinh của mình.

- Đối với khu vực tuyển sinh: có một số cơ sở giáo dục đại học giới hạn khu vực tuyển sinh theo địa phương và khu vực. Cần cho phép mở rộng khu vực tuyển sinh một khi đã đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo.

Thứ ba, tự chủ về chương trình đào tạo:

- Các chương trình khung các ngành đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành còn nhiều chi tiết đến từng khối lượng kiến thức, làm cho chương trình trở nên cứng nhắc và hạn chế quyền tự chủ của Nhà trường trong xây dựng chương trình đào tạo. Nên quy định khung chương trình (kiến thức cần có, không nên quy định đến số lượng đơn vị học trình/tín chỉ tối thiểu của các khối kiến thức). Các cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên,... của mình có trách nhiệm xây dựng chương trình đào tạo theo khung chương trình quy định vừa đảm bảo chất lượng trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo, vừa thể hiện được thế mạnh trong chuyên môn của trường.

- Để khắc phục nhược điểm các chương trình đào tạo cần chi tiết đến từng khối lượng kiến thức làm cho chương trình trở nên cứng nhắc và hạn chế quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học xây dựng chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học, cần thay đổi quy định ban hành chương trình khung, sau đó các cơ sở giáo dục đại học căn cứ chương trình khung ban hành chương trình đào tạo.

- Mặt khác, để đào tạo khả năng liên thông hoặc nối tiếp đào tạo, trước đây có quy định trong khối kiến thức giáo dục đại học đại cương chỉ có 20%, được khác nhau giữa các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học. Như vậy, quyền tự chủ này bị giới hạn đáng kể. Thực ra phải xuất phát từ quan điểm đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học là đào tạo ban đầu, cho nên chỉ cần thống nhất các học phần cốt lõi là đủ để liên thông và nối tiếp nên thay bằng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ quản lý khối lượng chương trình các ngành đào tạo, còn việc xây dựng chương trình đào tạo cụ thể do các cơ sở giáo dục đại học tự chủ tự tổ chức xây dựng.

- Chương trình chi tiết môn học, học phần: Bắt buộc các trường phải tổ chức xây dựng. Các môn học tự chọn hay tùy ý do các khoa/bộ môn xây dựng đó là những quy định phù hợp, đảm bảo tính tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ tư, giáo trình và học liệu: Lâu nay do các cơ sở giáo dục đại học tổ chức biên soạn và quản lý chất lượng trên cơ sở các chương trình đào tạo được phê duyệt. Nếu chúng ta tiến hành xây dựng các bộ giáo trình chuẩn dùng chung cho các cơ sở giáo dục đại học thì quyền tự chủ về biên soạn chương trình, giáo trình bị thu hẹp lại, hoàn toàn không phát huy được “cái sắc thái riêng” về mặt học thuật của đội ngũ giảng viên trong việc tăng quyền tự chủ về tổ chức đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học. Cần chỉ đạo xây dựng chương trình đào tạo từng học phần có mục tiêu chi tiết đến mức có thể dùng các ý kiến của mục này làm căn cứ để kiểm tra, đánh giá nhưng không nhất thiết các chương trình cùng một môn học của các trường phải giống nhau, điều này sẽ giúp cho việc chuẩn hóa kiến thức giảng viên nào dạy cũng đạt được mục tiêu của môn học đã đề ra.

Thứ năm, hoàn thiện chương trình đào tạo

Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu về phát triển ngành nghề, kiến thức, kỹ năng ngày càng phong phú, do đó, một mặt các cơ sở giáo dục đại học cần cập nhật thông tin điều chỉnh bổ sung và hoàn thiện chương trình đáp ứng nhu cầu của xã hội; mặt khác, nhập khẩu một số chương trình đào tạo tiến tiến của các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, tiếp tục đầu tư để mở các ngành theo hướng đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, đảm bảo nội dung chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tiếp cận chương trình tiên tiến của các trường đại học/ học viện quốc tế.

Trong bối cảnh một số cơ sở giáo dục đại học chưa có khả năng xây dựng giáo trình, tài liệu giảng dạy, thì cơ quan quản lý có thể cho phép các cơ sở giáo dục đại học được chủ động nhập các giáo trình, tài liệu chuyên môn từ các trường cơ sở giáo dục đại học tiến tiến trên thế giới để về giảng dạy, đồng thời các cơ sở giáo dục đại học phải tự chịu trách nhiệm về nội dung của các giáo trình, tài liệu đó.

Thứ sáu, tự chủ trong tổ chức đào tạo

- Cơ sở giáo dục đại học cần được giao thêm quyền chủ động xây dựng và ban hành các quy chế nội bộ mà không cần có sự phê duyệt của cơ quan chủ quản, để có thể linh hoạt hơn trong công tác quản lý đào tạo.

- Về quy mô tổ chức đào tạo: Các hình thức đào tạo: chính qui, vừa làm vừa học, đào tạo theo địa chỉ, từ xa, tự học có hướng dẫn, bồi dưỡng, bổ túc, ... Tuy nhiên không phải cơ sở giáo dục đại học nào cũng được mở đầy đủ các loại hình này mà phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét cho phép. Điều này có thể dẫn đến cơ chế xin cho trong quản lý hành chính. Đây là hạn chế trong quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học. Điều này sẽ dẫn đến hạn chế hiệu quả và hiệu suất của các cơ sở đào tạo, không khai thác và phát huy hết tiềm năng của các nguồn lực sẵn có và tạo nguồn lực mới cho cơ sở giáo dục đại học. Thực chất của điều này là dựa vào nguồn lực "bao cấp" xin - cho của Nhà nước để giới hạn quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học thông qua giới hạn các loại hình được phép mở. Do vậy, cơ quan quản lý nhà nước chỉ đề ra chuẩn cho các loại hình đào tạo (về nhân lực, về cơ sở vật chất và quy chế đào tạo) còn để cho cơ sở giáo dục đại học tự tổ chức đào tạo theo chuẩn đã ban hành với tinh thần chịu trách nhiệm về chất lượng và hiệu quả.

- Các phương thức đào tạo: Đào tạo theo học chế tín chỉ, liên kết đào tạo, đào tạo chuyển đổi là những loại hình đang hình thành và nhân rộng chịu sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước chủ động trao quyền tự chủ thực hiện các phương thức đào tạo khác nhau đảm bảo các cơ sở đào tạo thỏa thuận với nhau chịu trách nhiệm đào tạo theo đúng chương trình và chất lượng yêu cầu.

- Tuy nhiên, đào tạo theo hệ thống tín chỉ có ưu điểm vượt trội hơn so với đào tạo theo niên chế, chẳng hạn: Người học tự quyết định, lựa chọn thời gian học tập phù hợp, có thể tích lũy đủ số tín chỉ quy định để ra trường sớm hơn, có thể hội nhập với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài..., nhưng với những trường có số lượng sinh viên không đồng, các môn học ở các chuyên ngành khác (Đào tạo đơn chiếc) có tính liên thông, thì nên cân nhắc khi đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Không nên chạy theo hình thức "cố dấm ăn xôi", làm chống chế; người gánh hậu quả không ai khác chính là sinh viên. Về phía Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm có khảo sát, hoặc tổ chức các cuộc hội thảo khoa học về thực trạng phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ để rút kinh nghiệm và tìm ra giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở giáo dục đại học khi áp dụng mô hình đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Các ngành nghề đào tạo: Theo khối ngành, theo lĩnh vực được quản lý chặt chẽ, theo một hệ thống

các văn bản quy phạm pháp luật - từ danh mục ngành đào tạo đến các thủ tục xây dựng hồ sơ, mở ngành và phải được sự cho phép của cơ quan quản lý nhà nước. Nên quy định khung thời lượng và trình độ của các học phần, còn lại để các cơ sở giáo dục đại học tự xây dựng và tự tổ chức đào tạo.

Thứ bảy, tự chủ về giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn thực hành:

- Cần có quy định thống nhất về giảng dạy và nghiên cứu, trên cơ sở đó từng cơ sở giáo dục đại học có văn bản quy định riêng của mình, chủ yếu là các tiêu chuẩn thi đua để bình bầu các danh hiệu thi đua.

- Quản lý giảng dạy: Hiện nay, giảng dạy ở các cơ sở giáo dục đại học chưa đáp ứng được nhu cầu của đổi mới GDĐH, chưa thực sự là một giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện tốt mục tiêu đào tạo.

- Quản lý nghiên cứu khoa học: chưa kết hợp chặt chẽ với giảng dạy, chưa được coi là một phương pháp giảng dạy đại học và kết quả nghiên cứu khoa học cũng được coi là một thành tích học tập được tích lũy.

- Quản lý thực hành, thực tập: Chưa đảm bảo chất lượng thực hành, thực tập do cơ sở vật chất không đổi mới kịp với những sự đổi mới của chương trình GDĐH.

Vì vậy, Nhà nước cần giao cho các cơ sở giáo dục đại học quyền tự chủ trong việc xác định cách thức quản lý giảng dạy, quản lý đào tạo, thực hành, thực tế, thực tập.

Thứ tám, tự chủ về kiểm tra đánh giá

Quy chế kiểm tra, đánh giá và công nhận tốt nghiệp: do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, cũng như các quy chế trước đó, có nhiều điểm dành cho cơ sở giáo dục đại học chủ động đề xuất cho phù hợp với đặc điểm của mình. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều điểm giới hạn quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, như quy định về học tập, ngừng học và thôi học hoặc các quy định về điều kiện tốt nghiệp không nên giống nhau ở các trường khác nhau.

Các phương pháp đánh giá: Còn nhiều bất cập, vừa không chính xác, vừa không đáp ứng được các mục tiêu đào tạo chất lượng cao vì phần lớn không kiểm tra đánh giá được ở mức nhận thức cao. Chuẩn đánh giá và thang điểm chưa khoa học dẫn đến thiếu chính xác. Do đó, cần có quy định giao quyền chủ động tổ chức thi tuyển cho các trường thì giao cả quyền xây dựng thang điểm và chuẩn tuyển cho các

loại hình thi khác nhau của cơ sở giáo dục đại học khác nhau.

Tuy nhiên, trong bối cảnh giáo dục Việt Nam đang đứng trước thách thức có tính chất lịch sử: vừa chống tụt hậu, vừa phải tăng tốc để phát triển nhằm bắt kịp với các quốc gia trong khu vực, để đạt được điều đó trong tự chủ, các cơ sở giáo dục đào tạo cần chủ động không ngừng xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu, quản lý giàu tâm huyết, có năng lực, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội; tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sản xuất trong ngoài nước để phát triển nguồn lực; đồng thời chủ động thu hút và tuyển chọn nhân tài, áp dụng cơ chế tiền lương linh hoạt để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Về phía Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường công tác quản lý trên tất cả các mặt hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học, không trực tiếp tham gia vào các hoạt động cụ thể, chẳng hạn như công tác tuyển sinh, cấp văn bằng chứng chỉ,... như hiện nay. Làm như vậy sẽ tách bạch chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà không đi sâu và can thiệp vào công việc nội bộ của các cơ sở giáo dục đại học. □

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, ngày 2 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ ban hành về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020

2. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tổ chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập
3. Nghị định số: 16/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2015) Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017.
5. Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT, ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
6. Thông tư liên tịch của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ (07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV tháng 4 năm 2009) hướng dẫn quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo.
7. Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
8. Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
9. Chủ Thị Hải - Cơ sở khoa học và giải pháp thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội trong quản lý tài chính của các trường cao đẳng khu vực Tây Bắc - Luận án tiến sĩ mã số 62.14.01.14 - Hà Nội, 2013.

DỰ LUẬN XÃ HỘI VỀ MẤT AN TOÀN...

(Tiếp theo trang 50)

quan quản lý kịp thời xử lý những cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh vi phạm ATTP.

Năm là, cơ quan quản lý thị trường thường xuyên thông tin rộng rãi cho người sản xuất và người tiêu dùng những vấn đề liên quan đến chất lượng nông, thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ các loại thuốc thú y, hóa chất phụ gia thực phẩm đang được bày bán trên thị trường, tránh tình trạng người mua lẫn người bán đều không hiểu bản chất và đặc trưng hóa chất sử dụng. □

Tại liệu tham khảo

1. Luật An toàn thực phẩm - 2010
2. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng - 2011
3. Nghị định Số: 38/2012/NĐ-CP, ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

4. Nghị định Số: 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
5. Phản biện xã hội của tác phẩm báo chí Việt Nam quan một số sự kiện nổi bật - Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông - Hà Nội, 2012.
6. Dự luận xã hội về sự biến đổi xã hội trong công cuộc đổi mới - Đề tài KX.03,16/11-15 - Chương trình KX,03/11-15, do TS. Vũ Thị Minh Chi - Chủ nhiệm.
7. Dự luận xã hội - Mai Quỳnh Nam - mấy vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu - Tạp chí Xã hội học, số 1, Hà Nội 1995.
8. Báo Lao động: Kiếp đảm công nghệ sơ chế măng thối: Sử dụng chất gây ung thư - <http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/khiep-dam-cong-nghe-so-che-mang-thoi-su-dung-chat-gay-ung-thu-20160510103154348.htm>
9. <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/dang-so-gan-11-thit-hon-20-co-so-khong-dat-yeu-cau-ve-sinh-thuc-pham-20160715173400554.htm>

KHÁI NIỆM VÀ TIÊU CHÍ CƠ BẢN ĐÁNH GIÁ NGHÈO Ở VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN ĐA CHIỀU

✍️ ThS. TRƯƠNG THỊ NHƯ NGUYỆT*

Ngày nay, nghèo không chỉ là vấn đề riêng của từng địa phương, của từng quốc gia, đó còn là thử thách lớn của cả nhân loại, bởi vì nghèo không chỉ xuất hiện ở các nước chậm phát triển mà ở các nước phát triển vẫn còn tồn tại người nghèo. Các nhà nghiên cứu cũng nhận thấy rằng, sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế sẽ làm cho sự phân hóa giàu nghèo càng gay gắt.

Ở Việt Nam, qua nhiều thập niên, việc đo lường và đánh giá nghèo còn một số hạn chế. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy thành tiền. Đây chính là chuẩn nghèo đơn chiều do Chính phủ quy định. Thực tế cho thấy, sử dụng tiêu chí thu nhập để đo lường nghèo đói là không đầy đủ. Về bản chất, nghèo đồng nghĩa với việc bị khước từ các quyền cơ bản của con người, bị đẩy sang lề xã hội chứ không chỉ là thu nhập thấp. Có nhiều nhu cầu tối thiểu không thể đáp ứng bằng tiền. Nhiều trường hợp không nghèo về thu nhập nhưng lại khó tiếp cận được các dịch vụ cơ bản về y tế, giáo dục, thông tin. Do đó, nếu chỉ dùng thước đo duy nhất dựa trên thu nhập hay chi tiêu sẽ dẫn đến tình trạng bỏ sót đối tượng nghèo, dẫn đến sự thiếu công bằng, kém hiệu quả và bền vững trong thực thi các chính sách giảm nghèo.

Trong giới hạn bài báo này, tác giả đề cập tới khái niệm về nghèo và các tiêu chí cơ bản đánh giá nghèo ở Việt Nam dưới góc nhìn đa chiều.

1. Khái niệm về nghèo

Trên thế giới

Mặc dù người nghèo đã xuất hiện từ khá lâu trong xã hội loài người nhưng có thể thấy đến những năm 90 của thế kỷ XX, vấn đề nghèo mới thật sự được các tổ chức quốc tế nghiên cứu một cách đầy đủ. Và do nhìn nhận ở các góc độ khác nhau về vấn đề nghèo nên các nhà nghiên cứu cũng đưa ra những khái niệm về nghèo khác nhau.

Năm 1993, tại Hội nghị bàn về vấn đề giảm nghèo do Ủy ban kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan), các ý kiến đã nhất trí đưa ra khái niệm

như sau: *“Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận”*^[2]. Theo khái niệm này thì tiêu chí và chuẩn mực đánh giá về đói nghèo còn để ngỏ về định lượng, hay nói cách khác tiêu chuẩn về đánh giá đói nghèo ở các quốc gia và các các vùng lãnh thổ là khác nhau.

Đến năm 1995, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen (Đan Mạch) đã đưa ra khái niệm: *“Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập thấp hơn dưới 1 đô la Mỹ (USD) mỗi ngày cho mỗi người, số tiền được coi như đủ mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại”*^[2]. Khác với khái niệm trên, ở khái niệm này đã có tính định lượng nhưng không tính đến sự thay đổi về thời gian của vấn đề nghèo và cũng chỉ mới đề cập nghèo đơn chiều (về thu nhập).

Theo triết lí của ông Amartya Sen - chuyên gia của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) lại cho rằng: *“Nghèo là sự thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng”*^[2]. Quan niệm trên được lí giải rằng, xét cho cùng sự tồn tại của con người nói chung và người giàu, người nghèo nói riêng, cái khác nhau cơ bản để phân biệt họ chính là cơ hội lựa chọn của mỗi người trong cuộc sống, thông thường người giàu có cơ hội lựa chọn nhiều hơn người nghèo.

Sau nhiều năm thực hiện cuộc chiến chống đói nghèo, trong “Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 2000-2001 - Tấn công nghèo đói”, Ngân hàng Thế giới đã thừa nhận quan điểm *“nghèo không chỉ là mức thu nhập và tiêu dùng thấp mà còn bao gồm mức độ hưởng thụ thấp về giáo dục, y tế, dinh dưỡng và các lĩnh vực khác của sự phát triển con người”*^[8]. Quan điểm này đã có cách nhìn toàn diện hơn về vấn đề nghèo, đó là nghèo đa chiều. Báo cáo còn mở rộng khái niệm nghèo đa chiều khi đề cập tới sự

* Trường Đại học Công đoàn

thiếu quyền lực và tiếng nói, cũng như tính chất dễ bị tổn thương và bị đe dọa của người nghèo.

Tháng 6/2008, tuyên bố của Liên hiệp quốc được lãnh đạo của tất cả các tổ chức trong Liên hiệp quốc (UN) thông qua đã nêu: *“Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất đai trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa sự không an toàn, không có quyền và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn”*^[2].

Theo Amartya Kumar Sen, nhà Kinh tế học Ấn Độ (đoạt giải Nobel Kinh tế): *để tồn tại, con người cần có những nhu cầu vật chất và tinh thần tối thiểu; dưới mức tối thiểu này, con người sẽ bị coi là đang sống trong nghèo nàn.*^[2]

Từ năm 2007, Alkire và Foster đã bắt đầu nghiên cứu về một cách thức đo lường mới về nghèo, đơn giản nhưng vẫn đáp ứng tính đa chiều của nghèo. Cách thức đo lường này đã được UNDP sử dụng để tính toán chỉ số nghèo đa chiều (MPI) lần đầu tiên được giới thiệu trong báo cáo phát triển con người năm 2010 và được đề xuất áp dụng thống nhất trên thế giới sau năm 2015 để theo dõi, đánh giá nghèo. Chỉ số tổng hợp này được tính toán dựa trên 3 chiều nghèo Y tế, Giáo dục và Điều kiện sống với 10 chỉ số về phúc lợi. Chuẩn nghèo được xác định bằng 1/3 tổng số thiếu hụt.

Mặc dù các khái niệm được đưa ra có một số điểm khác biệt nhưng có thể thấy các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả đều thống nhất rằng *nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được nhìn nhận là sự thiếu hụt/không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người.*

Như vậy, nghèo đa chiều có thể được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng một hoặc một số nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Ở Việt Nam

Dựa trên những khái niệm do các tổ chức quốc tế đưa ra và căn cứ vào tình hình thực tế của đất nước, các ý kiến hầu hết của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu về vấn đề nghèo, chúng ta thừa nhận định nghĩa về nghèo do Ủy ban kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) đưa ra tại Hội nghị bàn về giảm nghèo đói (Băng Cốc - Thái Lan tháng 9/1993), đó là: *“Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn*

những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận”^[2].

Có thể thấy rằng, bản thân khái niệm nêu trên đã đề cập đến nghèo đa chiều. Tuy nhiên, trên thực tế tiêu chí đánh giá nghèo ở Việt Nam vẫn cũng chỉ dựa vào thu nhập (đơn chiều), còn các tiêu chí về các nhu cầu khác (giáo dục, y tế...) thì vẫn chưa định lượng rõ ràng.

Khái niệm nghèo đa chiều được đề cập ở Việt Nam từ năm 2013 nhằm hướng tới việc dựng lên một bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về thực trạng nghèo ở nước ta. Quan điểm về tiếp cận nghèo đa chiều được thể hiện cụ thể thông qua những văn bản, chính sách của Nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo hiệu quả, bền vững hơn. Quốc hội khóa 13, kỳ họp thứ 7 đã thông qua Nghị quyết số 76/2014/QH13 về việc đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, trong đó nêu rõ: *xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản*^[4]. Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội đã xác định rõ nhiệm vụ xây dựng, nghiên cứu xây dựng đề án tổng thể về đổi mới phương pháp tiếp cận nghèo ở Việt Nam từ đơn chiều sang đa chiều, trình Chính phủ xem xét vào cuối năm 2015.

Ngày 15/9/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1614/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.” Chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Việt Nam được xây dựng theo hướng: sử dụng kết hợp cả chuẩn nghèo về thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Theo đó, tiêu chí đo lường nghèo được xây dựng dựa trên cơ sở: 1. Các tiêu chí về thu nhập. 2. Mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin^[2].

Ngày 19/11/2015 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Những quy định chính sách nói trên tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho chương trình giảm nghèo của nước ta trong giai đoạn 2016-2020.

**2. Các tiêu chí đánh giá nghèo ở Việt Nam
Chuẩn nghèo theo thu nhập**

Thu nhập bình quân đầu người (TNBQĐN) là mức trả công lao động mà người lao động nhận được trong thời gian nhất định (tính trên tháng hoặc năm) và được tính bằng Việt Nam đồng. TNBQĐN phản ánh quy mô, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và mức sống của người dân trong một quốc gia, vì vậy đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá nghèo. Thước đo nghèo theo thu nhập và tiêu dùng xác định được ngưỡng nghèo, là ranh giới mà dưới đó các cá nhân và hộ gia đình bị coi là nghèo.

Ở Việt Nam, chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa ra được Chính phủ thông qua và ban hành và được gọi là chuẩn nghèo chính thức của Việt Nam. Căn cứ vào chuẩn nghèo chính thức, Chính phủ và các địa phương hoạch định chính sách phát triển kinh tế phù hợp với nguồn lực và ngân sách. Các hộ nghèo được công nhận theo chuẩn nghèo của chính phủ sẽ nhận được nhiều hỗ trợ dành cho người nghèo.

Chuẩn nghèo về thu nhập do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đưa ra dựa trên thu nhập của người dân. Từ năm 2006 đến 2015, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội đã 3 lần điều chỉnh chuẩn nghèo và tháng 11 năm 2015 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định ban hành chuẩn nghèo mới tiếp cận với nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Bảng 1: Chuẩn nghèo chính thức của Việt Nam thời kì 2006-2020.

(Đơn vị: Việt Nam đồng/người/tháng)

Giai đoạn Khu vực	2006- 2010 ^[5]	2011- 2015 ^[6]	2016- 2020 ^[7]
Nông thôn	200.000	400.000	700.000
Thành thị	260.000	500.000	900.000

Như vậy, chuẩn nghèo là thước đo (hay tiêu chí) nhằm xác định ai là người nghèo (hoặc không nghèo) để thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của nhà nước; nhằm bảo đảm công bằng trong thực hiện các chính sách giảm nghèo. Sự điều chỉnh chuẩn nghèo được căn cứ vào mức sống thực tế các địa phương, trình độ phát triển KT - XH đất nước.

Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

Các dịch vụ xã hội cơ bản được đề cập trong quyết định mới nhất của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tháng 11/2015 bao

gồm 5 dịch vụ: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin.

Để đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ dựa vào 10 chỉ số sau: (1) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (2) Bảo hiểm y tế; (3) Trình độ giáo dục của người lớn; (4) Tình trạng đi học của trẻ em; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Ngưỡng thiếu hụt của từng tiêu chí có thể xác định ở mức độ tối thiểu hoặc mục tiêu cần hướng tới, và phải được quy định trong các văn bản Luật, văn bản quy phạm pháp luật; tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, ngưỡng thiếu hụt có thể thay đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

Bảng 2: Các tiêu chí đánh giá mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản^[2]

Chiều nghèo	Tiêu chí để đo lường	Ngưỡng thiếu hụt
1) Giáo dục	1.1. Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi lao động chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học
	1.2. Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5 - dưới 16 tuổi) hiện không đi học
2) Y tế	2.1. Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)
	2.2. Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế
3) Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)
	3.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²
4) Điều kiện sống	4.1 Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh
	4.2. Hồ xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh
5) Tiếp cận thông tin	5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn

Căn cứ vào chuẩn thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản Quyết định 59/2015/

TTg của Thủ tướng Chính phủ^[7] đã nêu rõ các tiêu chí xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình cụ thể như sau:

- Hộ nghèo

+ Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

(+) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;

(+) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

+ Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

(+) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

(+) Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Hộ cận nghèo

(+) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

(+) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Hộ có mức sống trung bình

+ Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

+ Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

Sự thay đổi về chuẩn nghèo và tiêu chí đánh giá của Chính phủ và Bộ LĐTB&XH từ năm 2001 đến nay đã phần nào phần nào kết quả đạt được trong chiến lược giảm nghèo ở nước ta. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới, nước ta đã đạt được những con số ấn tượng về việc giảm nghèo, bình quân giai đoạn 1993-2008 tỉ lệ hộ nghèo ở nước ta đã giảm trung bình 2,9%/năm^[9]. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được thì chiến lược giảm nghèo ở nước ta còn là quá trình lâu dài và nhiều thách thức như trong Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012 của Ngân hàng Thế giới (World Bank) "*Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu của Việt Nam trong giảm nghèo và thách thức mới*"^[9]. Chiến lược lâu dài đó cần có những giải pháp phù hợp tập

trung vào chính đối tượng người nghèo và nguyên nhân gây nghèo.

Có thể đưa ra ba giải pháp chính sau:

Một là: Đầu tư cho giáo dục đào tạo, dạy nghề, nâng cao trình độ dân trí ở các vùng, các huyện, các xã có hộ nghèo. Giải pháp này sẽ giúp cho người nghèo thay đổi về tư duy, nhận thức và chủ động trong hoạt động sản xuất (SX). Đây là giải pháp mang tính bền vững bởi nó tác động trực tiếp đến nguyên nhân gây nghèo.

Hai là: Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn nhằm kích thích sự phát triển của nền SX hàng hóa ở khu vực nông thôn. Điều này sẽ xóa bỏ dần tình trạng SX nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp, sự ép giá của các thương lái đối với sản phẩm của người nông dân.

Ba là: Có chính sách hỗ trợ cho người nghèo vay vốn và đưa tiến bộ KHCN vào SX. Muốn mở rộng quy mô SX, người nông dân cần phải có vốn, để có vốn SX cần có chính sách hỗ trợ vay vốn với lãi suất hợp lý. Khi đã có vốn và kết hợp với việc áp dụng KHCN vào SX thì hiệu quả SX sẽ nâng lên, ước mơ thoát nghèo của người nông dân sớm trở thành hiện thực.

Các giải pháp giảm nghèo tập trung vào chính người nghèo và nguyên nhân gây nghèo sẽ làm cho công tác giảm nghèo thực sự mang tính bền vững.

Nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác. Thay vì xem xét nghèo thu nhập, những ai không được khám chữa bệnh, không được đến trường, không được tiếp cận thông tin cũng được xác định là nghèo. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi việc đánh giá nghèo đơn chiều sang đa chiều sẽ gặp nhiều khó khăn, đó là: việc thay đổi nhận thức, thậm chí phải xem lại những thành tựu đã có về giảm nghèo (đơn chiều) ở các cấp, vùng miền, địa phương; sự chuẩn bị về năng lực, nguồn lực và thời gian; các địa phương cần tổ chức điều tra, xác định nghèo theo các tiêu chí mới thay cho cách làm bình xét hộ nghèo như hiện nay,... làm cho quá trình đánh giá hộ nghèo sẽ phức tạp hơn. Để giải quyết những khó khăn nêu trên cần có sự phối hợp giữa các cơ quan: Bộ Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ của mình cần chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và chính quyền địa phương các cấp. □

(Xem tiếp trang 38)

DỰ LUẬN XÃ HỘI VỀ MẤT AN TOÀN THỰC PHẨM HIỆN NAY

✍ ĐẶNG THỊ SEN*

Qúa trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 30 năm qua, đã thay đổi diện mạo kinh tế - văn hoá - xã hội; nền kinh tế có sự tăng trưởng đáng kể, nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội có tiến bộ rõ rệt. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế đang đặt ra những vấn đề cần quan tâm và diễn biến phức tạp, trong đó có an toàn thực phẩm (ATTP) - một lĩnh vực diễn ra hằng ngày, đã và đang được công chúng quan tâm trên các diễn đàn và được phương tiện truyền thông đại chúng thường xuyên truyền tải với nhiều nội dung và hình thức khác nhau.

1. Một số khái niệm:

Dự luận xã hội (DLXH) theo tiếng Anh là Public Opinion, được ghép từ 2 từ Public (công khai, công chúng, công cộng) và Opinion (ý kiến, quan điểm). Về bản chất DLXH chính là một thành phần thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội và được quy định bởi tính chất các quan hệ kinh tế trong xã hội. Mặc dù vậy, với tư cách là một phần của thượng tầng kiến trúc, DLXH cũng có tính độc lập tương đối với hạ tầng cơ sở. Do đó có thể định nghĩa: *"DLXH là sự thể hiện tâm trạng xã hội, phản ánh sự đánh giá của các nhóm xã hội lớn, của nhân dân nói chung về các hiện tượng đại diện cho lợi ích xã hội có tính cấp bách trên cơ sở các quan hệ xã hội đang tồn tại"* [7].

Theo Điều 2 - Luật An toàn thực phẩm: "Thực phẩm là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đó qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược phẩm" [2].

An toàn thực phẩm là tất cả điều kiện, biện pháp cần thiết từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, phân phối, vận chuyển cũng như sử dụng nhằm bảo đảm cho thực phẩm sạch sẽ, an toàn, không gây hại cho sức khỏe, tính mạng người tiêu dùng. Vì vậy, ATTP là công việc đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành, nhiều khâu có liên quan đến thực phẩm như nông nghiệp, thú y, cơ sở chế biến thực phẩm, y tế, người tiêu dùng,...

Dự luận xã hội về ATTP là sự thể hiện tâm trạng xã hội phản ánh ý kiến, đánh giá của các nhóm xã hội nói chung, thông qua các phương tiện truyền

thông đại chúng và của người tiêu dùng, người cung cấp thực phẩm trên thị trường trước tình trạng mất ATTP hiện nay.

2. Thực trạng an toàn thực phẩm

Trong những năm gần đây công tác quản lý vệ sinh ATTP đã được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo sát sao thông qua việc ban hành các chính sách pháp luật về ATTP như: Luật Bảo vệ người tiêu dùng (2010); Luật ATTP (2011); các Nghị quyết hướng dẫn thi hành luật, các quy định xử phạt đối với các vi phạm ATTP, quy định về quy chuẩn kỹ thuật cho thực phẩm; chỉ đạo triển khai Chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm; Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về ATTP đã được đẩy mạnh nhận thức của người dân.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, người dân Việt Nam đang ngày càng phải đối mặt với nguy cơ không an toàn về thực phẩm. Ngày càng có nhiều vụ việc vi phạm ATTP vẫn diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên tất cả các khâu sản xuất, nuôi trồng, chế biến, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, tiêu dùng thực phẩm.... Nhiều trường hợp như: sử dụng những hóa chất cấm dùng trong nuôi trồng thủy sản, thực phẩm, việc sản xuất một số sản phẩm kém chất lượng hoặc do quy trình chế biến hoặc do nhiễm độc từ môi trường, đang gây ảnh hưởng xấu đến xuất khẩu và tiêu dùng. Các vụ ngộ độc thực phẩm do một số bếp ăn tập thể cung cấp, nhiều thông tin liên tục về tình hình ATTP ở nhiều địa phương trong thời gian gần đây, gây nên không ít khó khăn cho cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh, tạo nên tâm lý lo lắng bất an cho người tiêu dùng.

Những vụ phát hiện thực phẩm bẩn có qui mô lớn năm 2014, chẳng hạn: Ngày 8/5/2014, Đội Cảnh sát cơ động tội phạm về môi trường Công an thành phố Quảng Ngãi đã bắt quả tang Công ty Thuận Thành An có hành vi sản xuất, chế biến sản phẩm thịt heo thành thịt bò khô. Cảnh sát môi trường đã tịch thu 14 thùng đựng 257 kg thịt heo thành phẩm được bỏ trong bao bì thịt bò khô. Ngày 11/5/2014, báo Lao Động đưa tin bài về công nghệ làm giò chả tại Hàm Tử (Khoái Châu, Hưng Yên) có sử dụng nguyên liệu giá rẻ, vệ sinh ATTP kém kèm phụ gia, hóa chất không xuất xứ, gây hại cho sức khỏe người

* Trường Đại học Công đoàn

tiêu dùng. Ngày 10/8/2014, báo Lao Động đưa tin về quy trình chế biến cơm bình dân từ thực phẩm bẩn giá rẻ của một quán ăn ở Long Biên (Hà Nội) khiến không ít độc giả há hửng. Thâm nhập vào quán ăn bình dân này, phóng viên cho biết nguồn thực phẩm bẩn, ôi thiu, hết hạn sử dụng được nhân viên sơ chế qua loa rồi tẩm ướp với nhiều loại phụ gia rẻ tiền, không nguồn gốc, chế biến thành nhiều món khác nhau; những can nước mắm, bao tải bột chiên xù, chiên giòn, mì chính, đường... cỡ lớn không nhãn mác, hướng dẫn sử dụng, chữ Trung Quốc loằng ngoằng, trong khi nhân viên cho từng bát một đổ trộn với thực phẩm... Tại thành phố Hồ Chí Minh, 12/8/2014, cơ quan chức năng ập vào điểm sản xuất thực phẩm tại ngôi nhà không số, thuộc tổ 19, ấp 4, xã Tân Kiên (huyện Bình Chánh), cơ sở này “phù phép” phổi thối lợn thối thành bò khô. Khi đoàn kiểm tra ập vào, phổi lợn luộc, phổi lợn còn sống để đầy nền sàn, ruồi nhặng bu bám. Phổi lợn sơ chế được thái nhỏ làm giả bò khô để trực tiếp trên nền sàn, ruồi bu bám và chồ, gà chạy qua lại. Ngày 15/8/2014 tại Hà Nội, Công an phường Khương Đình, quận Thanh Xuân đã đột kích cơ sở chế biến mỡ bẩn ở ngõ 207, phố Bùi Xương Trạch, Thanh Xuân, Hà Nội. Cơ sở chế biến mỡ này ngập ngụa màu đen, cáu bẩn vì than và mỡ, những dụng cụ vút lẫn lóc trên sàn bẩn. Ngày 9/9, Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường PC49, Công an thành phố Hà Nội cũng đã bất ngờ kiểm tra, phát hiện một cơ sở sản xuất mỡ bẩn lớn. Tại thời điểm kiểm tra, lực lượng chức năng phát hiện hơn 1 tấn mỡ nước cùng hàng trăm ký mỡ, bì lợn sống ruồi nhặng bám đầy, vớt ngổn ngang trên nền gạch chờ chế biến; công cụ chế biến ở đây hết sức thô sơ và mất vệ sinh. Ngày 1/10/2014, Đoàn Kiểm tra liên ngành phòng chống dịch gia súc, gia cầm huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh bất ngờ kiểm tra tại địa chỉ F7/1C ấp 6, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh. Tại đây, đoàn phát hiện cơ sở sản xuất chà bông gà quy mô lớn nhưng không có giấy phép, và điều kiện vệ sinh cơ sở không đảm bảo ATTP. Ngày 4/12/2014, Phòng cảnh sát môi trường Công an thành phố Đà Nẵng cho biết, đang tiến hành xử lý, đề nghị rút giấy phép hoạt động của cơ sở giết mổ gia súc do bà Lâm Thị Lệ Thu (Hòa Phát, Cẩm Lệ, Đà Nẵng) làm chủ vì hành vi: “cố tình đưa nước hoặc chất khác vào động vật trước và sau khi giết mổ”, nhằm tăng trọng lượng thịt khi mang bán, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

Trong năm 2015, toàn quốc ghi nhận 171 vụ ngộ độc thực phẩm với 4.965 người mắc và 23 trường hợp tử vong, so với năm 2014, số vụ giảm 22 vụ (11,4%), số mắc giảm 237 người (4,6%) và số tử vong giảm 19 người (45,2%). Chỉ tính riêng từ ngày 25/9 đến 25/10 năm 2015, cả nước liên tiếp xảy ra

13 vụ ngộ độc thực phẩm, với tổng số 383 người mắc khiến 376 người phải nhập viện. Trong đó có 7 vụ ngộ độc do vi sinh vật (điều kiện bảo quản thực phẩm không đảm bảo...), 3 vụ do độc tố tự nhiên (như ăn cóc, nấm độc...) và 3 vụ chưa xác định nguyên nhân...

Tại hội thảo nông sản an toàn diễn ra sáng ngày 15/7/2016, ông Phùng Hữu Hào, Phó cục trưởng Cục quản lý chất lượng Nông lâm và Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cho biết, thống kê đến 6 tháng đầu năm 2016 cho thấy: Rau có 4,2% vi phạm trong đó thuốc bảo vệ thực vật chiếm 3,98% giảm so với đợt cao điểm hành động về vệ sinh ATTP tháng 10/2015-2/2016 (5,17%); thủy sản nuôi vi phạm vệ sinh ATTP chiếm tỷ lệ 1,61% trong đó chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh, chất cấm (chiếm 1,41%, tăng so với cuối năm 2015 (1,14%). Đáng lưu ý, dù đã giảm so với tháng cao điểm nhưng vẫn có tới 10,93% sản phẩm thịt kiểm tra vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm, trong đó: Vi phạm vì chứa chất vi sinh là 9,7% giảm so với đợt cao điểm (15,4%); có chứa hóa chất, kháng sinh, chất cấm, kim loại nặng (chiếm 1,3%, giảm so với đợt cao điểm hành động về vệ sinh ATTP (1,91%) [9].

Rõ ràng, đây là một trong những vấn đề đang xôn xao DLXH của các nhóm xã hội khác nhau về tình trạng mất ATTP đang diễn ra hiện nay.

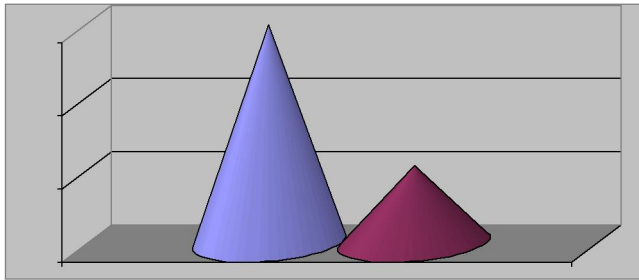
3. Dự luận xã hội về tình trạng mất an toàn thực phẩm

Thực phẩm không an toàn dẫn đến nhiều hệ lụy trầm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực, sinh kế, đời sống và sức khỏe của người dân, thậm chí còn ảnh hưởng đến chất lượng giống nòi Việt Nam. Mất an toàn thực phẩm còn tác động tới niềm tin của người tiêu dùng và tới cả quyết định đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.

Theo số liệu mới nhất khảo sát về DLXH về ATTP, cho thấy: ATTP là một trong những vấn đề được người dân quan tâm đáng kể. Kết quả khảo sát của đề tài KX.03.16/11-15, do Tiến sĩ Vũ Thị Minh Chi - Viện Nghiên cứu con người cho thấy: Trong tổng số 36 vấn đề lấy ý kiến của người dân về những vấn đề quan trọng hiện nay của đất nước, thì ATTP đứng vị trí số 5/36. Điều này cho thấy, mức độ quan tâm của DLXH ở Việt Nam đến hiện trạng mất ATTP [6, Tr.172].

Nếu chúng ta so sánh giữa hai địa bàn nông thôn và thành thị, thì DLXH ở thành thị quan tâm nhiều hơn so với nông thôn về tình trạng ATTP, điều đó được thể hiện qua biểu đồ 1.

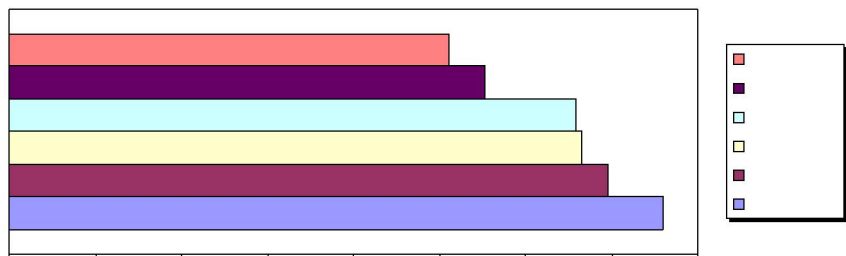
Nhìn vào biểu đồ chúng ta thấy, người dân thành thị đánh giá vấn đề ATTP chiếm tỷ lệ 70%; trong khi đó vấn đề ATTP người dân nông thôn đánh giá mức độ quan tâm 60,3%. Kết quả này cho thấy, vấn đề ATTP đang trở nên gây ra sự quan tâm, lo lắng ở người dân thành thị so với người dân ở nông thôn.



Biểu đồ 1: Tỷ lệ người dân nông thôn và thành thị quan tâm đến an toàn thực phẩm (Đơn vị tính: %)
 Nguồn: Số liệu đề tài KX.03.16/11-15

Vấn đề ATTP là “câu chuyện” được đề cập rất nhiều trong những năm gần đây ở nước ta. Đây không phải là vấn đề mới, tuy nhiên song song với phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, vấn đề đảm bảo thực phẩm an toàn đã và đang là “tiếng chuông” báo động xu hướng mất an toàn và đe dọa đến nòi giống tính mạng của người dân Việt Nam. Chẳng hạn trên các phương tiện truyền thông đại chúng cho thấy trong thời gian gần đây, hàng loạt vụ việc xảy ra do mất ATTP, như: Tình trạng ngộ độc thực phẩm tập thể (Chiều 21/10, hàng nghìn công nhân Công ty Giày Vĩnh Nghĩa - Bình Dương có triệu chứng ngộ độc thực phẩm phải cấp cứu Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương); Thực phẩm ôi thiu (Công an thành phố Thanh Hóa phối hợp với công an xã Đông Tân kiểm tra, phát hiện và bắt giữ xe ô tô tải vận chuyển 5 bao da lợn (bì lợn), tương đương 500kg có hiện tượng ôi thiu, bốc mùi đang trên đường đi tiêu thụ); Thực phẩm bị ngấm tẩm hóa chất (Cũng trong ngày 7/4, Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về môi trường (PC49) Công an tỉnh Nghệ An phát hiện và thu giữ gần 6 tấn măng ngấm tẩm hóa chất khi một đối tượng tập kết trên một con đường ở xã Hưng Chính, thành phố Vinh để đưa đi tiêu thụ),... Chính điều này đang tạo ra những luồng dư luận về mức độ ATTP, về khâu kiểm định, kiểm tra, đánh giá và xử lý các hành vi vi phạm ATTP. Điều này theo số liệu khảo sát của tác giả Vũ Thị Minh Chi, “có 67,1% số người dân trả lời cho rằng họ đang quan tâm đến vấn đề này”.

Nhìn vào biểu đồ 2 cho chúng ta thấy, trong 6 tỉnh khảo sát, Hà Nội là địa phương có tỷ lệ người dân quan tâm đến ATTP cao nhất (76,0%), tiếp theo là Hòa Bình (69,6%), Đồng Nai (66,5%); Khánh Hòa (65,9%); Kiên Giang (55,3%) và thấp nhất là Đắk Lắk (51,1%). Như vậy, cả 6 tỉnh



Biểu đồ 2: Tỷ lệ người dân 6 tỉnh đại diện cho 6 vùng kinh tế quan tâm đến an toàn thực phẩm (Đơn vị tính: %)
 Nguồn: Số liệu đề tài KX.03.16/11-15

trên đều có tỷ lệ người dân quan tâm đến ATTP quá bán (trên 50%). Rõ ràng đây là vấn đề dư luận đang quan tâm. Vì trên thực tế, gia đình nào cũng cần đến thức phẩm hàng ngày, trong khi đó tình trạng mất ATTP trong thời gian gần đây diễn ra tương đối phức tạp và các phương tiện truyền thông đại chúng đã công khai đưa nhiều thông tin về thực phẩm không đảm bảo an toàn.

Xã hội ngày càng phát triển và hiện đại thì nhu cầu về ATTP càng trở thành một vấn đề chung và cấp thiết của nhân loại. Hoạt động sinh sống của mỗi con người đều phải thu nhận các chất dinh dưỡng từ thức ăn, từ lương thực, thực phẩm. Do đó chất lượng thực phẩm, đặc biệt là chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, là một vấn đề được cộng đồng người tiêu dùng hết sức quan tâm. Chất lượng thực phẩm nói chung và chất lượng vệ sinh ATTP nói riêng không những có ảnh hưởng trực tiếp đối với sức khỏe của con người - nguồn động lực quyết định sự phát triển của toàn nhân loại mà còn có sự liên quan mật thiết đối với sự phồn vinh của nền kinh tế và sự hưng thịnh của các hoạt động thương mại, văn hóa, đối với nền an ninh, chính trị, xã hội và đối với sự trường tồn của giống nòi, của dân tộc, của quốc gia.

Báo Người lao động sáng 10/5/2016 cho biết: “Đại diện Phòng Y tế quận Thủ Đức cho biết đã có kết quả xét nghiệm 3 mẫu măng thu tại cơ sở bà Nguyễn Thị Thùy Trang (45 tuổi) nằm bên hông chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Thủ Đức (quận Thủ Đức). 3/3 mẫu măng đều chứa chất vàng óng gây ung thư. Đồng thời, 5 bọc hóa chất (khoảng 0,5 kg) thu giữ tại cơ sở bà Trang cũng là chất vàng óng (Auramine O). Đại diện Phòng Y tế quận Thủ Đức cho biết sai phạm của cơ sở sơ chế này đã vượt quá thẩm quyền xử lý nên đã chuyển vụ việc qua Chi cục Vệ sinh ATTP thành phố Hồ Chí Minh. Dự kiến, mức phạt

tiền đối với chủ cơ sở này có thể lên tới 70 triệu đồng”. Thực phẩm là nguồn cung cấp dinh dưỡng hàng ngày cho cơ thể, giúp cơ thể tồn tại, khoẻ mạnh, chống lại các nguy cơ của bệnh tật đang có mặt ở khắp nơi trong môi trường. Song thực phẩm đồng thời là nguồn có thể gây bệnh cho cơ thể nếu không đảm bảo vệ sinh. Sử dụng các thực phẩm không đảm bảo vệ sinh trước mắt có thể bị ngộ độc cấp tính với các triệu chứng ó ạt, dễ nhận thấy như nôn mửa, tiêu chảy v.v... Vấn đề còn nguy hiểm hơn nữa là sự tích lũy dần các chất độc hại ở một số cơ quan trong cơ thể, sau một thời gian mới phát ra các căn bệnh ung thư, hay các dị tật bẩm sinh, gây triệu chứng vô sinh v.v... làm ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của chính bản thân người sử dụng, gia đình và sức khỏe của cộng đồng. Chính vì vậy, ATTP là một vấn đề nóng bỏng hiện nay được các ngành các cấp quan tâm, cùng vào cuộc để đáp ứng tất cả các điều kiện, biện pháp cần thiết từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, phân phối, vận chuyển cũng như sử dụng nhằm tạo ra thực phẩm sạch, an toàn, chất lượng dinh dưỡng cao, không gây hại cho sức khỏe, tính mạng của cộng đồng cũng như của chính bạn. Không có thực phẩm nào được coi là có giá trị dinh dưỡng nếu nó không đảm bảo vệ sinh.

Tựu chung lại, DLXH quan tâm và cho rằng: bảo đảm an toàn thực phẩm chính là nâng cao chất lượng nông sản, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Đồng thời cũng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giống nòi, tăng tuổi thọ và sức khỏe của người Việt Nam. Nói cách khác, bảo đảm an toàn thực phẩm không chỉ vì người tiêu dùng mà còn vì chính người sản xuất, vì doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thời gian qua, tình hình mất ATTP có chiều hướng gia tăng.

4. Một số giải pháp góp phần định hướng về DLXH đối với an toàn thực phẩm

Một là, tiếp tục triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi từ cấp trung ương đến địa phương, cụ thể:

- Tận dụng tối đa hệ thống thông tin, tuyên truyền sẵn có ở địa phương, bổ sung chức năng và cán bộ chuyên trách về truyền thông, giáo dục ATTP.

- Xây dựng chuyên mục “an toàn thực phẩm” trên truyền hình ở Trung ương và địa phương.

- Phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện công tác thông tin, giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi cho từng Bộ, ngành. Các Bộ, ngành và đoàn thể có trách nhiệm lập kế hoạch và triển khai các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông cho các nhóm đối tượng đặc thù của ngành mình.

- Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường chỉ đạo, triển khai các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi, chú ý tập trung các

khu vực, các địa phương trọng điểm về an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Tổ chức các chiến dịch truyền thông với quy mô lớn trên toàn quốc, đưa công tác giáo dục truyền thông về ATTP vào các ngày lễ, các sự kiện lớn về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội hàng năm của đất nước.

Hai là, xây dựng và phát triển các kỹ năng truyền thông về ATTP, cụ thể:

- Sử dụng cách tiếp cận phù hợp với từng đối tượng cụ thể để tuyên truyền, vận động, chú trọng hình thức truyền thông trực tiếp, truyền thông theo nhóm nhỏ.

- Xây dựng đội ngũ cộng tác viên tuyên truyền ATTP, chú trọng phát triển đội ngũ tuyên truyền viên thuộc các đối tượng là người của các tôn giáo khác nhau và những người dân tộc thiểu số, xây dựng hệ thống cán bộ chuyên trách tại các Bộ, ngành.

- Đào tạo kiến thức chuyên ngành, nội dung tuyên truyền ATTP cho người tham gia công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục ATTP.

Ba là, Nâng cao số lượng, chất lượng các tài liệu và thông điệp truyền thông, cụ thể:

- Hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật cho các ban, ngành liên quan trong việc biên tập mới, sửa đổi, bổ sung, cập nhật thông tin, kiến thức mới về ATTP.

- Các tài liệu, thông điệp truyền thông cần tập trung vào các nội dung mang tính hướng dẫn, định hướng thay đổi hành vi và các biện pháp thực hiện hành vi bảo đảm ATTP, phù hợp với từng đối tượng.

- Đa dạng hóa các loại hình truyền thông: bản tin, phim tài liệu, phóng sự, các trò chơi, xây dựng các tờ rơi, tờ gấp, poster... xuất bản các ấn phẩm bằng các thứ tiếng, ngôn ngữ để giáo dục, tuyên truyền cho đồng bào ít người, dân tộc thiểu số và người khuyết tật.

- Các Bộ, ngành chỉ đạo các cấp theo ngành dọc chủ động lập kế hoạch đầu tư kinh phí cho việc sản xuất các tài liệu truyền thông phục vụ hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi của ngành mình phụ trách.

- Xây dựng hệ thống ngân hàng dữ liệu giáo dục và truyền thông bằng cách tăng cường liên kết với các chương trình khác để tận dụng nguồn nhân lực và kinh phí chuyển tải các thông điệp truyền thông xuống cộng đồng.

Bốn là, người tiêu dùng cần sẵn sàng và kịp thời cung cấp thông tin về ATTP cho các nhà quản lý, các cơ quan chức năng và các phương tiện truyền thông đại chúng để kịp truyền tải những thông điệp nhằm bảo vệ người tiêu dùng và giúp cho các cơ

(Xem tiếp trang 42)

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY VÀ HỌC CÁC MÔN KHOA HỌC MÁC - LÊNIN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ThS. ĐẶNG XUÂN GIÁP*

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29 - NQ/TW) với nội dung *Đổi mới căn bản, toàn diện GD - ĐT giai đoạn 2006 - 2020 yêu cầu: Giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp; Giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Nghị quyết TW5 (khóa IX) về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới và Nghị quyết TW5 (khóa X) về công tác tư tưởng, lý luận trước yêu cầu mới khẳng định: "...Cần đổi mới mạnh mẽ chương trình, nội dung, phương pháp công tác giáo dục lý luận chính trị, coi trọng chất lượng và tính hiệu quả. Tổ chức học tập một cách nghiêm túc có hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chủ nghĩa yêu nước và truyền thống cách mạng của Đảng và của dân tộc..."².*

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào các giải pháp làm thế nào để nâng cao hiệu quả dạy và học các môn khoa học Mác - Lênin ở trường đại học. Làm được điều này sẽ góp phần quan trọng vào việc đổi mới phương pháp dạy và học tích cực của cả giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, sinh viên nói chung và đội ngũ giảng viên các môn khoa học Mác - Lênin cũng như sinh viên trường đại học Công đoàn nói riêng.

1. Một vài nét phản ánh thực trạng việc dạy và học các môn khoa học Mác - Lênin trong các trường đại học

Thực tế hiện nay, việc đổi mới phương pháp dạy và học các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở bậc đại học đang gặp rất nhiều khó khăn. Đa số sinh viên vẫn quen với phương pháp học truyền thống từ bậc phổ thông, nên thiếu khả năng tư duy độc lập, thiếu khả năng tự học, tự đặt câu hỏi, tự chiếm lĩnh tri thức bằng đọc sách. Để người học dần thích nghi với cách thức học ở bậc đại học, một mặt phải hướng dẫn, bồi dưỡng cho sinh viên năng lực tự

học, tự nghiên cứu, rèn luyện kỹ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, thực nghiệm và ứng dụng, mặt khác đặt ra yêu cầu đối với chính đội ngũ giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin phải không ngừng tự thân đổi mới, tự nâng cao trình độ, phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp.

Ngoài ra, hệ thống học liệu, tài liệu tham khảo bắt buộc khi dạy và học các môn khoa học Mác - Lênin còn có nhiều khó khăn, nên trong quá trình giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin còn có nhiều bất cập.

Kết quả khảo sát học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin ở một số trường đại học năm học 2013 - 2014 khu vực Hà Nội được công bố trong đề tài: "Giảng dạy các môn khoa học Mác-Lênin đào tạo theo hệ thống tín chỉ" do Trường Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội chủ trì, căn cứ vào quá trình trực tiếp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của sinh viên qua các hình thức: làm bài kiểm tra 50 phút; làm bài tập về nhà, thảo luận nhóm, thực trạng học các môn khoa học Mác - Lênin bộc lộ một số vấn đề như sau:

- Trình độ nhận thức không đồng đều: Kết quả kiểm tra 50 phút số điểm giỏi và khá đạt 27,3%, dưới trung bình chiếm 50,6%.

- Trình độ tư duy còn hạn chế: Sinh viên hầu hết mới tốt nghiệp phổ thông có trình độ tư duy, nhận thức nhất định nhưng chủ yếu còn dừng ở tư duy cụ thể cảm tính, chủ quan, khả năng tư duy trừu tượng còn hạn chế. Hơn thế, sinh viên năm thứ nhất - lần đầu tiên được học môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách cơ bản có hệ thống, nên khi giảng viên nêu những câu hỏi mang tính suy luận rất ít sinh viên trả lời được; vì thế, đòi hỏi phương pháp giảng dạy của giảng viên đối với sinh viên nhất thiết phải đảm bảo tính hệ thống, tính khoa học nhưng phải cụ thể và tỷ mỉ.

- Kinh nghiệm thực tiễn cuộc sống của đại bộ phận sinh viên còn ít và thiếu sự từng trải, nhận

* Trường Đại học Công đoàn

thức nghề nghiệp còn thiếu và yếu. Mặc dù các nhà trường có rất nhiều hoạt động tuyên truyền giới thiệu giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về môi trường học tập, về ngành, công việc sau khi các em ra trường nhưng đa số sinh viên chỉ nghĩ đơn giản là cứ học còn làm việc gì tính sau. Do đó, sự say mê nghiên cứu, học tập của sinh viên là chưa tự giác, thường thì gần đến ngày thi mới học.

- Kết quả khảo sát việc học tập của sinh viên cũng cho thấy, số sinh viên đam mê học tập, có phương pháp học tốt, đầu tư thời gian, trí tuệ để làm bài tập và thảo luận nhóm, hăng hái phát biểu xây dựng bài trên lớp rất hạn chế, chỉ có 5,9%; số sinh viên có điểm chuyên cần 10 là 13/219 sinh viên được khảo sát.

- Số sinh viên chăm chỉ học, nhưng chưa có phương pháp học hợp lý, mới dừng lại ở tiếp cận về nội dung là chủ yếu mà chưa có cách tiếp cận về phương pháp học (học gì biết nấy, nghe gì biết vậy) chiếm 31%; kết quả tham gia cemina chưa cao, mức điểm khá phổ biến chiếm 74,4%; có 15,4% đạt xuất sắc và giỏi; điểm chuyên cần đạt khá là 52,9%; tốt là 27,3%.

- Sinh viên khi học các môn khoa học Mác - Lênin chưa xác định đúng đắn ý nghĩa lý luận và thực tiễn của môn học; phần đông có tâm lý đồng nhất các môn khoa học Mác - Lênin với môn chính trị, đã là chính trị thì trừu tượng, khó hiểu khô khan nên ngại học; tình trạng học đối phó, cầm chừng để trả bài cho xong, mức phấn đấu là không phải thi lại; tâm lý dựa dẫm, ỷ lại, trông chờ vào các bạn học khá thể hiện rõ trong Cemina. Điều này thể hiện rõ trong kết quả điểm cemina 124 sinh viên đạt kết quả trung bình chiếm 56,6%; tỷ lệ yếu kém chiếm 9,9%. Thậm chí, trong sinh viên vẫn có tình trạng không quan tâm đến kết quả học tập rèn luyện như: không có bài kiểm tra 2,7%, không tham gia thảo luận nhóm: 0,9%, không làm bài tập 1,8%.

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin cần có một số giải pháp thỏa đáng phù hợp với hiện thực dạy và học ở bậc đại học:

2. Một số giải pháp tăng cường hiệu quả việc giảng dạy và học tập các môn Khoa học Mác - Lênin

Thứ nhất, tăng thời lượng thảo luận và bổ sung giáo trình, đa dạng hóa hình thức giảng dạy các môn Khoa học Mác - Lênin

Nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các trường đại học cần tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy, trong đó có tăng số giờ thảo luận, cemina, từ đó làm cho sinh viên hiểu và thấy được ý nghĩa của môn học; nhằm trang

bị cơ sở lý luận về thế giới quan, phương pháp luận và nhân sinh quan phục vụ cho việc học tập các môn khoa học cơ sở ngành, chuyên ngành; giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên. Tăng số buổi cemina, buộc người học phải chuẩn bị đề cương (câu hỏi do giảng viên đặt ra) để tích cực tham gia thảo luận và nêu câu hỏi. Đây là cách tốt nhất để người học phát huy tư duy độc lập của mình. Bởi vậy, với các lớp chính quy phải coi trọng cemina. Giảng viên cần chấm điểm các bản đề cương của người học, khuyến khích những người chủ động, tự nguyện phát biểu ý kiến.

Trong qui trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên, cần thực hiện tính điểm cho sinh viên qua các kết quả thảo luận, làm bài tập, viết tiểu luận ở trên lớp hay ở nhà để bắt buộc và kích thích tính tích cực của sinh viên. Trang bị đủ giáo trình cho sinh viên, học viên và đồ dùng, thiết bị phục vụ cho việc dạy và học các khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Kết hợp kiểm tra, thi hết môn bằng bài viết tự luận với hình thức thi trắc nghiệm và thi vấn đáp. Tổ chức kiểm tra và thi nghiêm túc, đánh giá khách quan kết quả học tập của sinh viên. Ngoài ra, phục vụ công tác *giảng dạy* các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh còn có thể nên tổ chức cho sinh viên nghe thời sự, các báo cáo chính trị - xã hội để sinh viên có điều kiện liên hệ giữa lý luận và thực tiễn.

Thứ hai, đổi mới với giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin

Đối với đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin đòi hỏi đổi mới phương pháp giảng dạy ở từng chuyên đề, từng chương, từng bài nhằm thu hút, thuyết phục người học bằng khoa học, đặc biệt tự thân nâng cao trình độ chuyên môn, đề cao ý thức tự học. Hồ Chí Minh viết: "Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời. Những điều nghiên cứu được ở trường có thể ví như một hạt nhân bé nhỏ. Sau này phải tiếp tục săn sóc, vun xới, làm cho hạt nhân ấy mọc thành cây và dần dần nở hoa kết quả"³.

Giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, một mặt, phải chỉ rõ cho sinh viên thấy được giá trị của thế giới quan, phương pháp trong nhận thức (học tập) và hoạt động thực tiễn. Nếu sinh viên không lĩnh hội được phương pháp luận của triết học thì dễ gặp phải những sai lầm trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, mặt khác đòi hỏi giảng viên

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết TW5 khóa IX; NQ TW5 khóa X. tr 7

³ Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 8, NXB CTQG, Hà Nội - 2000, tr. 215

giúp sinh viên có thể phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong việc tìm kiếm, khám phá tri thức, ở mỗi chương/ bài của các môn khoa học Mác - Lênin. Để làm được điều này, yêu cầu giảng viên trong quá trình giảng dạy biết kết hợp nhuần nhuyễn phương pháp thuyết trình với các phương pháp dạy học tích cực khác như: Hỏi đáp, sàng lọc, làm việc nhóm, xử lý các tình huống... nhằm nêu bật ý nghĩa của các môn khoa học Mác - Lênin với cuộc sống và đặc biệt lồng ghép với nội dung đào tạo chuyên ngành của các trường đại học.

Giảng viên giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin theo hướng khuyến khích người học tự học suốt đời, phải coi trọng trang bị cho người học phương pháp nghiên cứu hơn là nhồi nhét kiến thức; giảng viên phải viết bài giảng thật sâu, càng chi tiết càng tốt, yêu cầu người học tự đọc và hiểu rõ, ở trên lớp người giảng không thuyết trình nội dung đã viết theo trình tự, mà chỉ nêu những điểm cần lưu ý, chỉ rõ vì sao đặt vấn đề và giải quyết vấn đề như đã viết, khác với trường phái khác ở chỗ nào; giảng viên phải thường xuyên tham khảo các tư liệu mới cả về lý luận và thực tiễn để bổ sung kịp thời vào bài giảng hàng năm đối với từng học phần, môn học; đồng thời giảng viên phải tích cực nghiên cứu khoa học. Có nghiên cứu khoa học mới nâng cao được chất lượng của bài giảng. Trên cơ sở nghiên cứu mới có thể nắm vững mới các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, mới vận dụng được những nguyên lý đó vào giảng dạy và tham gia tổng kết thực tiễn để tìm ra quy luật vận động của cách mạng Việt Nam.

Thứ ba, đối với việc học trên giảng đường và tự học của sinh viên trong các trường đại học

Trước hết, sinh viên đến lớp không phải chỉ để nghe những lời diễn giảng một chiều mang tính chủ quan nhất định từ người dạy, mà qua những kiến thức đó, sinh viên nhận thức, đánh giá và vận dụng vào thực tiễn như thế nào? Để đạt hiệu quả, ngoài việc nghe giảng trên lớp sinh viên phải có phương pháp phù hợp để tự học, tự nghiên cứu. Nói cách khác, nếu sinh viên không nỗ lực, phấn đấu trong việc học và tự học thì việc dạy học khoa học Mác - Lênin, không thể đạt hiệu quả như mong muốn. Học và tự học của sinh viên là một công việc tương đối phức tạp, đa dạng, vì mỗi sinh viên đều có phương pháp học tập riêng, một thời gian riêng cho mình. Do vậy, để đưa ra những yêu cầu chung cho công tác học và tự học của sinh viên là một việc làm không dễ; với kinh nghiệm giảng dạy của cá nhân, chúng tôi đưa ra một số kỹ năng nhằm giúp sinh viên các Nhà trường học và tự học các môn khoa học Mác - Lênin đạt hiệu quả cao hơn. Trong quá trình học và

tự học về bộ môn khoa học Mác - Lênin, sinh viên cần hình thành cho mình những kỹ năng sau:

Một là: nghe giảng và ghi chép, sinh viên phải sử dụng cách thức nghe giảng và ghi chép nhanh hơn so với ở phổ thông. Từ thực tế giảng dạy, chúng tôi nhận thấy vào năm đầu tiên học đại học, nhiều sinh viên còn lúng túng trước cách giảng của giảng viên, các em không biết làm thế nào để ghi chép. Theo chúng tôi, để việc nghe giảng và ghi chép tốt, sinh viên cần: **1)** Chuẩn bị nghe giảng, để tiếp nhận bài giảng một cách tối ưu, sinh viên cần tìm hiểu đề cương chi tiết học phần để nắm chương trình môn học, biết được những vấn đề sẽ trình bày theo hướng nào? Nội dung, phạm vi của bài học? Vấn đề nào sinh viên sẽ tự học, tự nghiên cứu? Sinh viên cần làm tốt công tác chuẩn bị, nên bắt đầu từ việc xem lại bài ghi lần trước, khi sinh viên nắm vững kiến thức đã học sẽ lĩnh hội nội dung bài mới tốt hơn. **2)** Khi nghiên cứu nội dung bài mới, những vấn đề khó hoặc chưa hiểu, sinh viên nên ghi chép lại để khi nghe giảng sẽ chú ý hơn và nếu bài giảng chưa giải thích rõ các em cần trao đổi với giảng viên hoặc bạn. **3)** Nghe giảng trên lớp, sinh viên phải hoạt động tư duy hết sức tích cực, khẩn trương để có thể nắm được những vấn đề giảng viên gợi mở, trình bày. Đối với các môn khoa học Mác - Lênin, cần đảm bảo tính chính xác và tính logic của các quan điểm, luận cứ, luận chứng... Vì vậy, bài ghi của sinh viên phải chính xác, đảm bảo yêu cầu về kiến thức và tính logic của bài học. Điều đặc biệt lưu ý trong ghi chép của sinh viên là sau khi ghi chép trên lớp cần có khoảng thời gian xem lại và chỉnh lý bài ghi: mặc dù trên lớp sinh viên tích cực động não và ghi chép, nhưng nếu sau đó sinh viên xếp vở ghi lại, đợi tới ngày ôn thi mới mở ra xem mà không chỉnh lý ngay thì việc tiếp thu bài không thể coi là hoàn chỉnh và đạt kết quả tốt. Các môn khoa học Mác - Lênin có phạm vi kiến thức rộng, mang tính trừu tượng được tổng hợp từ nhiều lĩnh vực, nên bài giảng của giảng viên trên lớp chỉ mang tính hướng dẫn, gợi ý chứ không phải trình bày hoàn chỉnh, trọn vẹn về một vấn đề. Vì vậy, việc xem lại và hoàn chỉnh bài ghi là việc làm tất yếu và rất cần thiết đối với sinh viên.

Để giúp sinh viên có thể nghe giảng và ghi chép thuận lợi, giảng viên nên: **1)** Giới thiệu trước những tài liệu cần đọc để phục vụ cho bài học và đề ra những yêu cầu cụ thể cho sinh viên khi đọc các tài liệu đó; **2)** Trình bày vấn đề một cách hệ thống, rõ ràng để sinh viên dễ theo dõi vấn đề và ghi chép, tránh tình trạng giảng viên trình bày bài giảng tản mạn, thiếu hệ thống, làm cho sinh viên dù phải tập trung chú ý cao độ nhưng vẫn không nắm bắt được nội dung cơ bản của vấn đề và không thể ghi chép được.

Hai là: đọc giáo trình và tài liệu tham khảo: sinh viên trong quá trình học các môn khoa học Mác - Lênin cần chuẩn bị tài liệu và phương tiện theo sự hướng dẫn của giảng viên. Trọng tâm là hình thành cho sinh viên nhu cầu tự học tập, tìm tòi kiến thức, kích thích năng lực sáng tạo. Để đạt được mục tiêu này, giảng viên cần yêu cầu sinh viên chuẩn bị bài kỹ trước mỗi buổi học. Bên cạnh giáo trình môn học, sinh viên cần chủ động sưu tầm tài liệu, thông tin trên các phương tiện; với các yêu cầu cụ thể như: sinh viên sẽ trả lời những câu hỏi nào? sử dụng phương tiện gì để phục vụ cho việc học tập? để khi tiến hành bài học trên lớp thì giảng viên và sinh viên cùng làm việc tránh tình trạng độc thoại của giảng viên. Chính vì vậy, đọc giáo trình, tài liệu để tự học, tự nghiên cứu là công việc chính của mỗi sinh viên. Ở trình độ đại học đọc sách không những là nhu cầu, hứng thú mà còn là một nhiệm vụ tất yếu; theo chúng tôi, để đọc giáo trình và tài liệu có kết quả, sinh viên cần lưu ý: **1)** Sinh viên phải biết lựa chọn sách, báo, tạp chí, văn kiện, nghị quyết,... phù hợp với từng nội dung, từng bài/ từng chương; **2)** Sinh viên cần xác định rõ mục đích đọc tài liệu: Đọc để tìm hiểu toàn bộ nội dung cuốn sách; để tìm hiểu một vấn đề; sưu tầm tài liệu bổ sung cho những vấn đề sinh viên đang nghiên cứu... hoặc thu thập thông tin để giải quyết một vấn đề thực tiễn nào đó. Nói chung, đọc sách vì mục đích gì thì sinh viên phải xác định được ngay từ đầu mới đạt hiệu quả thiết thực. **3)** Khi tự học/ đọc giáo trình sinh viên nhất thiết phải rút ra ý nghĩa phương pháp luận; làm rõ nội dung ý nghĩa phương pháp luận (Để làm gì?). Nếu sinh viên không hiểu được nội dung của phương pháp luận đó thì khó mà vận dụng vào quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn. Sinh viên liên hệ với bản thân mình trong rèn luyện, phải rèn luyện cả đạo đức, trí tuệ, thể chất,... phải gắn học với hành; trong học tập phải chú trọng tất cả các môn học nhưng phải xác định được những nội dung nào là trọng tâm cần nắm vững, nội dung nào có thể lướt qua... Phần vận dụng cần xem xét theo hai hướng. *Thứ nhất*, vận dụng đối với bản thân trong học tập, trong cuộc sống. *Thứ hai* là vận dụng của Đảng, Nhà nước trong việc đề ra chủ trương, chính sách; tôn trọng quan điểm khách quan đồng thời phải khắc phục quan điểm chủ quan, duy ý chí; tránh quan điểm phiến diện, chỉ xem xét một chiều. **4)** Cuối cùng giảng viên cần có những hình thức, biện pháp kiểm tra việc đọc tài liệu và tự nghiên cứu của sinh viên.

Ba là: sinh viên cần lập kế hoạch học tập, nhằm tránh tình trạng chỉ tập trung học ở những thời điểm gần ngày thi, sinh viên cần thiết lập kế

hoạch học tập của mình cho từng học phần, học kỳ, năm học. Để tạo điều kiện cho sinh viên lập kế hoạch học tập một cách thuận lợi và khoa học, vào đầu mỗi học phần giảng viên cần cung cấp cho sinh viên đề cương chi tiết môn học, giới thiệu giáo trình, tài liệu tham khảo, số lượng bài kiểm tra, hình thức thảo luận trên lớp, hình thức thi kết thúc môn học, hướng dẫn sinh viên những nội dung tự học ở nhà... từ đó sinh viên lập kế hoạch học tập phù hợp với từng môn học, thời gian và đặc điểm tâm lý của bản thân.

Như vậy, muốn nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin ở trường đại học cần: đầu tư, bổ sung thêm thời lượng ceminia, thảo luận cho sinh viên, bổ sung thêm một số tài liệu tham khảo và đa dạng hóa hình thức giảng dạy để phục vụ cho việc học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên sao cho có hiệu quả. Đối với đội ngũ giảng viên cần tích cực tham gia nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ về chuyên môn đồng thời cần chú ý hoàn thiện kỹ năng giảng dạy và bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành thông qua học tập các khóa ngắn hạn, các lớp bồi dưỡng. Với sinh viên, muốn đạt hiệu quả, kết quả cao trong học tập các môn khoa học Mác - Lênin, ngoài việc nghe giảng trên lớp, sinh viên cần phát huy tính tự học; học các môn khoa học Mác - Lênin sinh viên nhất thiết phải rút ra ý nghĩa phương pháp luận (trả lời câu hỏi, học nội dung nào đây để làm gì? có ý nghĩa như thế nào?). Cho nên, trong công tác đánh giá, kiểm tra và cho điểm cần phải có cách làm thực sự thiết thực để không những công bằng mà còn phát huy được vai trò tích cực của người học. Cụ thể như sau: bên cạnh kết quả điểm chuyên cần, tham gia đầy đủ các tiết học trên lớp sẽ được 10%; điểm thi giữa kỳ (Kiểm tra thường xuyên) được 20%, nếu sinh viên không có bài thi, tham gia thi giữa kỳ không được thi hết học phần/môn học; kết quả thi hết học phần, hết môn được 70% (thi vấn đáp) thì cần có các hình thức đánh giá rèn luyện khác được ghi nhận ở thái độ và sự tích cực rèn luyện của sinh viên trong quá trình học tập. □

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng Sản Việt Nam, Nghị quyết TW5 khóa IX; NQ TW5 khóa X.
2. Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 8, NXB CTQG, Hà Nội - 2000.
3. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia: "Nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng". TP. Hồ Chí Minh, tháng 1/2015.
4. Đại học Đà Nẵng - Đại học Kiểm sát Hà Nội, Giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đề tài cấp cơ sở, 2015.

QUẢN TRIỆT NGHỊ QUYẾT 08/2011 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ CÔNG TÁC THỂ DỤC THỂ THAO, TỪNG BƯỚC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

 ThS. TÔ THỊ VIỆT CHÂU*

C hăm sóc sức khỏe, tăng cường thể chất của nhân dân được coi là một nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Chính phủ. Nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi nhân dân ta phải có sức khỏe dồi dào, thể chất cường tráng... Vận động thể dục, thể thao là một biện pháp hiệu quả để tăng cường lực lượng sản xuất và lực lượng quốc phòng của nước nhà, đó chính là quan điểm của Đảng ta về phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao Việt Nam (Chỉ thị số 106-CT/TW ngày 02 tháng 10 năm 1958 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam về công tác thể dục thể thao) và cũng là lời khuyến cáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với toàn dân ta trong lời kêu gọi toàn dân tập thể dục từ những ngày đầu tiên xây dựng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa “Dân cường thì nước thịnh”. Cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta vẫn không ngừng quan tâm, chỉ đạo ngành thể dục, thể thao nước nhà nỗ lực phấn đấu thực hiện bằng được mục tiêu quan trọng này.

Thực hiện đường lối của Đảng ta về phát triển công tác thể dục thể thao trong thời kỳ đổi mới, “xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi. Tăng cường thể lực của thanh niên. Phát triển mạnh thể dục, thể thao, kết hợp thể thao phong trào và thể thao thành tích cao, dân tộc và hiện đại. Có chính sách và cơ chế phù hợp để bồi dưỡng và phát triển tài năng, đưa thể thao nước ta đạt vị trí cao ở khu vực, từng bước tiếp cận với châu lục và thế giới ở những bộ môn Việt Nam có ưu thế” (Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam), việc xây dựng Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020 để ra những nhiệm vụ, bước đi cụ thể nhằm thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng ta đối với sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế trong 10 năm tới là cần thiết, góp phần tạo dựng đội ngũ

nhân lực có đủ trí tuệ và sức lực đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

1. Nội dung cơ bản của Nghị quyết 08/2011 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ về Thể dục, Thể thao đến năm 2020

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo bước phát triển mạnh mẽ của sự nghiệp thể dục, thể thao trong những năm tới, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy đảng quán triệt và thực hiện tốt mục tiêu: Tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thể dục, thể thao; tăng cường cơ sở vật chất, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ làm nền tảng phát triển mạnh mẽ và vững chắc sự nghiệp thể dục thể thao; đến năm 2020, phấn đấu 90% học sinh, sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể; các trường học, xã, phường, thị trấn, khu công nghiệp có đủ cơ sở vật chất thể dục, thể thao phục vụ việc tập luyện của nhân dân; trình độ một số môn thể thao trọng điểm được nâng cao ngang tầm Châu Á và thế giới; bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới.

Để thực hiện tốt những mục tiêu đó, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy Đảng quán triệt và thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp: i) Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học; ii) Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động thể dục thể thao quần chúng; iii) Nâng cao hiệu quả đào tạo tài năng thể thao; iv) Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; v) Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát triển các tổ chức xã hội về thể dục thể thao; tăng cường hợp tác quốc tế; vi) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền.

* Trường Đại học Công đoàn

2. Công tác thể dục thể thao của trường Đại học Công đoàn theo tinh thần nghị quyết Nghị quyết 08/2011 của Bộ Chính trị

Quán triệt Nghị quyết 08/2011 của Bộ Chính trị về công tác thể dục thể thao và sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường, tập thể Giảng viên bộ môn Thể dục - quân sự (TD - QS) đã tổ chức phổ biến quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết tới toàn thể cán bộ giảng viên và sinh viên trong Nhà trường, đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ: Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học. Thể dục thể thao trường học là bộ phận quan trọng của phong trào thể dục, thể thao, một mặt của giáo dục toàn diện nhân cách sinh viên, cần được quan tâm đầu tư đúng mức. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này, bộ môn Thể dục - Quân sự đã thực hiện tốt giáo dục thể chất theo chương trình nội khóa; phát triển mạnh các hoạt động thể thao của sinh viên, bảo đảm mục tiêu phát triển thể lực toàn diện và kỹ năng vận động cơ bản của sinh viên và góp phần đào tạo năng khiếu và tài năng thể thao.

Sau một năm học, cùng với sự phối hợp chỉ đạo của chi bộ và sự tích cực của giảng viên, có thể nhận thấy, chất lượng dạy và học môn học Giáo dục thể chất (GDTC) có những chuyển biến tích cực, như: chất lượng giờ giảng của giảng viên tốt hơn (thông qua kết quả đánh giá dự giờ chuyên môn của tập thể bộ môn), kết quả học tập của sinh viên tốt hơn.

Để có được kết quả đó chúng tôi nhận thấy có những yếu tố chủ quan và khách quan mang lại, cụ thể là:

Về giảng dạy

Bước đầu, để có sự đánh giá về chất lượng trong giờ học và nhằm trao đổi kinh nghiệm cho các giảng viên, bộ môn TD - QS đã tiến hành dự giờ giảng của 100% giảng viên cơ hữu (1 kỳ dự 1 lần) và tổ chức đánh giá góp ý rút kinh nghiệm ngay sau giờ giảng.

Thông qua công tác dự giờ, sau mỗi buổi dự giờ chúng tôi đều tiến hành sinh hoạt chuyên môn, đóng góp ý kiến, rút kinh nghiệm cho giảng viên được dự giờ, đồng thời cũng học tập, tiếp thu được những ưu điểm trong giờ giảng của giảng viên được dự giờ. Đây không phải là hoạt động mới trong công tác giảng dạy tuy nhiên công tác dự giờ được coi là nhiệm vụ bắt buộc lần đầu được Ban Giám hiệu Nhà trường triển khai sâu rộng tới toàn trường. Có thể thấy hiệu quả của việc dự giờ chuyên môn ảnh hưởng rất tích cực tới công tác giảng dạy, chất lượng giờ giảng được nâng lên, điều đó được thể hiện ở bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Kết quả đánh giá giờ giảng thông qua công tác dự giờ chuyên môn năm học 2015 - 2016 của bộ môn TD - QS

Học kỳ	KẾT QUẢ XẾP LOẠI									
	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu	
	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
I	2	29%	1	14%	3	43%	0	0%	1	14%
II	2	29%	2	29%	2	29%	1	14%	0	0%

Thông qua công tác dự giờ chuyên môn thường xuyên, rút kinh nghiệm, trao đổi tọa đàm đồng thời tiến hành sinh hoạt chuyên môn thường xuyên hơn của tập thể bộ môn TD - QS, giảng viên rút kinh nghiệm và có trách nhiệm hơn trong việc học tập nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng bài giảng, biên soạn giáo án... chất lượng giờ giảng có sự thay đổi tích cực. Học kỳ I, tỷ lệ giờ giảng của giảng viên đạt loại giỏi là 14%, và có 14% giảng viên được đánh giá xếp loại giờ giảng loại yếu, nhưng sang học kỳ II, tỷ lệ giờ giảng xếp loại giỏi là 29% (tăng 14%), không có giảng viên bị xếp loại giờ giảng yếu (giảm 14%).

Về kết quả học tập các học phần GDTC của sinh viên

Sau khi tổ chức giảng dạy, chúng tôi đã thống kê kết quả học tập các học phần môn học GDTC của sinh viên, kết quả có sự chuyển biến tốt hơn rõ rệt so với năm học trước, số liệu được chúng tôi trình bày cụ thể ở bảng 2 và bảng 3:

Bảng 2: Thống kê kết quả học tập các học phần môn học GDTC học kỳ I năm học 2015-2016 của sinh viên trường Đại học Công đoàn

Đơn vị tính: người

Học phần	Số SV theo danh sách lớp	THI LẦN 1						THI LẦN 2			
		Không đủ điều kiện thi		Không thi lần 1		Thi trượt lần 1		Bỏ thi lần 2		Thi trượt lần 2	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
BC 2	1105	220	19,91%	23	2,08%	223	20,18%	27	2,44%	70	6,33%
TB	1835	260	14,16%	74	4,03%	436	23,76%	153	8,33%	54	2,94%
TDND, VÔ	1220	58	4,75%	12	0,98%	206	16,88%	21	1,72%	49	4,01%
100M	898	41	4,56%	30	3,34%	197	21,93%	41	4,56%	96	10,69%
CL2	739	53	7,17%	14	1,89%	177	23,95%	10	1,35%	33	4,46%
Tổng	5797	632	10,9%	153	2,64%	1239	21,37%	252	4,35%	302	5,2%

Kết quả học tập các học phần GDTC của sinh viên trường Đại học Công đoàn năm học 2015-2016 có sự tiến bộ nhiều so với những năm học trước bởi một số nguyên nhân sau:

Về thuận lợi:

Thời gian học tập chính khóa và tập luyện ngoại khóa

- So với năm học trước thời gian tham gia học

Bảng 3: Thống kê kết quả học tập các học phần môn học GDTC học kỳ II năm học 2015-2016 của sinh viên trường Đại học Công đoàn
Đơn vị tính: người

Học phần	Số sinh viên theo danh sách lớp	Không đủ điều kiện thi		Không thi lần 1		Thi trượt lần 1	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
CL 1	974	127	13%	27	3%	383	39%
BC 1	1033	90	8,71%	30	2,9%	387	37%
TDND	698	74	10,6%	4	0,57%	91	13%
VÔ	182	38	20,88%	7	3,84%	46	25%
100M	1027	114	11%	17	1,65%	148	14%
TỔNG	3914	443	11,3%	85	2,17%	1055	26,95%

Ghi chú: Lần 2 chưa tổ chức thi nên chưa thống kê được số lượng và tỷ lệ nợ môn của sinh viên

trên lớp dưới sự giảng dạy hướng dẫn của giảng viên, với cơ sở vật chất đầy đủ, đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn tập luyện nhiều hơn 40% so với những năm học trước. Bởi thời lượng học một buổi hiện nay là 2 tiết/buổi/tuần và 14 tuần/học kỳ, trước kia là 3 tiết/buổi/tuần và 10 tuần/học kỳ.

Như vậy thời gian sinh viên học trên lớp và tự ngoại khóa dài hơn so với những năm trước.

Cơ sở vật chất phục vụ tập luyện ngoại khóa:

Sinh viên được nhà trường tạo điều kiện thuận lợi hơn như mở cửa nhà tập để sinh viên tập luyện ngoài giờ, đầu tư làm mới hai sân cầu lông ở khu ký túc xá, khu vực đường chạy được nâng cấp, sửa chữa và đổi mới Asphalt.

Về khó khăn:

Yếu tố chủ quan

Sự nhận thức về vị trí môn học GDTC của sinh viên chưa thực sự tích cực, chưa đúng đắn. Tinh thần tự giác tích cực trong học tập chưa cao, còn ỷ lại, lười vận động ngay cả trong giờ học chính khóa trên lớp cũng như ngoại khóa sau giờ học, biểu hiện cụ thể như:

- Trên lớp còn nhiều sinh viên chưa thực sự nhiệt tình tích cực tập luyện.
- Sau giờ học chính khóa hầu như sinh viên chưa tự giác tập luyện ngoại khóa (thông thường gần ngày thi sinh viên mới tập luyện ngoại khóa).

Yếu tố khách quan

- Học kỳ I của năm do điều kiện thời tiết vẫn còn mùa hè do đó oi bức, nắng nóng đối với các lớp học ca 2 và ca 3 do đó cũng ảnh hưởng đến việc tích cực tập luyện của sinh viên.

- Phần lớn sinh viên ở ngoại trú (thuê trọ tại những nơi xa và hầu hết không tiện lợi nhằm giảm tối đa chi phí cá nhân), điều kiện sinh hoạt của sinh viên còn gặp nhiều khó khăn, diện tích phục vụ các hoạt động

tập luyện Thể dục, Thể thao công cộng rất hạn chế do đó cũng là một nguyên nhân lớn tác động đến tính tích cực trong tập luyện ngoại khóa Thể dục, Thể thao.

Phong trào thể dục thể thao

2.1. Phong trào tập luyện Thể dục thể thao ngoại khóa

Có thể nói, cơ sở vật chất phục vụ học tập chính khóa và các hoạt động ngoại khóa về thể dục thể thao tại trường Đại học Công đoàn so với một số trường trên địa bàn thành phố Hà Nội là lý tưởng, với sân bóng đá mini mặt cỏ nhân tạo, nhà tập giáo dục thể chất (diện tích gần 700 m²), đường chạy ngắn, đường chạy cự li trung bình (đường trải Alpha), sân bóng chuyền đủ điều kiện để sinh viên có thể tham gia tập luyện ngoại khóa thể dục thể thao cũng như tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao.

Phong trào tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa không chỉ ở sinh viên mà còn có sự tham gia đồng đảo của toàn thể giảng viên, cán bộ trong Nhà trường.

2.2. Các giải thể thao

Cùng sự tuyên truyền, vận động của Đoàn Thanh niên, sự nhiệt tình của đội ngũ giảng viên bộ môn Thể dục - Quân sự, sự quan tâm tạo điều kiện của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu Nhà trường hàng năm có nhiều giải thể thao được tổ chức thường xuyên. Năm học 2015 - 2016, Nhà trường tổ chức 13 giải thi đấu nội bộ với nhiều môn, như: Bóng đá, cầu lông, điền kinh, cờ tướng, tennis, bóng bàn... thu hút hàng nghìn cán bộ, sinh viên tham gia thi đấu, đồng thời thành lập đội tuyển, huấn luyện các đội tuyển và cử đi tham gia thi đấu giải các cấp (04 giải) với những thành tích cao.

3. Các vấn đề đề xuất với nhà trường

Để nâng cao hơn nữa chất lượng giờ học chính khóa môn học GDTC và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào tập luyện ngoại khóa cũng như thi đấu thể thao, chúng tôi xin có một số đề xuất sau:

Một là, cơ sở vật chất nhà tập cần lắp lại cửa kính và quạt thông gió.

Hai là, cần sắp xếp lịch học chính khóa phù hợp với điều kiện thời tiết (theo mùa) tránh ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe của sinh viên và giảng viên.

Ba là, cần quan tâm và duy trì thường xuyên dự giờ giảng viên đặc biệt là giảng viên trẻ mới giảng dạy dưới 5 năm.

Bốn là, tổ chức thường xuyên hơn nữa các giải thi đấu thể thao trong trường và tạo điều kiện để sinh viên được tham gia nhiều hơn các giải thể thao cấp trên. □

Tài liệu tham khảo

1. Lý luận và phương pháp thể dục thể thao
2. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị.
3. Quyết định số 2198-QĐ/TTGCP ngày 3/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

BÁN HÀNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI

✍ TS. NGUYỄN THỊ HỒNG CẨM*

Bán hàng là khâu cuối cùng của quá trình lưu thông hàng hoá đồng thời thực hiện quan hệ trao đổi, giao dịch, thanh toán giữa người mua và người bán. Bán hàng trong các hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu là bán hàng hoá và dịch vụ.

Quan niệm về bán hàng

- *Xét về bản chất kinh tế:* bán hàng được coi là một phạm trù kinh tế. Quá trình bán hàng là quá trình chuyển sở hữu về hàng hoá và tiền tệ. Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh này, người bán (doanh nghiệp) mất quyền sở hữu về hàng

hoá và được quyền sở hữu về tiền tệ hay quyền đòi tiền của người mua. Người mua (khách hàng) được quyền sở hữu về hàng hoá, mất quyền sở hữu về tiền tệ hay có nghĩa vụ phải trả tiền cho người bán.

- *Xét về hành vi:* bán hàng là hành vi thương mại của thương nhân. Hoạt động bán hàng diễn ra sự trao đổi, thoả thuận giữa người bán và người mua, người bán chấp nhận bán và giao hàng; người mua chấp nhận mua và trả tiền hay chấp nhận trả tiền.

- *Xét về quá trình vận động của vốn:* bán hàng là khâu cơ bản, quan trọng của quá trình sản xuất kinh doanh. Trong hoạt động bán hàng, vốn kinh doanh chuyển từ hình thái hiện vật (hàng hoá) sang hình thái tiền tệ.

- *Xét về chuyên môn:* bán hàng là quá trình thực hiện các nghiệp vụ kỹ thuật bán hàng gồm nghiên cứu hành vi mua sắm của khách hàng, lựa chọn kênh bán và các hình thức bán, phân bổ hàng hóa vào các kênh, quảng cáo và xúc tiến bán hàng, thực hiện bán hàng tại cửa hàng, đánh giá và điều chỉnh hoạt động bán hàng.

Đặc điểm bán hàng trong nền kinh tế thị trường

- Khách hàng là người mua quyết định thị trường, quyết định người bán;

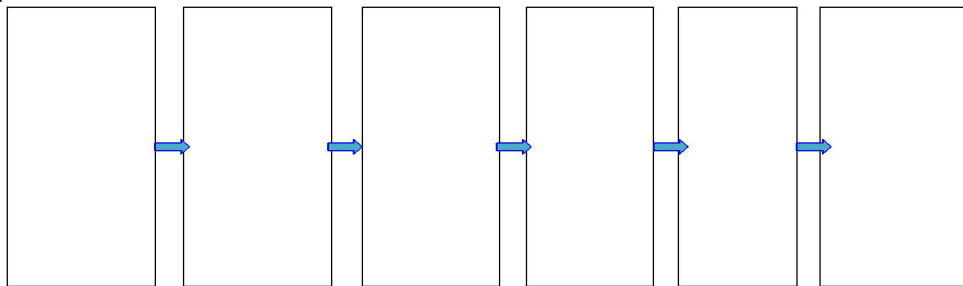
- Khách hàng quan tâm nhiều đến hàng hóa có chất lượng cao, giá cả thấp và được mua - bán thuận tiện;

- Khách hàng là người mua đòi hỏi người bán phải quan tâm đến lợi ích của mình;

- Nhu cầu, thị hiếu của khách hàng luôn thay đổi, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh thương mại nói riêng và kinh doanh nói chung.

Nhiệm vụ bán hàng cá nhân

- Tìm kiếm khách hàng mới;



Sơ đồ: Các nghiệp vụ kỹ thuật trong quá trình bán hàng

- Giao tiếp với khách hàng hiện tại và khách hàng tiềm năng về sản phẩm;

- Bán hàng, liên lạc với khách hàng, trả lời các câu hỏi và cố gắng giải quyết thương vụ;

- Thực hiện dịch vụ, cung cấp trợ giúp và dịch vụ cho khách hàng từ trước khi bán hàng, trong khi bán và sau khi bán hàng;

- Thu thập thông tin về thị trường để phản hồi vào quá trình lập kế hoạch Marketing;

- Thực hiện phân phối sản phẩm. Trong những thời điểm thiếu hụt sản phẩm, nhân viên bán hàng có thể tự quyết định hàng hoá được phân phối.

Bán hàng cá nhân là quá trình giao tiếp trực tiếp với khách hàng hiện có và khách hàng tiềm năng về một sản phẩm, dịch vụ với mục đích thiết lập thương vụ, bán được hàng hóa và mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Có thể bắt đầu trọng tâm vào phát triển quan hệ với khách hàng nhưng cuối cùng luôn luôn kết thúc bằng những nỗ lực kết thúc thương vụ - "Close the sale". Người mua phải hiểu được những ưu điểm của sản phẩm hay dịch vụ được cung cấp để tiếp nhận với trạng thái vui vẻ và thỏa mãn nhất.

Bán hàng là một quá trình giao tiếp chủ động với mục tiêu: làm rõ quan niệm về bán hàng; các phương

pháp tiếp cận khách hàng; các kỹ thuật bán hàng; các nghiệp vụ kỹ thuật bán hàng; các nghiệp vụ hậu bán hàng.

* Trường Đại học Công đoàn

thức và thủ thuật bán hàng; công tác chuẩn bị bán hàng; quy trình bán hàng; chiến lược bán hàng.

Vai trò của bán hàng

- *Đối với xã hội:* bán hàng là một nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình tái sản xuất xã hội. Doanh nghiệp bán được nhiều hàng đồng nghĩa với việc hàng hoá được chấp nhận, bán được nhiều, làm nhu cầu mới phát sinh và cần có hàng hoá mới nên cần tái sản xuất cũng như mở rộng sản xuất.

- *Đối với thị trường hàng hoá:* bán hàng thực hiện quá trình trao đổi giá trị. Người có giá trị sử dụng (người sản xuất) lấy được giá trị sử dụng hàng hoá và phải trả bằng giá trị (tiền).

- *Đối với doanh nghiệp thương mại:* với chức năng là trung gian nối liền giữa sản xuất và tiêu dùng nên doanh nghiệp thương mại có nhiệm vụ cung cấp dịch vụ hàng hoá cho người tiêu dùng. Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thương mại, quá trình lưu chuyển hàng hoá được diễn ra theo chu trình: Mua vào - Dự trữ - Bán ra, trong đó bán hàng hoá là khâu cuối cùng nhưng lại có tính chất quyết định. Bán hàng quyết định xem doanh nghiệp có nên tiếp tục mua vào hay dự trữ nữa hay không? Số lượng là bao nhiêu?... Vậy bán hàng là mục đích cuối cùng của doanh nghiệp thương mại cần hướng tới và rất quan trọng, nó quyết định đến việc thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Do đó thực hiện tốt khâu bán hàng sẽ giúp doanh nghiệp thương mại:

+ Thu hồi vốn nhanh, quay vòng tốt để tiếp tục hoạt động kinh doanh;

+ Đẩy mạnh tốc độ chu chuyển vốn lưu động → quản lý vốn tốt giảm việc huy động vốn từ bên ngoài (lãi suất cao);

+ Thực hiện tốt quá trình chu chuyển hàng hoá trong doanh nghiệp thương mại, điều hoà lượng hàng hoá mua vào, dự trữ bán ra hợp lý;

+ Xác định được kết quả kinh doanh để hoạch định kế hoạch kinh doanh cho năm/kỳ tiếp theo được tốt hơn;

+ Hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước cũng như nghĩa vụ thanh toán với các bên liên quan như: ngân hàng, chủ nợ...

Công tác quản lý nghiệp vụ bán hàng

- Nhân viên bán hàng cần ghi chép chi tiết tình hình biến động của mỗi mặt hàng tiêu thụ, cần quản lý từng khách hàng về số lượng mua, về thanh toán công nợ, quản lý doanh thu của mỗi khách hàng qua đó biết được từng mặt hàng nào tiêu thụ nhanh hay chậm để có biện pháp quản lý, xúc tiến hoạt động kinh doanh hợp lý. Bán hàng có nhiều phương thức khác nhau, do đó hiệu quả kinh doanh của từng phương thức

cũng khác nhau về số lượng, giá cả hàng hoá và phương thức thanh toán...

- Người quản lý bán hàng phải đối chiếu, so sánh chính xác để xác định được phương thức bán hàng hiệu quả nhất cho doanh nghiệp thương mại. Do bán hàng là quá trình chuyển hoá tài sản của doanh nghiệp từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ, cho nên quản lý nghiệp vụ bán hàng phải quản lý cả hai mặt tiền và hàng. Tiền liên quan đến tình hình thu hồi tiền bán hàng, tình hình công nợ và thu hồi công nợ của khách hàng. Yêu cầu kế toán cũng như thủ quỹ phải quản lý theo từng khách hàng, từng khoản nợ tiếp theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hàng hóa liên quan đến quá trình bán ra, dự trữ hàng hoá, các khoản giảm trừ, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Để đảm bảo tính liên tục trong kinh doanh phải có thông tin về tình hình hàng hoá bán ra hay hàng hóa trả lại để có kế hoạch kinh doanh ở kỳ tiếp theo một cách kịp thời. Thêm vào đó, người quản lý bán hàng phải thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch bán hàng và thực hiện các chính sách có liên quan đến hoạt động đó: giá cả, chi phí bán hàng, quảng cáo tiếp thị... đồng thời phải tính toán và đưa ra kế hoạch về hoạt động đó một cách hợp lý.

Các nghiệp vụ kỹ thuật bán hàng ở cửa hàng

- *Công việc của người bán hàng:* nhập hàng hóa vào kho/cửa hàng → chuẩn bị hàng hóa → tổ chức hậu cần địa điểm bán hàng → giao tiếp với khách hàng → giao hàng cho khách hàng → thanh toán → thực hiện dịch vụ → tập hợp thông tin.

- *Các bước công việc:* thăm dò sàng lọc các thông tin thị trường và khách hàng → tiếp cận sơ bộ với khách hàng → tổ chức chương trình giới thiệu và trình diễn về sản phẩm cho khách hàng → sử dụng các chiêu thức bán, có thể sử dụng thử sản phẩm để khách hàng nhìn thấy và thuyết phục khách hàng → thúc đẩy tác dụng của quá trình bán hàng.

Yêu cầu đối với nhân viên bán hàng

- *Thái độ:* có đạo đức kinh doanh, tự tin, lịch sự, bình tĩnh, kiên trì;

- *Thể chất:* sức khỏe, tác phong ứng xử của người ngoại giao (hoạt động, dáng vóc, cử chỉ);

- *Trình độ:* trình độ chuyên môn, tài năng, khôn ngoan, khéo léo, có đầu óc phán đoán, giác quan tâm lý.

Vận dụng bán hàng trong kinh doanh thương mại hiện nay ở nước ta

Có thể thấy rằng nghiệp vụ bán hàng đóng vai trò quan trọng trong doanh nghiệp thương mại nhất là trong cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt. Mỗi doanh nghiệp cần tìm ra được chỗ đứng cho riêng

mình trên thương trường cũng như mỗi doanh nghiệp thương mại phải tìm ra được biện pháp để thúc đẩy quá trình bán hàng để đứng vững và ngày càng phát triển hơn. Doanh nghiệp thương mại cần quan tâm tới chất lượng hàng hoá, giá cả, các dịch vụ sau bán hàng, chính sách thu hút khách hàng (quảng cáo, tiếp thị, giảm giá...). Quá trình bán hàng được thực hiện trôi chảy thì các quá trình khác cũng sẽ được thực hiện tốt do chúng có mối quan hệ ảnh hưởng trực tiếp đến nhau, xây dựng được mối quan hệ lâu dài với khách hàng. Làm được như vậy, các doanh nghiệp thương mại mới góp phần thúc đẩy bán hàng thông qua kinh doanh thương mại, tăng số lượng và chất lượng bán hàng trong hoạt động kinh doanh cả trong hiện tại và tương lai.

Ngoài các vấn đề cần thực hiện như trên, các doanh nghiệp thương mại cần chú trọng thêm các điểm sau:

- Về nhân viên bán hàng: phải được đào tạo bài bản về nghiệp vụ bán hàng, phải hiểu rõ về sản phẩm mà doanh nghiệp đang kinh doanh, doanh nghiệp sàng lọc để lựa chọn nhân viên bán hàng phù hợp. Hạn chế tối đa việc thay đổi nhân viên bán hàng, vì tâm lý người Việt Nam nói chung vẫn luôn muốn quay lại mua sản phẩm tại nơi có nhân viên bán hàng nhiệt tình, khéo léo và tâm lý với khách hàng nếu sản phẩm của các điểm bán hàng tương tự như nhau.

- Về quản lý nghiệp vụ bán hàng: phải chắc chắn tập hợp đầy đủ các chứng từ bán hàng trong ngày; các chứng từ mua và bán hàng cần đầy đủ, rõ ràng thông tin về bên bán và bên mua (Họ tên, số chứng minh thư của người mua hoặc đại diện doanh nghiệp đi mua/bán; Tên, mã số thuế, địa chỉ của doanh nghiệp mua/bán). Điều này giúp doanh nghiệp xác định rõ và chính xác quyền và trách nhiệm liên quan đến mua/bán, rõ ràng và minh bạch trong quản trị doanh nghiệp. Các số chứng minh thư không thể trùng lặp trong khi họ tên, ngày tháng năm sinh có thể trùng nhau. Đồng thời, thuận tiện và đảm bảo chính xác thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý các doanh nghiệp.

Ví dụ: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Hoàng Gia (xem *bảng 1*)

Nhìn vào thông tin bảng 1 có thể nhận xét về phiếu nhập như sau:

- Thiếu thông tin về người giao hàng; vị trí ghi địa chỉ ngay sau *Họ tên người giao hàng* khiến người kiểm tra (người đọc) hoặc cơ quan quản lý nhà nước băn khoăn xem đây là địa chỉ của người giao hàng hay địa chỉ của Công ty CPXNK TBCN THJ Việt Nam;

Bảng 1. Trích dẫn phiếu nhập hàng hóa của Công ty

Cty CPĐTTM&PTDV Hoàng Gia MST: 0106514615	
PHIẾU NHẬP	
Ngày 11/9/2015	Nợ: 156, 133111
Số 0460	Có: 13311
Họ tên người giao hàng:	
Địa chỉ: số 12, ngõ 2, Ngọc Lâm, Long Biên, Gia Lâm, Hà Nội	
Lý do nhập: nhập hàng lần đầu	
Mã khách hàng: TRA006	
Tên khách hàng: Công ty CPXNK TBCN THJ Việt Nam	
Hóa đơn số: 0460 ngày 11/9/2015	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Hoàng Gia ^[1]

- Thiếu mã số thuế của đơn vị xuất hàng.

Nếu có biến cố xảy ra với các hàng hóa trong phiếu nhập này, cả hai công ty xuất hàng và nhập hàng phải mất thời gian tìm xem ai là người giao hàng để xác định trách nhiệm. Chắc chắn cơ quan Kiểm toán nhà nước yêu cầu giải trình về các những thông tin cần thiết đó.

Bảng 2. Trích dẫn Hóa đơn bán hàng của Công ty

HÓA ĐƠN GTGT	
Ngày 23/10/2015	Dư nợ cũ: xxx
Số...	Phát sinh: xxx
	Thanh toán: xxx
	Dư nợ mới: xxx
Đơn vị bán hàng: Cty CPĐTTM&PTDV Hoàng Gia MST: 0106514615	
Địa chỉ: Đội 4, thôn Lạc Thị, xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	
Điện thoại: 04.xxxx	
Họ tên người mua hàng: Công ty Cổ phần Thịnh Cường	
Mã khách hàng: THU001, Công ty Cổ phần Thịnh Cường	
Địa chỉ: thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, TX Sơn Tây, Hà Nội	
Hình thức thanh toán:	MST: 0500406907
Kho xuất hàng: tại kho Công ty CPĐTTM&PTDV Hoàng Gia	
Hạn thanh toán:.....	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Hoàng Gia ^[1]

Nhìn vào thông tin bảng 2 có thể thấy trong hóa đơn GTGT của Công ty:

- Thiếu số Hóa đơn GTGT;

- Họ và tên người mua hàng không chính xác mà thiếu thông tin về *người đại diện công ty* mua hàng;

- Thiếu hình thức và thời hạn thanh toán.

Như vậy, có thể thấy cả phiếu nhập và hóa đơn GTGT đều thuộc nghiệp vụ phải ghi chép của nhân viên bán hàng. Ngoài các thông tin cần thiết về sản

(Xem tiếp trang 70)

GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC NHỮNG TỒN TẠI TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TUYÊN KHÁM - CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ HIỆN NAY

ThS. ĐINH THỊ HÒA

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, chính sách Bảo hiểm Y tế (BHYT) ở Việt Nam bắt đầu được thực hiện từ năm 1992. Song song với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vai trò của BHYT ngày càng được khẳng định:

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhằm huy động nguồn lực tài chính của xã hội cùng với Nhà nước để chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, chính sách Bảo hiểm y tế (BHYT) ở Việt Nam đã ra đời từ năm 1992 và đến nay đã trải qua hơn 20 năm. Song song với sự phát triển của nền kinh tế thị trường thì vai trò của BHYT cũng ngày càng được nâng cao:

- *Thứ nhất*, BHYT là biện pháp để xóa đi sự bất công bằng giữa người giàu và người nghèo. BHYT mang tính nhân đạo cao cả và được xã hội hóa theo nguyên tắc “Số đông bù số ít”.

- *Thứ hai*, thực hiện chính sách BHYT nhằm ổn định cuộc sống cho người lao động, trợ giúp cho người lao động khắc phục khó khăn về mặt tài chính khi không may gặp phải rủi ro: ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp...

- *Thứ ba*, BHYT làm tăng chất lượng khám - chữa bệnh và quản lý y tế thông qua hoạt động quỹ BHYT đầu tư.

- *Thứ tư*, BHYT thực hiện phân phối lại thu nhập quốc dân một cách công bằng, hợp lý giữa các tầng lớp dân cư, đồng thời giảm chi cho ngân sách nhà nước.

Hiện nay, BHYT có hai hình thức là BHYT bắt buộc và BHYT tự nguyện:

Bảo hiểm y tế bắt buộc: Là hình thức BHYT được thực hiện trên cơ sở bắt buộc của người tham gia. Mức tiền lương, tiền công đóng BHYT bắt buộc là tiền lương tháng được ghi trong hợp đồng lao động và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng. Theo điều 12 Luật BHYT, hiện nay có 25 nhóm đối tượng có trách nhiệm đóng BHYT bắt buộc.

Bảo hiểm y tế tự nguyện: Là hình thức BHYT được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của người tham

gia. Những người chưa tham gia BHYT theo diện bắt buộc đều cần mua BHYT tự nguyện và quỹ bảo hiểm y tế sẽ thanh toán chi phí khám - chữa bệnh cho các đối tượng này. Người dân có thể mua BHYT tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn nơi đang cư trú.

Với những chính sách an sinh xã hội do BHYT mang lại, bên cạnh các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc thì số lượng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện ngày càng gia tăng. Theo Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tính đến hết tháng 5.2015 tổng số người tham gia BHYT đạt 64,6 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ là 71,4%, tăng 2,7 triệu người so với năm 2014.

Kết quả trên có được là nhờ những nỗ lực không ngừng của các cấp, các ngành trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách BHYT. Thời gian qua, chính sách BHYT đã có rất nhiều thay đổi tích cực, được nhân dân ủng hộ: chính sách tham gia BHYT bắt buộc; tăng chi trả bảo hiểm cho điều trị nội trú; chính sách mua BHYT theo hộ gia đình... Đặc biệt, **ngày 16/11/2015 Bộ Y tế đã ra Thông tư số 40/2015/TT-BYT và ngày 21/3/2016 Bảo hiểm xã hội có Công văn số 943/BHXH-CSYT quy định cụ thể về hoạt động khám - chữa bệnh thông tuyến**. Cụ thể như sau:

Từ năm 2016 người bệnh có thể đăng ký khám - chữa bệnh theo thẻ BHYT ở các bệnh viện tuyến huyện trên toàn quốc. Nghĩa là, khi người tham gia BHYT có đăng ký khám chữa bệnh ban đầu ở một trạm y tế xã hoặc một phòng khám đa khoa hoặc một bệnh viện huyện (tuyến huyện) thì họ được quyền đi khám chữa bệnh ở các cơ sở khám chữa bệnh tương đương tuyến huyện trên toàn quốc, mà không cần có giấy chuyển tuyến khám - chữa bệnh vẫn được hưởng quyền lợi BHYT đúng tuyến. Đây là một chính sách có tính đột phá, đã tháo gỡ rất nhiều khó

* Trường Đại học Công đoàn

khẩn trong công tác khám - chữa bệnh của các đối tượng tham gia BHYT.

Cụ thể, trước đây tại bệnh viện tuyến huyện, trong trường hợp người dân đi khám không đúng tuyến theo quy định thì quỹ BHYT sẽ thanh toán 70% chi phí khám chữa bệnh. Theo Luật BHYT sửa đổi và Công văn số 943/BHXH -CSYT thì bắt đầu từ ngày 1/1/2016 quỹ sẽ thanh toán 100% chi phí khám chữa bệnh đối với những đối tượng khám chữa bệnh trên địa bàn cả nước. Như vậy, tất cả các đối tượng trước kia chỉ được thanh toán 70%, hiện nay họ sẽ được thanh toán 100%.

Để tránh tình trạng quá tải tại các bệnh viện lớn, hiện nay việc thanh toán quyền lợi BHYT đúng tuyến khi khám - chữa bệnh theo hình thức thông tuyến không áp dụng trong trường hợp người bệnh có đăng ký khám - chữa bệnh ban đầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương.

Theo đánh giá của Ban Thực hiện chính sách BHYT (Bảo hiểm xã hội Việt Nam), qua hơn 6 tháng thực hiện, quy định về thông tuyến đã có những tác động tích cực đến người có thẻ BHYT và các cơ sở khám, chữa bệnh. Cụ thể như sau:

- Đối với người có thẻ BHYT:

+ Chính sách thông tuyến đã tạo thuận lợi hơn rất nhiều khi không cần giấy chuyển tuyến người bệnh vẫn được hưởng quyền lợi BHYT đúng tuyến tại các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện.

+ Người bệnh được lựa chọn khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế cùng tuyến có chất lượng phục vụ tốt hơn, kể cả cơ sở y tế tư nhân đang được xếp tương đương tuyến huyện.

+ Các trường hợp đi làm xa, cư trú ngoại tỉnh được khám chữa bệnh và đảm bảo quyền lợi BHYT đầy đủ tại các bệnh viện tuyến huyện mà không cần giấy xác nhận đăng ký tạm trú, giấy công tác.

- Đối với các cơ sở khám, chữa bệnh:

+ Quy định thông tuyến sẽ giúp các cơ sở khám, chữa bệnh có tinh thần, thái độ, chất lượng khám, chữa bệnh tốt thu hút được nhiều bệnh nhân, đặc biệt là các cơ sở y tế tư nhân mà không phụ thuộc nhiều vào số lượng thẻ BHYT đăng ký ban đầu.

+ Quy định thông tuyến còn buộc các cơ sở khám, chữa bệnh phải đổi mới phương pháp quản lý, tăng cường chất lượng dịch vụ để thu hút người dân tới khám chữa bệnh.

Bên cạnh những tác động tích cực nói trên, hoạt động thông tuyến khám chữa bệnh BHYT hiện nay vẫn đang gặp phải một số khó khăn:

- *Một là*, phần mềm liên thông dữ liệu giữa cơ quan BHYT và các cơ sở khám chữa bệnh chưa hoàn thiện nên chưa có công cụ để quản lý việc người bệnh đi khám chữa bệnh nhiều lần trong ngày, trong tuần tại các cơ sở khám chữa bệnh khác nhau dẫn đến khó quản lý tình trạng lạm dụng quỹ BHYT.

- *Hai là*, việc người bệnh không qua tuyến xã, phường mà lên thẳng các bệnh viện huyện dẫn đến các trạm y tế xã sẽ ít bệnh nhân đến khám chữa bệnh. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng quá tải tại bệnh viện tuyến huyện, nhất là ở các bệnh viện được đầu tư trang thiết bị hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn tay nghề cao.

- *Ba là*, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các cơ sở y tế như tăng cung quá mức dịch vụ y tế để tăng chi phí khám chữa bệnh thu được và thu hút người bệnh có thể sẽ diễn ra.

Đặc biệt, hiện nay chính sách BHYT mới tập trung bao phủ ở chiều rộng (số dân tham gia) mà chưa bao phủ theo chiều sâu (chất lượng khám, chữa bệnh). Do đó, để thực hiện mục tiêu chung của bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân theo đúng lộ trình, BHYT cần đưa ra những chính sách đúng đắn nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên, cụ thể:

- *Thứ nhất*, phải nâng cao chất lượng khám - chữa bệnh, bảo đảm tốt hơn nữa quyền lợi của các đối tượng tham gia BHYT. Để thực hiện được điều này, Nhà nước cần triển khai đồng bộ các giải pháp: nâng cao tay nghề của đội ngũ y - bác sĩ; giảm tải các thủ tục hành chính; tăng cường đầu tư các thiết bị y tế hiện đại, từ đó nâng cao chất lượng khám - chữa bệnh tại các cơ sở y tế, đặc biệt là tại y tế cơ sở.

- *Thứ hai*, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý BHYT.

Cụ thể, Nhà nước cần triển khai thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHYT, triển khai việc thay thế thẻ BHYT giấy bằng thẻ điện tử, hoàn thành kết nối dữ liệu, đảm bảo liên thông hệ thống dữ liệu giữa các cơ sở khám chữa bệnh BHYT và các cơ quan quản lý nhà nước trên phạm vi cả nước... để đơn giản hóa quá trình tham gia BHYT của người dân và hạn chế tình trạng lạm dụng quỹ BHYT của các đối tượng tham gia.

- *Thứ ba*, cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến và hướng dẫn, tổ chức triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về BHYT, để người

(Xem tiếp trang 67)

VẬN DỤNG KHUNG SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA CƠ QUAN PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ VƯƠNG QUỐC ANH (DFID) TRONG NGHIÊN CỨU NHÓM LAO ĐỘNG YẾU THỂ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. NGUYỄN ĐỨC HỮU

Tóm tắt: Cho tới thập niên đầu của thế kỷ 21, trong khi các phương pháp chủ yếu đặt mục tiêu về phát triển kinh tế trong các chương trình xóa đói giảm nghèo tỏ ra không hiệu quả thì tiếp cận sinh kế bền vững, việc sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững của cơ quan phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DFID) được đánh giá như một phương pháp quan trọng trong việc giải quyết vấn đề về phát triển xã hội của nhiều chính phủ, trong đó có Việt Nam. Điều này thực sự có ý nghĩa, nhất là đối với các nhóm lao động yếu thế, nhóm xã hội dễ bị tổn thương trong bối cảnh cần phải xây dựng các giải pháp để duy trì và đảm bảo sinh kế bền vững cho các nhóm đặc thù này.

1. Một số tiếp cận về sinh kế

Cho đến nay, khái niệm sinh kế vẫn đang được tiếp tục thảo luận, phát triển với nhiều định nghĩa, cách giải thích khác nhau, và cả những phê phán đi kèm. Đánh giá một cách tổng thể thì sự khác nhau đó tạo ra cả khó khăn lẫn thuận lợi cho việc áp dụng khái niệm này vào các nghiên cứu cụ thể. Về mặt thuận lợi, sự đa dạng và phong phú về định nghĩa và cách giải thích cho thấy sinh kế có thể được áp dụng vào nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Chẳng hạn, trong báo cáo Bruntland, (WCED, 1987) đưa ra khái niệm về an ninh sinh kế bền vững (sustainable livelihood security). Theo báo cáo này, Sinh kế (livelihood) được hiểu là có các nguồn dự trữ về lương thực và tiền bạc để đáp ứng các nhu cầu cơ bản. An ninh (security) được hiểu là sở hữu hoặc tiếp cận các nguồn lực và hoạt động tạo thu nhập để bù đắp rủi ro, làm giảm các đột biến cũng như ứng phó kịp thời với những bất thường xảy ra. Bền vững (sustainable) đề cập đến khả năng duy trì hoặc tăng cường năng suất trong dài hạn. Do đó, một hộ gia đình có thể đạt được an ninh sinh kế bền vững bằng nhiều cách: sở hữu đất

đai, cây trồng và vật nuôi; có quyền được chăn thả, đánh bắt, săn bắn hoặc hái lượm; có công việc ổn định với mức thu thập đủ trang trải các nhu cầu của cuộc sống,... Theo WCED, sinh kế bền vững là một khái niệm lồng ghép và được coi là phương tiện để đạt được 2 mục tiêu: công bằng, bền vững.

Tuy nhiên, khái niệm về sinh kế thường xuyên được sử dụng và trích dẫn trong các nghiên cứu sau này đều dựa trên ý tưởng về sinh kế của Chambers và Conway (1992), trong đó, sinh kế, theo cách hiểu đơn giản nhất, là phương tiện để kiếm sống. Một định nghĩa đầy đủ hơn của Chambers và Conway về sinh kế là: “sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người”. Một sinh kế là bền vững “khi nó có thể giải quyết được hoặc có khả năng phục hồi từ những căng thẳng và đột biến, duy trì hoặc tăng cường khả năng và nguồn lực; tạo ra các cơ hội sinh kế bền vững cho thế hệ tương lai và mang lại lợi ích ròng cho các sinh kế khác ở cả cấp địa phương và cấp toàn cầu, trong ngắn hạn và dài hạn” (Chambers và Conway, 1992). Sinh kế có thể được nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau như cá nhân, hộ gia đình, thôn, vùng... nhưng phổ biến nhất là cấp hộ gia đình. Theo quan điểm của Chambers và Conway, sinh kế bền vững là một khái niệm lồng ghép của 3 yếu tố cơ bản là: khả năng, công bằng và bền vững (Chambers, 1992).

Dựa trên khái niệm về sinh kế bền vững của Chambers và Conway (1992), Scoones (1998) định nghĩa sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực (các nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người. Một sinh kế được coi là bền vững khi nó có thể giải quyết được hoặc có khả năng phục hồi từ những căng

* Trường Đại học Công đoàn

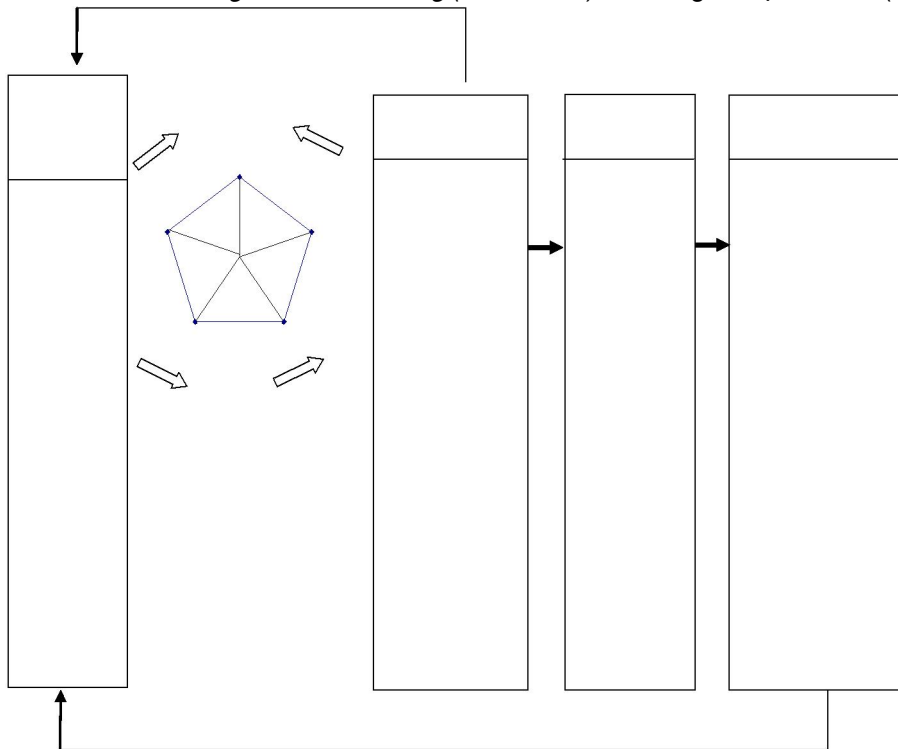
thăng; duy trì và tăng cường khả năng và nguồn lực hiện tại mà không làm tổn hại đến cơ sở tài nguyên thiên nhiên” (Scoones, 1998).

2. Khung sinh kế bền vững của DFID

Sinh kế bền vững

Khung sinh kế là một công cụ được xây dựng nhằm xem xét những yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến sinh kế của con người, đặc biệt là những yếu tố gây khó khăn hoặc tạo cơ hội trong sinh kế. Cơ quan Phát triển Quốc tế vương quốc Anh (DFID) đã đưa ra khung sinh kế bền vững như sau:

Khung sinh kế bền vững (DFID 2001)



NGUỒN: DFID (2001), “Sustainable Livelihoods Guidance Sheets”, DFID Report.

Về cơ bản, các khung sinh kế bền vững đều phân tích sự tác động qua lại của 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế hộ gia đình là: (i) nguồn lực sinh kế; (ii) chiến lược sinh kế, (iii) kết quả sinh kế, (iv) các qui trình về thể chế và chính sách, và (v) bối cảnh bên ngoài (DFID, 2001).

Bối cảnh bên ngoài

Bối cảnh bên ngoài, hiểu một cách đơn giản, là môi trường bên ngoài mà con người sinh sống. Sinh kế của người dân và nguồn lực sinh kế của họ bị ảnh hưởng rất nhiều bởi 3 yếu tố thuộc bối cảnh bên ngoài là: các xu hướng, các cú sốc và tính mùa vụ.

Các xu hướng bao gồm: xu hướng về dân số, nguồn lực sinh kế, các hoạt động kinh tế cấp quốc gia và quốc tế, tình hình chính trị của quốc gia, sự thay đổi công nghệ

Các cú sốc bao gồm: các cú sốc về sức khỏe (do bệnh dịch), cú sốc tự nhiên (do thời tiết, thiên tai), cú sốc về kinh tế (do khủng hoảng), cú sốc về mùa màng/vật nuôi.

Tính mùa vụ: liên quan đến sự thay đổi về giá cả, hoạt động sản xuất, và các cơ hội việc làm mang yếu tố thời vụ

Nguồn lực sinh kế (vốn)

Khả năng tiếp cận của con người đối với các nguồn lực sinh kế được coi là yếu tố trọng tâm trong cách tiếp cận về sinh kế bền vững. Có 5 loại nguồn lực sinh kế:

- *Vốn tự nhiên:* bao gồm các nguồn tài nguyên có trong môi trường tự nhiên mà con người có thể sử dụng để thực hiện các hoạt động sinh kế, ví dụ như đất đai, rừng, tài nguyên biển, nước, không khí, đa dạng sinh học,... (DFID, 2001)

- *Vốn vật chất:* bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản hỗ trợ cho các hoạt động sinh kế, ví dụ như: đường giao thông, nhà ở, cấp nước, thoát

nước, năng lượng (điện), thông tin,... (DFID, 2001).

- *Vốn tài chính:* bao gồm các nguồn vốn khác nhau mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế, bao gồm các khoản tiền tiết kiệm, tiền mặt, trang sức, các khoản vay, các khoản thu nhập,... (DFID, 2001).

- *Vốn con người:* bao gồm các kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm, khả năng lao động, sức khỏe, trình độ giáo dục mà những yếu tố này giúp con người thực hiện các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các kết quả sinh kế khác nhau. Ở cấp hộ gia đình, nguồn lực con người là yếu tố quyết định số lượng và chất lượng lao động và nó thay đổi tùy theo qui mô hộ gia đình, trình độ kỹ năng, sức khỏe,... (DFID, 2001).

• *Vốn xã hội*: bao gồm các mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội mà con người dựa vào để thực hiện các hoạt động sinh kế, chủ yếu bao gồm các mạng lưới xã hội (các tổ chức chính trị hoặc dân sự), thành viên của các tổ chức cộng đồng, sự tiếp cận thị trường,... (DFID, 2001).

Trong yếu tố cấu thành khung sinh kế bền vững, 5 nguồn lực (vốn) sinh kế đóng vai trò cốt lõi đối với các hoạt động sinh kế ở cấp cá nhân, hộ gia đình hoặc một nhóm đối tượng vì nó quyết định các chiến lược sinh kế nào được thực hiện để đạt được các kết quả sinh kế mong muốn. Tuy nhiên, các nguồn lực sinh kế này cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc bối cảnh bên ngoài và thể chế - chính sách ở địa phương. Do đó, sự tương tác giữa các nhóm yếu tố này, kết hợp với nhu cầu về sinh kế, sẽ quyết định các chiến lược sinh kế của các cá nhân, hộ gia đình và các nhóm đối tượng khác nhau.

1. Áp dụng khung phân tích sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam hiện nay

Là nước thu nhập trung bình, Việt Nam hiện đang có nhiều cơ hội phát triển mới. Tuy nhiên cũng có nhiều thách thức cần phải giải quyết, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến những nhóm xã hội dễ bị tổn thương, các nhóm lao động yếu thế. Những thách thức cho nhóm LĐYT bao gồm thể chế chính sách chưa phù hợp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, khó tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như sự thiếu hụt về trình độ nghề nghiệp. Những thách thức này đang đe dọa sự bền vững của những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được và cản trở phát triển con người lên mức cao hơn. Do vậy cần có một cách tiếp cận phát triển mới nếu Việt Nam muốn đạt được tăng trưởng có chất lượng và bền vững hơn. Việt Nam không chỉ tập trung vào việc nâng cao thu nhập mà còn phải hướng tới phát triển con người, đặc biệt là cải thiện sinh kế cho nhóm lao động yếu thế. Đảm bảo sự cân đối hơn giữa tăng trưởng kinh tế và các mục tiêu phát triển xã hội.

Theo xác định của UNESCO, nhóm yếu thế/ thiệt thòi bao gồm: những người ăn xin, nạn nhân của các loại tội phạm, người tàn tật, thanh thiếu niên có hoàn cảnh khó khăn, nhóm giáo dục đặc biệt, người cao tuổi, người nghèo, tù nhân, gái mại dâm, người thất nghiệp, người lang thang cơ nhỡ. Ngoài ra còn kể đến người tị nạn, người xin tị nạn, người bị xã hội loại trừ. Theo cách xác định này người nghèo, người thất nghiệp cũng được coi thuộc nhóm yếu thế/ thiệt thòi.

Trong một số nghiên cứu ở Việt Nam còn kể thêm nhóm người là nạn nhân chiến tranh, đặc biệt nạn nhân chất độc da cam, nhóm bị bạo lực gia đình, nạn nhân bị quấy rối và lạm dụng tình dục, nạn nhân buôn bán người, các đối tượng mắc bệnh xã hội, trẻ em bị ảnh hưởng của HIV/AIDS... Như vậy có thể nói, nhóm yếu thế (hay nhóm thiệt thòi) là những nhóm xã hội đặc biệt, có hoàn cảnh khó khăn hơn, có vị thế xã hội thấp kém hơn so với với các nhóm xã hội "bình thường" có những đặc điểm tương tự. Họ gặp phải hàng loạt thách thức, ngăn cản khả năng hòa nhập của họ vào đời sống cộng đồng. Hàng rào đó có thể liên quan đến thể chất, liên quan đến khả năng, nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đánh giá, kỳ thị của xã hội, các vấn đề tâm lý... Hàng rào đó có thể là vô hình, có thể là hữu hình, ngăn cản họ tiếp cận và sử dụng các phương tiện sống thiết yếu hay các dịch vụ xã hội cần thiết cho mọi thành viên "bình thường" của xã hội. Để nâng cao vị thế xã hội, giảm sự thiệt thòi, họ rất cần được sự quan tâm, giúp đỡ, hỗ trợ từ xã hội.

Nước ta là nước vừa thoát nghèo, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, lại trải qua nhiều năm chiến tranh ác liệt, nên số người tàn tật, nạn nhân chiến tranh cao, thêm vào đó dân số nước ta cũng đang trong xu hướng bị già hóa; điều đó càng làm đông đảo thêm dân số của nhóm yếu thế, cần trợ giúp. Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì Việt Nam có khoảng 7,3 triệu người cao tuổi, 5,3 triệu người tàn tật, 2,5 triệu trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.¹ Ngoài ra nhóm người yếu thế còn bao gồm phụ nữ nghèo, người dân tộc... cũng đang chiếm số lượng khá lớn trong xã hội. Có khoảng 24% trong số họ đang sống trong những căn nhà tạm, 41% người khuyết tật từ 6 tuổi trở lên không biết chữ, đặc biệt 93% người khuyết tật từ 16 tuổi trở lên không có chuyên môn, nghề nghiệp. Đây chính là những rào cản lớn trong việc hòa nhập đời sống xã hội của nhóm người yếu thế. Thực tế hầu hết những người trong nhóm yếu thế do những hoàn cảnh đặc biệt mà đều thuộc nhóm người nghèo hoặc cực nghèo. Vì vậy trong các chương trình mục tiêu quốc gia, nhất là chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, Chương trình 135 đều có những chính sách, những dự án hướng

¹ Nguồn: Bộ LĐ-TB&XH: Công tác hỗ trợ an sinh xã hội nhóm yếu thế ở Việt Nam 2015.

đến đảm bảo sinh kế bền vững cho nhóm xã hội đặc biệt này.

Từ cách tiếp cận trên cơ sở khung sinh kế bền vững của DFID, sinh kế của lao động yếu thế chịu tác động của 3 nhóm yếu tố. Các yếu tố thuộc nhóm thứ nhất bao gồm các nguồn lực sinh kế (5 loại nguồn lực) mà hộ gia đình sử dụng để thực hiện các chiến lược sinh kế. Thuộc nhóm thứ hai là các yếu tố về đặc điểm cá nhân (như tuổi tác, giới tính, trình độ nghề nghiệp...) và yếu tố thứ 3 là các yếu tố xã hội (như cơ cấu chính trị, chính sách, luật pháp...) bao quanh cộng đồng nhóm yếu thế và có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của gia đình họ... Sự lựa chọn về chiến lược sinh kế của nhóm lao động yếu thế dựa trên những nguồn lực sinh kế hiện tại là kết quả của sự tương tác giữa 3 nhóm yếu tố cơ bản này.

Xuất phát từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phù hợp với các Công ước quốc tế về người khuyết tật, người cao tuổi... Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng rất quan tâm đến các chính sách xã hội trợ giúp các nhóm yếu thế/thiệt thòi. Biểu hiện rõ nhất là tại kỳ họp thứ 6 khóa XII (năm 2009), Quốc hội đã thông qua và tháng 12/2009 Chủ tịch nước đã ký và công bố Luật người cao tuổi. Luật người cao tuổi gồm 6 chương, 31 điều, thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về người cao tuổi một cách hệ thống, đầy đủ, toàn diện; khuyến khích sự quan tâm của các tổ chức cá nhân nhằm xã hội hóa công tác chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi. Năm 1998, Chính phủ Việt Nam đã ra Pháp lệnh về người tàn tật. Pháp lệnh quy định trách nhiệm của gia đình, nhà nước và xã hội đối với người tàn tật; quyền và nghĩa vụ của người tàn tật. Để luật hóa các quy định đối với người tàn tật, tại kỳ họp thứ 6 khóa XII (năm 2009) Quốc hội đã thảo luận, thu nhận các ý kiến đóng góp cho Luật người khuyết tật và tại kỳ họp thứ 7 tháng 6/2010 Luật người khuyết tật được thông qua. Luật gồm 10 chương và 53 điều quy định về quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với người khuyết tật.

Đặc biệt, Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS đã giành nhiều dự án hướng đến phòng chống, trợ giúp các nhóm xã hội đặc biệt này như Dự án phòng, chống bệnh lao, Dự án phòng, chống bệnh phong, Dự án phòng, chống bệnh ung thư,

Dự án phòng, chống HIV/AIDS, Dự án phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng...

Ngoài ra Chính phủ Việt Nam, cũng như các tổ chức quốc tế, chính phủ nhiều nước còn ưu tiên trợ giúp kinh phí cho nhiều dự án quan trọng khác dành cho nhóm yếu thế như Dự án Bảo trợ xã hội cho các nhóm thiệt thòi nhất ở Việt Nam. Dự án hướng đến 4 nhóm xã hội được coi là thiệt thòi (i) nhóm những người nông dân nghèo ở nông thôn mà phần lớn những người nghèo sống ở các vùng nông thôn và đồi núi. (ii) những người nghèo ở nông thôn di cư ra thành thị. (iii) Nhóm những công nhân làm thuê không chính thức trong các công xưởng thủ công và trong các xưởng sản xuất gia đình. (iv) nhóm những người ốm yếu, tàn tật bao gồm cả những người bị nhiễm HIV. Bên cạnh đó, chiến lược chính sách ASXH 2011 - 2020 của Việt Nam là đảm bảo mọi người dân có mức sống trung bình, không rơi vào tình trạng bản cùng hóa, kể cả trong trường hợp rủi ro bất thường. Nội dung gồm 6 chiến lược cơ bản: an sinh xã hội, việc làm, đào tạo nghề, bình đẳng giới, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ trẻ em.

Trong thời gian qua khi các chính sách, các chương trình, dự án dành cho nhóm yếu thế được hiện thực hóa. Các dịch vụ xã hội cũng đã được hình thành và phát triển dựa trên nhu cầu thực tiễn, đặc biệt là nhu cầu của những người lao động nghèo và nhóm yếu thế. Các dịch vụ xã hội đặc thù đó đã được phổ biến rộng rãi và mang lại nhiều lợi ích và nhiều thay đổi theo hướng tích cực trong đời sống của nhóm yếu thế, giúp họ tự tin hơn, dân chủ hơn trong đời sống cộng đồng; Dịch vụ bảo hiểm đã được triển khai ở mọi nơi, với nhiều đối tượng thuộc nhóm yếu thế, như cấp bảo hiểm y tế cho người nghèo, người già cô đơn, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, bảo hiểm cho dự phòng tuổi già cho nông dân. Dịch vụ cung ứng cơ sở vật chất: người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào thuộc các nhóm dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa được trợ cấp lương thực, được sử dụng nước sạch miễn phí, được xóa nhà tạm...; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp: hàng năm hàng vạn hộ gia đình, cá nhân gặp phải các rủi ro bất khả kháng và có nhu cầu cần trợ giúp để đảm bảo nhu cầu sinh sống đã được trợ giúp bằng tiền hoặc bằng hiện vật như gạo, thuốc men, sách vở, quần áo; Các dịch vụ về nhà ở hầu hết các địa phương đã cung cấp nơi ở cho các đối tượng khi gặp phải

những rủi ro cần có nơi trú ẩn an toàn trước khi hoà nhập cộng đồng như: Bạo hành gia đình, trẻ em đường phố, nạn nhân buôn bán người, nạn nhân bị quấy rối, lạm dụng tình dục...; Dịch vụ y tế cho các đối tượng đặc thù: đã cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí hoặc giảm lệ phí cho các đối tượng: người tàn tật nặng, các đối tượng nhiễm HIV/AIDS, mất khả năng lao động,...; Dịch vụ giáo dục, dạy nghề, nhà nước, các tổ chức xã hội đã hỗ trợ tổ chức nhiều cơ sở dạy nghề cho đối tượng là người tàn tật, những đối tượng xã hội: giáo dục chuyên biệt, giáo dục... Sau khi học nghề hàng vạn người thiệt thòi đã kiếm được việc làm có thu nhập, yên tâm với cuộc sống.

Trong một cơ cấu xã hội đa dạng mà xu hướng phân tầng sẽ ngày càng tăng trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập, các nhóm xã hội sẽ có nhiều khác biệt và sự chênh lệch về lợi ích và nhu cầu. Làm thế nào để mọi thành viên trong cộng đồng đều có cơ hội như nhau trong phát triển. Nhóm lao động yếu thế cũng có được cơ hội tiếp cận các dịch vụ công cộng về giáo dục, y tế, giao thông, du lịch và các dịch vụ xã hội khác để cùng phát triển, không bị thua thiệt và để bị rơi vào tình trạng tách

biệt xã hội. Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi cần nghiên cứu một giải pháp sinh kế bền vững hơn cho các nhóm lao động yếu thế này. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đức Hữu (2015) "Sinh kế của người nông dân bị mất đất trong quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa: nghiên cứu trường hợp tỉnh Hải Dương", luận án tiến sĩ xã hội học.
2. Nguyễn Xuân Mai, Nguyễn Duy Thắng (2011), "Sinh kế của ngư dân ven biển, Thực trạng và giải pháp", Tạp chí Xã hội học số 4.
3. Quốc hội nước CHXHCNVN: Luật người cao tuổi (2009).
4. Quốc hội nước CHXHCNVN: Luật người khuyết tật (2009).
5. Quốc hội nước CHXHCNVN: Luật phòng chống bạo lực gia đình (2007).
6. Ashley, C. and Carney, D. (1999), "Sustainable Livelihoods: Lessons from early experience", London: Department for International Development - DFID.
7. Bebbington, Anthony (1999) Capitals and Capabilities, Policies that Work for Sustainable Agriculture and Regenerating Rural Economies Series, IIED, London.
8. DFID (2001), "Sustainable Livelihoods Guidance Sheets", DFID Report.

GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC NHỮNG TỒN TẠI...

(Tiếp theo trang 62)

dân thấy được tầm quan trọng của BHYT, nhận rõ những giá trị và quyền lợi được thụ hưởng khi tham gia BHYT, tránh tình trạng đa phần người dân đều có suy nghĩ chỉ khi ốm hoặc sắp ốm mới cần mua thẻ bảo hiểm y tế...

- Thứ tư, Bộ Y tế cần tiếp tục đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động thanh toán chi phí khám - chữa bệnh BHYT tại các cơ sở khám chữa bệnh, phòng chống hành vi gian lận, trục lợi quỹ BHYT.

- Thứ năm, Nhà nước cần thực hiện quy định giá dịch vụ y tế thống nhất theo hạng bệnh viện theo đúng lộ trình đã được xây dựng, để từng bước đổi mới cơ chế tài chính, thúc đẩy các cơ sở y tế nâng cao chất lượng; đồng thời, đảm bảo tính công bằng giữa các cơ sở y tế.

Chúng ta cùng hy vọng rằng với sự nỗ lực không ngừng của các cấp, các ngành, Việt Nam sẽ nhanh chóng hoàn thiện được mục tiêu BHYT toàn dân;

hoàn thiện hơn nữa hệ thống an sinh xã hội để phát huy hiệu quả trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần tích cực vào việc ổn định xã hội, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh. □

Tài liệu tham khảo

1. Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008.
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;
3. Thông tư số 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế quy định đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế.
4. Công văn số 943/BHXH-CSYT ngày 21/3/2016 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc hướng dẫn bổ sung về giải quyết vướng mắc trong thực hiện chính sách BHYT.
5. Nguyễn Hùng Anh (2013), "Phát triển Bảo hiểm y tế tự nguyện" Tạp chí Bảo hiểm xã hội Đà Nẵng.
6. Các nguồn từ Internet: www.baohiemxahoi.gov.vn, www.bhxhvn.com.vn.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MUA BÁN NỢ VIỆT NAM CẦN CÓ THÊM QUYỀN CHỦ ĐỘNG TRONG VIỆC XỬ LÝ NỢ XẤU

✍ NGUYỄN QUỐC VIỆT

Theo Quyết định số 30/2003/QĐ-TTg ngày 5/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Mua bán nợ Việt Nam (DATC) được thành lập và thực hiện các nhiệm vụ chính thông qua các hoạt động kinh doanh như sau:

1. Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản và quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ) bằng hình thức: thỏa thuận trực tiếp, đấu thầu, đấu giá hoặc theo chỉ định của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước;

2. Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận:

a. Tổ chức đòi nợ;

b. Bán các khoản nợ và tài sản bằng các hình thức: thỏa thuận trực tiếp, đấu thầu, đấu giá;

c. Sử dụng các khoản nợ, tài sản để đầu tư dưới các hình thức: góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d. Bảo quản, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, đầu tư, tổ chức sản xuất kinh doanh, liên doanh khai thác tài sản;

3. Huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu mua nợ để mua một khoản nợ nhất định có giá trị lớn, có tài sản đảm bảo;

4. Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng;

5. Kinh doanh những ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

Sự ra đời DATC mang ý nghĩa quan trọng trong công cuộc chuyển đổi nền kinh tế nói chung và quá trình sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Hoạt động của DATC là để xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng và tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất (gọi tắt là nợ và tài sản tồn đọng) và góp phần làm lành mạnh hoá tình hình tài chính doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình sắp xếp và chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, kích thích đầu tư, tăng cường và củng cố hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và tạo thêm nhiều thặng dư cho xã hội phát triển.

Sau 12 năm hoạt động, với số vốn điều lệ hiện nay là 6.000 tỷ đồng (theo TT 135/2005/TT- BTC) DATC đã có đóng góp thiết thực vào quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước theo mục tiêu chính được đặt ra khi thành lập, đồng thời, các hoạt động của DATC còn có ý nghĩa rất lớn về mặt chính trị, xã hội khi DATC đã phục hồi được nhiều doanh nghiệp đang bên bờ vực phá sản, giữ được việc làm cho người lao động, tiếp tục đóng góp cho nhiều địa phương còn khó khăn ở vùng sâu, vùng xa... và đạt được một số kết quả nhất định. Mặc dù hoạt động kinh doanh của DATC năm 2015 còn gặp nhiều khó khăn nhưng với sự chủ động, sáng tạo, quyết liệt trong chỉ đạo và điều hành, DATC đã hoàn thành toàn diện, vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ được Chính phủ và Bộ Tài chính giao trong năm 2015. Cụ thể tổng doanh thu thực hiện 2015 đạt khoảng 2.400 tỷ đồng, đạt 160% so với kế hoạch, tăng 2,3 lần so với thực hiện năm 2014; lợi nhuận ước đạt 280 tỷ đồng, đạt 165% so với kế hoạch; tổng số thuế nộp ngân sách nhà nước là 226 tỷ đồng. Trong hoạt động mua bán nợ năm 2015, Công ty đã hỗ trợ xử lý nợ và tài sản tồn đọng cho 58 doanh nghiệp; với tổng giá trị nợ và tài sản tồn đọng được xử lý là hơn 1700 tỷ đồng, đạt hơn 150% so với kế hoạch, tăng 2.3 lần so với 2014.

Tuy nhiên, hơn 10 năm đi vào hoạt động, DATC vẫn chưa đạt được những mục tiêu mà Công ty này phải làm như đúng “sứ mệnh ra đời” của nó. Với rất nhiều lí do như: *thứ nhất*, cơ sở pháp lý liên quan tới phương thức xử lý nợ chưa thực sự giải quyết hết tồn tại và khó khăn về tài chính khiến đơn vị này chưa thể hỗ trợ triệt để cho doanh nghiệp. *Thứ hai*, những vướng mắc liên quan tới phương thức xử lý nợ khiến doanh nghiệp khách nợ không nhận được sự hỗ trợ kịp thời sau khi được tái cơ cấu tài chính, không được xử lý triệt để các tồn tại tài chính. *Thứ ba*, là sự thiếu minh bạch về xử lý nợ xấu. *Thứ tư*, việc thiếu các tổ chức trung gian, các tổ chức định giá nợ xấu chuyên nghiệp đã làm cho “khoảng cách” giữa người mua và người

* Trường Đại học Công đoàn

bán nợ rất khó được rút ngắn. Thứ năm, trên thị trường độc quyền mua có quá ít công ty mua nợ dẫn tới tình trạng độc quyền mua. Chính vì vậy, giá chào mua của DATC rất thấp, chỉ từ 30 - 40% giá trị nợ gốc, điều này đã làm hạn chế sự phát triển của thị trường và tác động đến nhu cầu muốn bán nợ của các tổ chức tín dụng (TCTD). Trong khi đó, từ khi thành lập đến nay, trung bình mỗi năm, DATC xử lý được gần 1.000 tỷ đồng nợ xấu, một con số quá nhỏ so với dư nợ xấu cần giải quyết. Thứ sáu, khó khăn khi xác định giá bán nợ. Thứ bảy, quy mô công ty mua nợ quá nhỏ. Tất cả điều này đã đẩy doanh nghiệp tiếp tục rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính, hoạt động kinh doanh bị đình trệ và khả năng trả nợ cho DATC hạn chế dẫn tới việc DATC hoạt động dù đã hơn 10 năm nhưng chưa đạt được những kỳ vọng cũng như các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ được Chính phủ và Bộ Tài chính giao.

DATC cần có thêm quyền chủ động trong việc xử lý nợ xấu để thích ứng với những thay đổi từ phía cung và cầu mang tên nợ xấu. Tại Việt Nam, theo Ngân hàng Nhà nước, nợ xấu xử lý năm 2012 là 69.000 tỷ đồng, năm 2013 là gần 98.000 tỷ đồng và 6 tháng đầu năm 2014 là 33,45 nghìn tỷ đồng. Quá trình tái cơ cấu hệ thống các TCTD đã đạt được những kết quả bước đầu, nhưng việc xử lý nợ xấu còn nhiều rủi ro, nếu không có những giải pháp xử lý thích hợp thì gây ra nhiều hậu quả quan ngại. Năm 2013, Chính phủ đã thành lập Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng (VAMC) nhằm xử lý nhanh nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính, giảm thiểu rủi ro cho các TCTD, doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng hợp lý nền kinh tế. Đến ngày 10/10/2014, VAMC đã mua được 92.500 tỷ đồng dư nợ gốc của 37 TCTD. Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ 4,17% và khoảng 8,2%. Nợ xấu đến cuối tháng 6/2014 tăng 38,2% so với đầu năm, tuy nhiên, so với cùng kỳ các năm trước, mức tăng trưởng nợ xấu đã tiếp tục được kiểm chế.

Khi nguồn cung thay đổi, cầu bắt đầu tăng. Thị trường mua bán nợ tại Việt Nam đang dần hình thành như một tất yếu khách quan của phát triển kinh tế. Trên thực tế, hoạt động mua bán nợ tại Việt Nam đã xuất hiện từ năm 2003 với sự ra đời và hoạt động của DATC và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp - Bộ Tài chính (DATC) theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 5/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Kể từ khi thành lập đến ngày 24/12/2014, VAMC đã mua được gần 121.000 tỷ đồng nợ gốc với giá mua là 81.600 tỷ đồng của 39 TCTD, với số lượng khách hàng là 5.394 và 8.734 khoản nợ, phát hành 88.000 tỷ đồng trái phiếu.

Riêng từ đầu năm 2014 đến nay, VAMC đã mua được 81.600 tỷ đồng nợ gốc với giá mua là 67.275 tỷ đồng, với trái phiếu đặc biệt được phát hành khoảng 58.000 tỷ đồng. Trong khi đó, kế hoạch năm 2016, VAMC đưa ra là mua khoảng 70.000 tỷ đồng nợ gốc. Dự kiến từ giờ đến cuối năm, VAMC sẽ mua khoảng 90.000 - 95.000 tỷ đồng nợ xấu với giá mua là trên 70.000 tỷ đồng. Nếu tính từ khi VAMC bắt đầu mua nợ đến cuối năm 2014 sẽ đạt được khoảng 125.000 - 130.000 tỷ đồng nợ gốc, với giá mua xấp xỉ 105.000 tỷ đồng. Không chỉ vượt chỉ tiêu mua nợ mà kết quả thu hồi nợ, bán tài sản, bán nợ cũng vượt kế hoạch đặt ra. Theo đó, mục tiêu đặt ra đầu năm thu hồi khoảng 2.500 tỷ đồng nợ. Sau khi mua nợ, VAMC thực hiện tổng hợp, phân loại và xây dựng danh mục các khoản nợ để có thể chào bán ra thị trường trong nước và quốc tế. Hoạt động mua, bán, xử lý nợ xấu của VAMC nhận được sự quan tâm rất lớn từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, VAMC đã có nhiều cuộc làm việc với đoàn đại diện các tổ chức tài chính quốc tế đến trao đổi về khả năng hợp tác trong việc mua, bán nợ. Hiện nay, tham gia mua bán nợ, ngoài VAMC và DATC, còn có hơn 20 công ty quản lý nợ và khai thác tài sản (AMC) thuộc các ngân hàng thương mại.

Để đẩy nhanh công tác xử lý nợ xấu, DATC cần được giao quyền chủ động hơn nữa trong các phương thức và quyết định xử lý nợ. Hiện nay, mục tiêu của Ngân hàng nhà nước phải kéo nợ xấu trong các tổ chức tín dụng về dưới 3% trong năm 2016 là hoàn toàn khả thi, vì đơn giản chỉ là việc mua bán chuyển nợ sang Công ty Quản lý tài sản của VAMC trong điều kiện sức ép không thể không làm. Tính từ khi thành lập đến nay, VAMC đã mua được khoảng 150.000 tỷ đồng nợ xấu. Việc đưa khoản nợ xấu nói trên ra khỏi hệ thống sổ sách kế toán của các ngân hàng đã giúp cho các bản báo cáo tài chính của ngân hàng trở nên sạch sẽ hơn. Điều này giúp cho con số nợ xấu của toàn hệ thống hiện đã về mức khoảng 3,49%, và đến cuối năm mục tiêu dưới 3% chắc chắn sẽ đạt được. Theo đó, nợ của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tại các tổ chức tín dụng cũng sẽ được giảm đi một cách nhanh chóng. Mặt khác, trước đây Luật doanh nghiệp cũ quy định DNNN là công ty có từ 51% vốn nhà nước trở lên, nay tính từ ngày 01/07, Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định DNNN là công ty 100% vốn nhà nước, nghĩa là số lượng DNNN hiện nay giảm rất nhiều so với trước, đồng nghĩa với việc nợ của DNNN cũng giảm.

Xử lý nợ xấu của DNNN vay ngân hàng hiện nay chủ yếu do DATC đảm nhiệm và việc xử lý nợ của DNNN thông qua bán nợ cho DATC vẫn diễn ra đều

đặt trong nhiều năm nay. Qua việc mua nợ, chuyển đổi quyền chủ nợ từ các tổ chức tín dụng, DATC đã xử lý làm lành mạnh tài chính của các doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng thua lỗ, khôi phục sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực hoạt động và chuyển đổi thành công ty cổ phần có vốn góp của DATC. Sau khi được tái cơ cấu, các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, có những đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, do quy mô công ty còn nhỏ so với tổng số nợ xấu cần giải quyết nên số lượng nợ xấu được DATC xử lý còn chưa nhiều.

Đối với VAMC, đơn vị này chủ yếu mua lại nợ của các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nhưng mới chỉ giúp cho các tổ chức tín dụng làm sạch bảng tổng kết tài sản chứ chưa thực sự tham gia vào quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp.

Hiện nay, việc xử lý nợ xấu được tiến hành bằng 3 cách thức chính, gồm: Bán nợ, bán tài sản và thu hồi nợ từ nguồn khác. Tuy nhiên, riêng việc bán nợ thì gần như chưa có thị trường trong lĩnh vực này. Hiện chỉ có hai đơn vị mua bán nợ chuyên nghiệp là DATC và VAMC và hơn hai chục công ty mua bán nợ thuộc các tổ chức tín dụng nhưng chủ yếu tập trung xử lý của nội bộ. Còn các công ty có nhu cầu mua bán nợ khác thì gần như không có, vì thường không được phép thành lập hoặc bị gây khó dễ, mặc dù pháp luật không hề cấm đoán hay quy định là ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Thời gian tới, cần hoàn thiện hành lang pháp lý cho DATC, VAMC cũng như các tổ chức mua bán nợ khác để các đơn vị này hoạt động hiệu quả trong việc mua bán nợ. Mặt khác, Nhà nước cần tạo điều kiện, khuyến khích nhiều hơn nữa số lượng các tổ chức giống như DATC được ra đời để tiến tới xây dựng một thị trường mua bán nợ tương xứng với quy mô nợ xấu tại các doanh nghiệp, ngân hàng hiện nay.

Để đẩy nhanh tốc độ xử lý nợ xấu, đặc biệt là nợ xấu của DNNN vay các ngân hàng điều quan trọng nhất hiện nay là cần rút ngắn các thủ tục như: tố tụng, đấu giá, mua bán, sang tên... Điều đó sẽ giúp vừa đẩy nhanh tiến độ xử lý chính khoản nợ đó, đồng thời sẽ tác động đến mọi con nợ khác để họ thấy rằng cần phải hợp tác với ngân hàng để xử lý nhanh chóng thay vì chây ì, trì hoãn, kéo dài như hiện nay.

Đối với công ty chuyên xử lý nợ của DNNN như DATC cần được giao quyền chủ động hơn trong các phương thức và quyết định xử lý nợ. Hiện, hệ thống thể chế cho hoạt động mua bán nợ chưa hoàn thiện đã làm ảnh hưởng đến việc mở rộng phạm vi, đối tượng doanh nghiệp trong nền kinh tế có thể được DATC hỗ trợ tái cơ cấu thông qua xử lý nợ xấu; hạn chế về tính linh hoạt trong việc vận dụng phương

thức mua bán nợ, các giải pháp thu hồi nợ, xử lý tài sản bảo đảm; hạn chế khả năng hỗ trợ các doanh nghiệp sớm phục hồi, ổn định sản xuất kinh doanh tái cơ cấu. Do đó, trong tương lai DATC cần được trao quyền chủ động hơn, mở rộng ngành nghề kinh doanh, bảo đảm cho đơn vị có cơ sở pháp lý vững vàng, giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động.

Mặt khác, bản thân DATC cần linh hoạt hơn, nhanh chóng hơn đối với cả quyết định mua và bán nợ (bán tài sản của khoản nợ). Đặc biệt là doanh nghiệp nên ngoài việc hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, thời gian tới DATC cần hướng tới hỗ trợ các DNNN và nền kinh tế. □

Tài liệu tham khảo

1. TS. Vũ Sỹ Cường (2014), *Mua bán nợ xấu, tái cơ cấu doanh nghiệp: Nhìn từ thực trạng thị trường đến vai trò của DATC*.
2. <http://datc.vn/portal/Home/default.aspx>
3. Báo cáo hội thảo: "Nâng cao hiệu quả hoạt động của DATC: Phát triển thị trường mua bán, xử lý nợ tài sản tồn đọng của doanh nghiệp trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước" do Bộ Tài chính tổ chức ngày 21/10/2011, tại Hà Nội.
4. Phạm Phan Quang - Chủ tịch HĐQT của DATC (2012): *Hiệu quả hoạt động của DATC - sự khẳng định từ thực tế*, Thời báo Tài chính số 202 ngày 26/8/2012.

BÁN HÀNG TRONG HOẠT ĐỘNG...

(Tiếp theo trang 60)

phẩm cần ghi chép, nhân viên bán hàng cần có đầy đủ nghiệp vụ, nói cách khác là khi nhân viên bán hàng được đào tạo bài bản, nắm vững nghiệp vụ thì không dễ xảy ra thiếu sót trên.

Đồng thời, sự rõ ràng và đầy đủ thông tin giúp công tác quản trị bán hàng được hiệu quả, không lãng phí thời gian bổ sung thông tin, không ảnh hưởng đến thời gian tác nghiệp trong công ty, giúp công ty quản trị doanh nghiệp hiệu quả hơn và giúp các cơ quan quản lý nhà nước thực thi nhiệm vụ được nhanh chóng và tránh lãng phí. □

Tài liệu tham khảo

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Hoàng Gia, Báo cáo tài chính và kế toán Công ty, Hà Nội.
2. PGS. TS. Hoàng Minh Đường, PGS. TS. Nguyễn Thừa Lộc (2013), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp thương mại*, (2 tập) Nxb LĐ-XH, Hà Nội.
3. GS.TS. Đặng Đình Đào, GS.TS. Hoàng Đức Thân (2013), *Giáo trình Kinh tế thương mại*, Nxb KTQD, Hà Nội.
4. Quốc hội (2005), Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN TỔ CHỨC LỄ KỶ NIỆM 70 NĂM NGÀY THÀNH LẬP TRƯỜNG VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

Ngày 12 tháng 5 năm 2016, trường Đại học Công đoàn đã long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm ngày thành lập trường (15/5/1946-15/5/2016) và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh.



Đến dự và phát biểu tại lễ kỷ niệm, Phó thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam, đã đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu mà cán bộ lãnh đạo, giảng viên, người lao động, nghiên cứu sinh, học viên Nhà trường đã đạt được trong suốt 70 năm qua. Và hôm nay, tập thể cán bộ lãnh đạo, giảng viên, người lao động và sinh viên trường Đại học Công đoàn đã vinh dự đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh. Đây là ghi nhận của Đảng và Nhà nước đối với những thành tích mà thầy và trò Nhà trường đã đóng góp cho sự nghiệp phát triển giáo dục đào tạo nói chung và đào tạo nguồn nhân lực cho tổ chức Công đoàn nói riêng.

Với những đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường, tại lễ kỷ niệm, PGS. TS. Dương Văn Sao, nguyên Hiệu trưởng Nhà trường đã được nhận Huân chương Lao động hạng Nhì; TS. Phạm Văn Hà, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường và TS. Phạm Thị Liên, nguyên Chủ tịch Công đoàn



trường, nguyên trưởng khoa Sau Đại học Nhà trường đã được nhận Huân chương Lao động Hạng Ba.

Ban Biên tập

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN TỔ CHỨC HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ “ĐÀO TẠO CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ”

Nhân dịp kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Trường Đại học Công đoàn (15/5/1946 - 15/5/2016), ngày 11/5/2016, Trường Đại học



KINH NGHIỆM - THỰC TIỄN

Công đoàn tổ chức Hội thảo Khoa học quốc tế với chủ đề “Đào tạo cán bộ công đoàn trong hội nhập quốc tế”.



Hội thảo nhận được nhiều báo cáo khoa học của các đồng chí Lãnh đạo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cán bộ công đoàn trực thuộc các ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn, Liên đoàn Lao động các tỉnh/thành phố, Công đoàn ngành trung ương, Công đoàn tổng công ty, Công đoàn khu công nghiệp; các nhà khoa học đến từ các học viện, trường đại học, cá nhân đã, đang làm việc trong nước và quốc tế quan tâm đến lĩnh vực đào tạo cán bộ công đoàn.



Hội thảo tập trung vào ba chủ đề chính về đào tạo cán bộ công đoàn trong hội nhập quốc tế: (1) Quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo cán bộ công đoàn; (2) Nghiên cứu trao đổi về đào tạo cán bộ công đoàn; (3) Kinh nghiệm thực tiễn về đào tạo cán bộ công đoàn.

Trường Đại học Công đoàn xin trân trọng cảm ơn các đồng chí Lãnh đạo Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cán bộ công đoàn, nhà khoa học, chuyên gia, thầy cô giáo, cán bộ quản lý đã dành nhiều tâm huyết, góp phần thành công của Hội thảo.



Ban Biên tập Website

LỄ BẾ GIẢNG VÀ TRAO BẰNG TỐT NGHIỆP NĂM 2016

Ngày 18 tháng 6 năm 2016, Trường Đại học Công đoàn đã long trọng tổ chức Lễ Bế giảng và trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên bậc đại học, cao đẳng - Hệ chính quy năm 2016.

Đến dự Lễ Bế giảng và trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên có sự tham dự của TS. Phạm Văn Hà - Hiệu trưởng Nhà trường, TS. Nguyễn Đức Tĩnh - Phó hiệu trưởng Nhà trường, cùng đại diện các cán bộ, giảng viên các khoa, phòng, bộ môn tới chúc mừng 1.510 sinh viên hoàn thành nhiệm vụ và nhận bằng tốt nghiệp trình độ đại học và 31 sinh viên hoàn thành và nhận bằng cao đẳng.

Mở đầu buổi lễ, lãnh đạo Nhà trường cùng toàn thể cán bộ, giảng viên và đại diện các em sinh viên xuất sắc các khoa đã dâng hương tại Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong buổi lễ, TS. Phạm Văn Hà - Hiệu trưởng nhà trường đã trao bằng tốt nghiệp cho những sinh viên xuất sắc của các khoa. Cũng tại buổi lễ, lãnh đạo Nhà trường đã công bố và trao giấy chứng nhận sinh viên nghiên cứu khoa học cho các sinh viên năm cuối đạt giải cấp trường, đồng thời công bố và trao giấy khen cho sinh viên xuất sắc và giỏi toàn khóa học.

Buổi lễ đã diễn ra trong không khí tung bừng, phấn khởi của các tân cử nhân, tân kỹ sư, đã kết thúc tốt đẹp quá trình học tập và rèn luyện tại Trường Đại học Công đoàn để chuẩn bị bước sang một giai đoạn phát triển mới - giai đoạn lập thân lập nghiệp với hành trang kiến thức mà các em tích lũy được để cống hiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ban Biên tập Website